

**Phụ lục**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH**  
*(Kèm theo Quyết định số 2330 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của UBND thành phố)*

| STT      | TÊN TTHC<br>(Mã số TTHC)                                                                                                                                                                                                                                         | LĨNH VỰC                | CẤP<br>THỰC<br>HIỆN |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------|
| <b>I</b> | <b>SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>                                                                                                                                                                                                                                    |                         |                     |
| <b>A</b> | <b>Cấp thành phố</b>                                                                                                                                                                                                                                             |                         | Cấp tỉnh            |
| 1        | Điều chỉnh, bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học (1.012960)                                                                                                                                                                 | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp tỉnh            |
| 2        | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (1.012959)                                                                                                                                                                     | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp tỉnh            |
| 3        | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên (1.012958)                                                                                                                                                                                   | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp tỉnh            |
| 4        | Thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp tỉnh            |
| 5        | Giải thể trường dành cho người khuyết tật (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường) (3.000305)                                                                                                                                                        | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp tỉnh            |
| 6        | Sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật (3.000304)                                                                                                                                                                                                 | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp tỉnh            |
| 7        | Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục (3.000302)                                                                                                                                                                                          | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp tỉnh            |
| 8        | Giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường) (3.000300)                                                                                                                                         | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp tỉnh            |
| 9        | Sáp nhập, chia, tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (3.000299)                                                                                                                                                                                  | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp tỉnh            |

|    |                                                                                                                                          |                         |          |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|
| 10 | Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục trở lại (3.000298)                                           | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp tỉnh |
| 11 | Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục (3.000297)                                                   | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp tỉnh |
| 12 | Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục trở lại (3.000303)                                                          | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp tỉnh |
| 13 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật (3.000301)                                                            | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp tỉnh |
| 14 | Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại (2.001987)                                                                         | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp tỉnh |
| 15 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học (1.005061)                                                                  | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp tỉnh |
| 16 | Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục (1.005008)                                                                 | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp tỉnh |
| 17 | Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông chuyên (1.004999)                                                                        | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp tỉnh |
| 18 | Giải thể trường trung học phổ thông chuyên (1.004991)                                                                                    | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp tỉnh |
| 19 | Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại (1.004988)                                                                  | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp tỉnh |
| 20 | Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; (1.013764)                                 | Giáo dục nghề nghiệp    | Cấp tỉnh |
| 21 | Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận (1.013765)     | Giáo dục nghề nghiệp    | Cấp tỉnh |
| 22 | Cho phép đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (1.013763)  | Giáo dục nghề nghiệp    | Cấp tỉnh |
| 23 | Cho phép chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (1.013762)         | Giáo dục nghề nghiệp    | Cấp tỉnh |
| 24 | Cho phép giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (1.013761) | Giáo dục nghề nghiệp    | Cấp tỉnh |

|    |                                                                                                                                                                                                                   |                      |          |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|
| 25 | Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (1.013760)                                                                       | Giáo dục nghề nghiệp | Cấp tỉnh |
| 26 | Cho phép thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật, phân hiệu của trường trung cấp tư thực (1.013759)                                                                 | Giáo dục nghề nghiệp | Cấp tỉnh |
| 27 | Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp (1.010928)                        | Giáo dục nghề nghiệp | Cấp tỉnh |
| 28 | Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn (1.010927)                             | Giáo dục nghề nghiệp | Cấp tỉnh |
| 29 | Thôi công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực (1.010596)                                                                                                                                                    | Giáo dục nghề nghiệp | Cấp tỉnh |
| 30 | Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực (1.010593)                                                                                                                                                   | Giáo dục nghề nghiệp | Cấp tỉnh |
| 31 | Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực. (3.000466)                                                                                                                                                        | Giáo dục nghề nghiệp | Cấp tỉnh |
| 32 | Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị (1.010594)                                                                                 | Giáo dục nghề nghiệp | Cấp tỉnh |
| 33 | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (2.001959) | Giáo dục nghề nghiệp | Cấp tỉnh |
| 34 | Công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực (2.000632)                                                                                                                                              | Giáo dục nghề nghiệp | Cấp tỉnh |
| 35 | Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài (1.000553)                                         | Giáo dục nghề nghiệp | Cấp tỉnh |
| 36 | Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (1.000530)                                                                                                                      | Giáo dục nghề nghiệp | Cấp tỉnh |
| 37 | Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực hoạt động không vì lợi nhuận (1.000509)                                                                                               | Giáo dục nghề nghiệp | Cấp tỉnh |
| 38 | Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận (1.000482)                 | Giáo dục nghề nghiệp | Cấp tỉnh |

|    |                                                                                                                                                                                                                   |                       |          |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|
| 39 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp (2.000189)            | Giáo dục nghề nghiệp  | Cấp tỉnh |
| 40 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp (1.000389)    | Giáo dục nghề nghiệp  | Cấp tỉnh |
| 41 | Thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam (2.000130)                                                                                                           | Giáo dục nghề nghiệp  | Cấp tỉnh |
| 42 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường cao đẳng (1.000252)                                                                                                                     | Giáo dục nghề nghiệp  | Cấp tỉnh |
| 43 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường cao đẳng (1.000249)                                                                                                             | Giáo dục nghề nghiệp  | Cấp tỉnh |
| 44 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp (1.000167) | Giáo dục nghề nghiệp  | Cấp tỉnh |
| 45 | Sửa đổi, bổ sung, gia hạn và cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam (1.000159)                                                            | Giáo dục nghề nghiệp  | Cấp tỉnh |
| 46 | Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài (1.000154)                                                                                                                             | Giáo dục nghề nghiệp  | Cấp tỉnh |
| 47 | Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (1.000138)                                                                                                         | Giáo dục nghề nghiệp  | Cấp tỉnh |
| 48 | Cho phép trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực hoạt động trở lại (1.013756)                                                                                                                       | Giáo dục thường xuyên | Cấp tỉnh |
| 49 | Cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực (1.013755)                                                                                                                               | Giáo dục thường xuyên | Cấp tỉnh |
| 50 | Giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập) (1.013758)                                                                                           | Giáo dục thường xuyên | Cấp tỉnh |
| 51 | Sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực (1.013757)                                                                                                                             | Giáo dục thường xuyên | Cấp tỉnh |

|    |                                                                                                                                                                                   |                       |          |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|
| 52 | Cho phép thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thục (1.013751)                                                     | Giáo dục thường xuyên | Cấp tỉnh |
| 53 | Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thục (1.013754)                                                               | Giáo dục thường xuyên | Cấp tỉnh |
| 54 | Sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thục (1.013753)                                                   | Giáo dục thường xuyên | Cấp tỉnh |
| 55 | Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thục hoạt động trở lại (1.013752)                                             | Giáo dục thường xuyên | Cấp tỉnh |
| 56 | Giải thể trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm) (1.012988)                                               | Giáo dục thường xuyên | Cấp tỉnh |
| 57 | Sáp nhập, chia, tách trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên (3.000317)                                                                                           | Giáo dục thường xuyên | Cấp tỉnh |
| 58 | Cho phép trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại (3.000316)                                                                                     | Giáo dục thường xuyên | Cấp tỉnh |
| 59 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên (3.000315)                                                                              | Giáo dục thường xuyên | Cấp tỉnh |
| 60 | Giải thể trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường) (1.012956) | Giáo dục trung học    | Cấp tỉnh |
| 61 | Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (1.012955)                                          | Giáo dục trung học    | Cấp tỉnh |
| 62 | Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục trở lại (1.012954)                           | Giáo dục trung học    | Cấp tỉnh |
| 63 | Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục (1.012953)                                   | Giáo dục trung học    | Cấp tỉnh |
| 64 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (1.012944)                             | Giáo dục trung học    | Cấp tỉnh |
| 65 | Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông Việt Nam về nước (3.000466)                                                                                                                | Giáo dục trung học    | Cấp tỉnh |
| 66 | Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông người nước ngoài (2.002480)                                                                                                                | Giáo dục trung học    | Cấp tỉnh |
| 67 | Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông. (2.002478)                                                                                                                    | Giáo dục trung học    | Cấp tỉnh |

|    |                                                                                                                                                                                                                              |                                                            |          |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------|
| 68 | Tuyển sinh trung học phổ thông (3.000181)                                                                                                                                                                                    | Giáo dục trung học                                         | Cấp tỉnh |
| 69 | Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học (1.001088)                                                                                                                                                            | Giáo dục trung học                                         | Cấp tỉnh |
| 70 | Thông báo đủ điều kiện tổ chức bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số (2.002756)                                                                                                                                                   | Giáo dục và Đào tạo<br>thuộc hệ thống giáo dục<br>quốc dân | Cấp tỉnh |
| 71 | Đề nghị đánh giá, công nhận Đơn vị học tập cấp tỉnh (2.002593)                                                                                                                                                               | Giáo dục và Đào tạo<br>thuộc hệ thống giáo dục<br>quốc dân | Cấp tỉnh |
| 72 | Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên (1.009002)                    | Giáo dục và Đào tạo<br>thuộc hệ thống giáo dục<br>quốc dân | Cấp tỉnh |
| 73 | Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học (1.005144) | Giáo dục và Đào tạo<br>thuộc hệ thống giáo dục<br>quốc dân | Cấp tỉnh |
| 74 | Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài (1.005143)                                                                                                                                                                   | Giáo dục và Đào tạo<br>thuộc hệ thống giáo dục<br>quốc dân | Cấp tỉnh |
| 75 | Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người (1.002982)                                                                                                                             | Giáo dục và Đào tạo<br>thuộc hệ thống giáo dục<br>quốc dân | Cấp tỉnh |
| 76 | Xét, cấp học bổng chính sách (1.002407)                                                                                                                                                                                      | Giáo dục và Đào tạo<br>thuộc hệ thống giáo dục<br>quốc dân | Cấp tỉnh |
| 77 | Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục (1.001714)                                                                                       | Giáo dục và Đào tạo<br>thuộc hệ thống giáo dục<br>quốc dân | Cấp tỉnh |
| 78 | Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên (1.000729)                                                                                                                                                                          | Giáo dục và Đào tạo<br>thuộc hệ thống giáo dục<br>quốc dân | Cấp tỉnh |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                      |          |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------|
| 79 | Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia (1.000691)                                                                                                                                                                                                                                                    | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Cấp tỉnh |
| 80 | Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia (1.000288)                                                                                                                                                                                                                                                      | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Cấp tỉnh |
| 81 | Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia (1.000280)                                                                                                                                                                                                                                                     | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Cấp tỉnh |
| 82 | Giải thể, chấm dứt cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ thành lập (1.013767)                                                                                                                                          | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài                     | Cấp tỉnh |
| 83 | Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận (1.008723) | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài                     | Cấp tỉnh |
| 84 | Chuyển đổi cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận (1.008721)                                                                                                 | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài                     | Cấp tỉnh |
| 85 | Chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận (1.008720)                                                                                                     | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài                     | Cấp tỉnh |
| 86 | Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận (1.008722)                                                                                                                   | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài                     | Cấp tỉnh |
| 87 | Cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (1.006446)                                                                                                                                    | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài                     | Cấp tỉnh |
| 88 | Phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài (2.000729)                                                                                                                                                                                                                   | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài                     | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                                                                                              |                                  |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------|
| 89  | Sửa đổi, bổ sung, gia hạn Quyết định cho phép thành lập Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam (2.000680)                                                                                       | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài | Cấp tỉnh |
| 90  | Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài thành lập văn phòng đại diện (1.001501)                                           | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài | Cấp tỉnh |
| 91  | Phê duyệt liên kết giáo dục (1.001499)                                                                                                                                                                       | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài | Cấp tỉnh |
| 92  | Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục (1.001497)                                                                                                                                                   | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài | Cấp tỉnh |
| 93  | Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết (1.001496)                                                                                                                            | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài | Cấp tỉnh |
| 94  | Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (1.001495)                             | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài | Cấp tỉnh |
| 95  | Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (1.001493)                                                                                                        | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài | Cấp tỉnh |
| 96  | Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam (1.001492)                                                                                                                         | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài | Cấp tỉnh |
| 97  | Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ (2.000545) | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài | Cấp tỉnh |
| 98  | Thành lập văn phòng đại diện của cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam (2.000451)                                                                                                                           | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài | Cấp tỉnh |
| 99  | Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (1.000939)                                                                                         | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài | Cấp tỉnh |
| 100 | Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (1.000718)      | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài | Cấp tỉnh |
| 101 | Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (1.000716)                                                                                                   | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài | Cấp tỉnh |

|          |                                                                                                                                                                                                                |                               |          |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------|
| 102      | Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục (1.000715)                                                                                                                                     | Kiểm định chất lượng giáo dục | Cấp tỉnh |
| 103      | Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục (1.000713)                                                                                                                                    | Kiểm định chất lượng giáo dục | Cấp tỉnh |
| 104      | Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục (1.000711)                                                                                                                                   | Kiểm định chất lượng giáo dục | Cấp tỉnh |
| 105      | Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên (1.000259)                                                                                                                     | Kiểm định chất lượng giáo dục | Cấp tỉnh |
| 106      | Xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (1.013338)                                                                                                                                                        | Thi, tuyển sinh               | Cấp tỉnh |
| 107      | Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển (1.009394)                                                                                                                                                          | Thi, tuyển sinh               | Cấp tỉnh |
| 108      | Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông (1.005142)                                                                                                                                                       | Thi, tuyển sinh               | Cấp tỉnh |
| 109      | Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông (1.005098)                                                                                                                                                         | Thi, tuyển sinh               | Cấp tỉnh |
| 110      | Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông (1.005095)                                                                                                                                                    | Thi, tuyển sinh               | Cấp tỉnh |
| 111      | Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú (1.005090)                                                                                                                                                 | Thi, tuyển sinh               | Cấp tỉnh |
| 112      | Xét tuyển học sinh vào trường dự bị đại học (2.001806)                                                                                                                                                         | Thi, tuyển sinh               | Cấp tỉnh |
| 113      | Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin (1.003734)                                                                                                                                           | Thi, tuyển sinh               | Cấp tỉnh |
| 114      | Đăng ký xét tuyển trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non (1.001942)                                                                                                                        | Thi, tuyển sinh               | Cấp tỉnh |
| 115      | Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp tỉnh) (3.000465)                                                                                                                                            | Văn bằng, chứng chỉ           | Cấp tỉnh |
| 116      | Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp tỉnh) (3.000466)                                                                                                                                               | Văn bằng, chứng chỉ           | Cấp tỉnh |
| 117      | Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam (1.004889) | Văn bằng, chứng chỉ           | Cấp tỉnh |
| <b>B</b> | <b>Cấp xã</b>                                                                                                                                                                                                  |                               |          |
| 118      | Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học (1.012975)                                                                                                                 | Các cơ sở giáo dục khác       | Cấp xã   |
| 119      | Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập (1.012973)                                                                                                                                                 | Các cơ sở giáo dục khác       | Cấp xã   |
| 120      | Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại (1.012972)                                                                                                                                           | Các cơ sở giáo dục khác       | Cấp xã   |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                         |        |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------|
| 121 | Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập (1.012971)                                                                                                                                                                                                                                 | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp xã |
| 122 | Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường) (1.012974)                                                                                                                                                                                                     | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp xã |
| 123 | Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở (3.000309) | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp xã |
| 124 | Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (1.012962)                                                                                                                                                                                                                                                | Giáo dục mầm non        | Cấp xã |
| 125 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (1.012961)                                                                                                                                                                                                                       | Giáo dục mầm non        | Cấp xã |
| 126 | Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (1.006445)                                                                                                                                                                                                                                    | Giáo dục mầm non        | Cấp xã |
| 127 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại (1.006444)                                                                                                                                                                                                                     | Giáo dục mầm non        | Cấp xã |
| 128 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục (1.006390)                                                                                                                                                                                                                             | Giáo dục mầm non        | Cấp xã |
| 129 | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã (2.002284)                                                                                                                              | Giáo dục nghề nghiệp    | Cấp xã |
| 130 | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài (2.001960)                                                                                                | Giáo dục nghề nghiệp    | Cấp xã |
| 131 | Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại (1.012970)                                                                                                                                                                                                                                           | Giáo dục thường xuyên   | Cấp xã |
| 132 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng (1.012969)                                                                                                                                                                                                                                    | Giáo dục thường xuyên   | Cấp xã |
| 133 | Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm) (3.000308)                                                                                                                                                                                                     | Giáo dục thường xuyên   | Cấp xã |
| 134 | Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng (3.000307)                                                                                                                                                                                                                                                 | Giáo dục thường xuyên   | Cấp xã |
| 135 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học (1.012963)                                                                                                                                                                                                                                                | Giáo dục tiểu học       | Cấp xã |
| 136 | Chuyển trường đối với học sinh tiểu học (1.005099)                                                                                                                                                                                                                                                          | Giáo dục tiểu học       | Cấp xã |
| 137 | Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học (1.004563)                                                                                                                                                                                                                                                             | Giáo dục tiểu học       | Cấp xã |

|     |                                                                                                                                                                           |                                                |        |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------|
| 138 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục (2.001842)                                                                                                                    | Giáo dục tiểu học                              | Cấp xã |
| 139 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại (1.004552)                                                                                                            | Giáo dục tiểu học                              | Cấp xã |
| 140 | Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học) (1.001639)                                                                 | Giáo dục tiểu học                              | Cấp xã |
| 141 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (1.012964)                             | Giáo dục trung học                             | Cấp xã |
| 142 | Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường) (1.012968) | Giáo dục trung học                             | Cấp xã |
| 143 | Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (1.012967)                                          | Giáo dục trung học                             | Cấp xã |
| 144 | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại (1.012966)                           | Giáo dục trung học                             | Cấp xã |
| 145 | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục (1.012965)                                   | Giáo dục trung học                             | Cấp xã |
| 146 | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài (2.002483)                                                                                                            | Giáo dục trung học                             | Cấp xã |
| 147 | Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở. (2.002481)                                                                                                                | Giáo dục trung học                             | Cấp xã |
| 148 | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước (2.002482)                                                                                                            | Giáo dục trung học                             | Cấp xã |
| 149 | Tuyển sinh trung học cơ sở (3.000182)                                                                                                                                     | Giáo dục trung học                             | Cấp xã |
| 150 | Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở (3.000468)                                                                                                             | Giáo dục trung học                             | Cấp xã |
| 151 | Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở (2.001904)                                                                                                                 | Giáo dục trung học                             | Cấp xã |
| 152 | Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo (2.002770)                                                                                       | Giáo dục và Đào tạo<br>thuộc hệ thống giáo dục | Cấp xã |
| 153 | Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo (2.002771)                                                                                                   | Giáo dục và Đào tạo<br>thuộc hệ thống giáo dục | Cấp xã |
| 154 | Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp (1.008951)                                             | thuộc hệ thống giáo dục<br>quốc dân            | Cấp xã |
| 155 | Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp (1.008950)                                                                   | thuộc hệ thống giáo dục<br>quốc dân            | Cấp xã |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                            |        |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------|
| 156 | Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận (1.008725) | Giáo dục và Đào tạo<br>thuộc hệ thống giáo dục<br>quốc dân | Cấp xã |
| 157 | Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận (1.008724)                                                                    | Giáo dục và Đào tạo<br>thuộc hệ thống giáo dục<br>quốc dân | Cấp xã |
| 158 | Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài (1.005143)                                                                                                                                                                                                   | Giáo dục và Đào tạo<br>thuộc hệ thống giáo dục<br>quốc dân | Cấp xã |
| 159 | Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người (1.003702)                                                                                                                     | Giáo dục và Đào tạo<br>thuộc hệ thống giáo dục<br>quốc dân | Cấp xã |
| 160 | Xét, cấp học bổng chính sách (1.002407)                                                                                                                                                                                                                      | Giáo dục và Đào tạo<br>thuộc hệ thống giáo dục<br>quốc dân | Cấp xã |
| 161 | Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục (1.001714)                                                                                                                       | Giáo dục và Đào tạo<br>thuộc hệ thống giáo dục<br>quốc dân | Cấp xã |
| 162 | Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo (1.001622)                                                                                                                                                                                                            | Giáo dục và Đào tạo<br>thuộc hệ thống giáo dục<br>quốc dân | Cấp xã |
| 163 | Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia (1.000691)                                                                                                                                                                                                     | Giáo dục và Đào tạo<br>thuộc hệ thống giáo dục<br>quốc dân | Cấp xã |
| 164 | Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia (1.000288)                                                                                                                                                                                                       | Giáo dục và Đào tạo<br>thuộc hệ thống giáo dục<br>quốc dân | Cấp xã |

|           |                                                                                                                                                                                     |                                                            |          |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------|
| 165       | Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia (1.000280)                                                                                                                             | Giáo dục và Đào tạo<br>thuộc hệ thống giáo dục<br>quốc dân | Cấp xã   |
| 166       | Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục (1.000715)                                                                                                          | Kiểm định chất lượng<br>giáo dục                           | Cấp xã   |
| 167       | Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục (1.000713)                                                                                                         | Kiểm định chất lượng<br>giáo dục                           | Cấp xã   |
| 168       | Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục (1.000711)                                                                                                        | Kiểm định chất lượng<br>giáo dục                           | Cấp xã   |
| 169       | Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú (1.005090)                                                                                                                      | Thi, tuyển sinh                                            | Cấp xã   |
| 170       | Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp xã) (3.000468)                                                                                                                      | Văn bằng, chứng chỉ                                        | Cấp xã   |
| 171       | Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã) (3.000467)                                                                                                                   | Văn bằng, chứng chỉ                                        | Cấp xã   |
| <b>II</b> | <b>SỞ CÔNG THƯƠNG</b>                                                                                                                                                               |                                                            |          |
| <b>A</b>  | <b>Cấp thành phố</b>                                                                                                                                                                |                                                            |          |
| 172       | Thông báo hoạt động khuyến mại 2.000033                                                                                                                                             | Xúc tiến thương mại                                        | Cấp tỉnh |
| 173       | Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại 2.001474                                                                                                                | Xúc tiến thương mại                                        | Cấp tỉnh |
| 174       | Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương 2.000004                              | Xúc tiến thương mại                                        | Cấp tỉnh |
| 175       | Đăng ký sửa đổi/ bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương 2.000002 | Xúc tiến thương mại                                        | Cấp tỉnh |
| 176       | Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam 2.000131                                                                                                                 | Xúc tiến thương mại                                        | Cấp tỉnh |
| 177       | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam 2.000001                                                                                       | Xúc tiến thương mại                                        | Cấp tỉnh |
| 178       | Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam 2.002604                                                                         | Xúc tiến thương mại                                        | Cấp tỉnh |
| 179       | Sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam 2.002605                                                                     | Xúc tiến thương mại                                        | Cấp tỉnh |
| 180       | Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam 2.002606                                                                     | Xúc tiến thương mại                                        | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                                                                        |                     |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------|
| 181 | Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam 2.002607                                                                        | Xúc tiến thương mại | Cấp tỉnh |
| 182 | Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam 2.002608                                                  | Xúc tiến thương mại | Cấp tỉnh |
| 183 | Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài (2.000026)                                                                                                                | Xúc tiến thương mại | Cấp tỉnh |
| 184 | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài (2.000133)                                                                                      | Xúc tiến thương mại | Cấp tỉnh |
| 185 | Đăng ký dấu nghiệp vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại 1.005190                                                                                                 | Dịch vụ thương mại  | Cấp tỉnh |
| 186 | Đăng ký thay đổi, bổ sung dấu nghiệp vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại 2.000110                                                                               | Dịch vụ thương mại  | Cấp tỉnh |
| 187 | Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam 2.000063                                                                                            | Thương mại quốc tế  | Cấp tỉnh |
| 188 | Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam 2.000450                                                                                        | Thương mại quốc tế  | Cấp tỉnh |
| 189 | Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam 2.000347                                                                                     | Thương mại quốc tế  | Cấp tỉnh |
| 190 | Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam 2.000327                                                                                        | Thương mại quốc tế  | Cấp tỉnh |
| 191 | Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam 2.000314                                                                                                 | Thương mại quốc tế  | Cấp tỉnh |
| 192 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa 2.000255                                                            | Thương mại quốc tế  | Cấp tỉnh |
| 193 | Cấp giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn 2.000370                 | Thương mại quốc tế  | Cấp tỉnh |
| 194 | Cấp giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách báo và tạp chí 2.000362  | Thương mại quốc tế  | Cấp tỉnh |
| 195 | Cấp giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại điểm d, đ, e, g, h, i khoản 1 Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP 2.000351 | Thương mại quốc tế  | Cấp tỉnh |
| 196 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 2.000340                                                                                                     | Thương mại quốc tế  | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                            |                    |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------|
| 197 | Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 2.000330                                                                                                                                                                                      | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 198 | Cấp Giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP 2.000272                                                                                                                                            | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 199 | Cấp giấy phép thành lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) 2.000361                                                                                                    | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 200 | Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) 1.000774                                                                                                                                 | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 201 | Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ 2.000339                                                                   | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 202 | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong Trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong Trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m <sup>2</sup> 2.000334 | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 203 | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ như nhất không nằm trong Trung tâm thương mại 2.000322                                                                                                                                                                              | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 204 | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu mini 2.002166                                                                                                                 | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 205 | Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ 2.000665                                                                                                                                                                                                                                | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 206 | Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ 1.001441                                                                                                                                                                                                                                | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 207 | Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động 2.000662                                                                                                                                                                                      | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 208 | Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam 1.000376                                                                                                                                                                                         | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 209 | Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (1.000361)                                                                                                                                                                                   | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 210 | Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (2.000129)                                                                                                                                                                                | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 211 | Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (1.000358)                                                                                                                                                                                   | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 212 | Chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (1.000168)                                                                                                                                                                                            | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 213 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia (1.013004)                                                                                                                                     | Điện lực           | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                                        |                         |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|
| 214 | Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia (1.013005) | Điện lực                | Cấp tỉnh |
| 215 | Thông báo phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia (2.002676)                                   | Điện lực                | Cấp tỉnh |
| 216 | Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp (1.013394 )                                                                                        | Điện lực                | Cấp tỉnh |
| 217 | Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp (1.013395)                                                                                        | Điện lực                | Cấp tỉnh |
| 218 | Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; (1.013401)                                                        | Điện lực                | Cấp tỉnh |
| 219 | Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; (1.013411)                                                   | Điện lực                | Cấp tỉnh |
| 220 | Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; (1.013412)                                                    | Điện lực                | Cấp tỉnh |
| 221 | Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.013416)                                                       | Điện lực                | Cấp tỉnh |
| 222 | Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng) (1.013417)           | Điện lực                | Cấp tỉnh |
| 223 | Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; (1.013418)                                                 | Điện lực                | Cấp tỉnh |
| 224 | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; (1.013419)                                        | Điện lực                | Cấp tỉnh |
| 225 | Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; (1.013421)                                                         | Điện lực                | Cấp tỉnh |
| 226 | Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng. (1.013420)          | Điện lực                | Cấp tỉnh |
| 227 | Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu Cấp sở 2.000331                                                                           | Công nghiệp địa phương  | Cấp tỉnh |
| 228 | Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương 2.000229                        | Vật liệu nổ công nghiệp | Cấp tỉnh |
| 229 | Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương 2.000210                    | Vật liệu nổ công nghiệp | Cấp tỉnh |
| 230 | Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ 2.000221                                                                            | Vật liệu nổ công nghiệp | Cấp tỉnh |
| 231 | Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ 2.000172                                                                        | Vật liệu nổ công nghiệp | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                                                                                                      |                                        |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------|
| 232 | Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương 2.001434                                                                                                                | Vật liệu nổ công nghiệp                | Cấp tỉnh |
| 233 | Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp 2.001433                                                                                                                                                           | Vật liệu nổ công nghiệp                | Cấp tỉnh |
| 234 | Thu hồi Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương 1.003401                                                                                                            | Vật liệu nổ công nghiệp                | Cấp tỉnh |
| 235 | Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương (1.013058)                                                                                                   | Vật liệu nổ công nghiệp                | Cấp tỉnh |
| 236 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ dự dụng để sản xuất Vật liệu nổ công nghiệp (1.000998)                                                                                                  | Vật liệu nổ công nghiệp                | Cấp tỉnh |
| 237 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất Vật liệu nổ công nghiệp (1.000965)                                                                                       | Vật liệu nổ công nghiệp                | Cấp tỉnh |
| 238 | Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân Cấp sở (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP) 2.001322 | Quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện | Cấp tỉnh |
| 239 | Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân Cấp sở 2.001292                                                                                                             | Quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện | Cấp tỉnh |
| 240 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân Cấp sở 2.001313                                                              | Quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện | Cấp tỉnh |
| 241 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân Cấp sở 2.001300                                                                      | Quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện | Cấp tỉnh |
| 242 | Điều chỉnh phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố (1.013398)                                                                           | Quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện | Cấp tỉnh |
| 243 | Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố (1.013399)                                                                                     | Quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện | Cấp tỉnh |
| 244 | Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố (1.013400)                                                                                               | Quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện | Cấp tỉnh |
| 245 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp 1.011506                                                                               | Hóa chất                               | Cấp tỉnh |
| 246 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp 1.011507                                                                           | Hóa chất                               | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                                   |          |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
| 247 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp 1.011508 | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 248 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp 2.001547                          | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 249 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp 2.001175                      | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 250 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp 2.001172               | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 251 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp 1.002758                        | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 252 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp 2.001161                    | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 253 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp 2.000652             | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 254 | Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1 (1.003820)                                                                                                 | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 255 | Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1 (1.003775)                                                                                             | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 256 | Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1 (2.001585)                                                                                      | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 257 | Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2 và hóa chất Bảng 3 (1.003724)                                                                              | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 258 | Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2 và hóa chất Bảng 3 (2.001722)                                                                          | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 259 | Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 (1.004031)                                                                     | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 260 | Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1 (2.000431)                                                                                     | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 261 | Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3 (2.000257)                                                                    | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 262 | Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1 (1.012429)                                                                                 | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 263 | Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1 (1.012430)                                                                          | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 264 | Cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1 (1.012431)                                                                             | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 265 | Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3 (1.012432)                                                                | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 266 | Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3(1.012433)                                                          | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 267 | Cấp Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3 (1.012434)                                                            | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 268 | Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 (1.012438)                                                                              | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 269 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3 (1.012439)                                                                          | Hóa chất | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                       |                       |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|
| 270 | Cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3 (1.012440)                                                       | Hóa chất              | Cấp tỉnh |
| 271 | Cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3 (1.012441)                                                               | Hóa chất              | Cấp tỉnh |
| 272 | Cấp lại Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3 (1.012442)                                                           | Hóa chất              | Cấp tỉnh |
| 273 | Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3(1.012443)                                                     | Hóa chất              | Cấp tỉnh |
| 274 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện 2.000591  | An toàn thực phẩm     | Cấp tỉnh |
| 275 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm 2.000535                          | An toàn thực phẩm     | Cấp tỉnh |
| 276 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm (2.001293)     | An toàn thực phẩm     | Cấp tỉnh |
| 277 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm (2.001278) | An toàn thực phẩm     | Cấp tỉnh |
| 278 | Đăng ký chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước (2.001682)                                                      | An toàn thực phẩm     | Cấp tỉnh |
| 279 | Đăng ký gia hạn chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước (1.003951)                                              | An toàn thực phẩm     | Cấp tỉnh |
| 280 | Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước (2.001660)                            | An toàn thực phẩm     | Cấp tỉnh |
| 281 | Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm (1.003860)                                                         | An toàn thực phẩm     | Cấp tỉnh |
| 282 | Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm (2.001595)                                                 | An toàn thực phẩm     | Cấp tỉnh |
| 283 | Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm (1.003929)                               | An toàn thực phẩm     | Cấp tỉnh |
| 284 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm (2.000117)                                      | An toàn thực phẩm     | Cấp tỉnh |
| 285 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm (2.000115)                                  | An toàn thực phẩm     | Cấp tỉnh |
| 286 | Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ 1.012471                      | Nghề Thủ công mỹ nghệ | Cấp tỉnh |
| 287 | Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân Thừa Thiên Huế trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ 1.010947                                     | Thi đua khen thưởng   | Cấp tỉnh |
| 288 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá 2.000637                                                                   | Lưu thông hàng hóa    | Cấp tỉnh |
| 289 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá 2.000197                                                  | Lưu thông hàng hóa    | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                  |                    |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------|
| 290 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá 2.000640                                                          | Lưu thông hàng hóa | Cấp tỉnh |
| 291 | Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá 2.000626                                                                              | Lưu thông hàng hóa | Cấp tỉnh |
| 292 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá 2.000204                                                             | Lưu thông hàng hóa | Cấp tỉnh |
| 293 | Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá 2.000622                                                                          | Lưu thông hàng hóa | Cấp tỉnh |
| 294 | Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá 2.000190                                                                                | Lưu thông hàng hóa | Cấp tỉnh |
| 295 | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá 2.000176                                                               | Lưu thông hàng hóa | Cấp tỉnh |
| 296 | Cấp lại giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá 2.000167                                                                            | Lưu thông hàng hóa | Cấp tỉnh |
| 297 | Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương 2.001624                                          | Lưu thông hàng hóa | Cấp tỉnh |
| 298 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương 2.001619                         | Lưu thông hàng hóa | Cấp tỉnh |
| 299 | Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương 2.000636                                      | Lưu thông hàng hóa | Cấp tỉnh |
| 300 | Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) 2.001646                                                   | Lưu thông hàng hóa | Cấp tỉnh |
| 301 | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) 2.001630                                               | Lưu thông hàng hóa | Cấp tỉnh |
| 302 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) 2.001636                                  | Lưu thông hàng hóa | Cấp tỉnh |
| 303 | Cấp giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ 1.010696                                  | Lưu thông hàng hóa | Cấp tỉnh |
| 304 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương 2.000666 | Lưu thông hàng hóa | Cấp tỉnh |
| 305 | Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương 2.000664              | Lưu thông hàng hóa | Cấp tỉnh |
| 306 | Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy xác nhận đủ điều kiện làm Đại lý bán lẻ xăng dầu 2.000669                                              | Lưu thông hàng hóa | Cấp tỉnh |
| 307 | Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm Đại lý bán lẻ xăng dầu 2.000672                                                           | Lưu thông hàng hóa | Cấp tỉnh |
| 308 | Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu 2.000648                                                               | Lưu thông hàng hóa | Cấp tỉnh |
| 309 | Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu 2.000673                                                               | Lưu thông hàng hóa | Cấp tỉnh |
| 310 | Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu 2.000645                                              | Lưu thông hàng hóa | Cấp tỉnh |
| 311 | Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu 2.000647                                                           | Lưu thông hàng hóa | Cấp tỉnh |
| 312 | Cấp Giấy phép phân phối rượu (1.003977)                                                                                          | Lưu thông hàng hóa | Cấp tỉnh |
| 313 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu. (1.005376)                                                                        | Lưu thông hàng hóa | Cấp tỉnh |
| 314 | Cấp lại Giấy phép phân phối rượu. (1.003101)                                                                                     | Lưu thông hàng hóa | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                    |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------|
| 315 | Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên) 1.004021                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Lưu thông hàng hóa | Cấp tỉnh |
| 316 | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên) (1.003992)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Lưu thông hàng hóa | Cấp tỉnh |
| 317 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên) (1.004007)                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Lưu thông hàng hóa | Cấp tỉnh |
| 318 | Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá (1.001338)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Lưu thông hàng hóa | Cấp tỉnh |
| 319 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá (1.001323)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Lưu thông hàng hóa | Cấp tỉnh |
| 320 | Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá (2.000598)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Lưu thông hàng hóa | Cấp tỉnh |
| 321 | Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh (1.013239)                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Hoạt động xây dựng | Cấp tỉnh |
| 322 | Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh (1.013234)                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Hoạt động xây dựng | Cấp tỉnh |
| 323 | Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành) 1.009794 | Hoạt động xây dựng | Cấp tỉnh |
| 324 | Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh (1.009788)                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Hoạt động xây dựng | Cấp tỉnh |
| 325 | Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ) (1.009791)                                                                                                                                                                                                                                            | Hoạt động xây dựng | Cấp tỉnh |
| 326 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG 2.000142                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Kinh doanh khí     | Cấp tỉnh |
| 327 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG 2.000136                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Kinh doanh khí     | Cấp tỉnh |
| 328 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG 2.000078                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Kinh doanh khí     | Cấp tỉnh |
| 329 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai 2.000073                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Kinh doanh khí     | Cấp tỉnh |
| 330 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai 2.000207                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Kinh doanh khí     | Cấp tỉnh |
| 331 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai 2.000201                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Kinh doanh khí     | Cấp tỉnh |
| 332 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn 2.000194                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Kinh doanh khí     | Cấp tỉnh |
| 333 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn 2.000187                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Kinh doanh khí     | Cấp tỉnh |
| 334 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn 2.000175                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Kinh doanh khí     | Cấp tỉnh |
| 335 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải 2.000196                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Kinh doanh khí     | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                             |                |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|
| 336 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải 1.000425          | Kinh doanh khí | Cấp tỉnh |
| 337 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải 2.000180   | Kinh doanh khí | Cấp tỉnh |
| 338 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG 2.000166                | Kinh doanh khí | Cấp tỉnh |
| 339 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG 2.000156            | Kinh doanh khí | Cấp tỉnh |
| 340 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG 2.000390     | Kinh doanh khí | Cấp tỉnh |
| 341 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải 2.000387              | Kinh doanh khí | Cấp tỉnh |
| 342 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải 2.000376          | Kinh doanh khí | Cấp tỉnh |
| 343 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải 2.000371   | Kinh doanh khí | Cấp tỉnh |
| 344 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG 2.000354                | Kinh doanh khí | Cấp tỉnh |
| 345 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG 2.000279            | Kinh doanh khí | Cấp tỉnh |
| 346 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG 1.000481     | Kinh doanh khí | Cấp tỉnh |
| 347 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải 2.000163              | Kinh doanh khí | Cấp tỉnh |
| 348 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải 1.000444          | Kinh doanh khí | Cấp tỉnh |
| 349 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải 2.000211   | Kinh doanh khí | Cấp tỉnh |
| 350 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG. (2.001424)           | Kinh doanh khí | Cấp tỉnh |
| 351 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG (1.000491) | Kinh doanh khí | Cấp tỉnh |
| 352 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG. (1.000510)       | Kinh doanh khí | Cấp tỉnh |
| 353 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG (1.005184)            | Kinh doanh khí | Cấp tỉnh |
| 354 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG (1.000649) | Kinh doanh khí | Cấp tỉnh |
| 355 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG. (1.005372)       | Kinh doanh khí | Cấp tỉnh |
| 356 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG. (1.000706)           | Kinh doanh khí | Cấp tỉnh |
| 357 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG (2.000146) | Kinh doanh khí | Cấp tỉnh |
| 358 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG. (1.000387)       | Kinh doanh khí | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                                          |                                  |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------|
| 359 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG (1.000475)                                                                             | Kinh doanh khí                   | Cấp tỉnh |
| 360 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG (1.000455)                                                                         | Kinh doanh khí                   | Cấp tỉnh |
| 361 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG (1.000742)                                                                  | Kinh doanh khí                   | Cấp tỉnh |
| 362 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini (2.000304)                                                                                       | Kinh doanh khí                   | Cấp tỉnh |
| 363 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini (1.000709)                                                                                   | Kinh doanh khí                   | Cấp tỉnh |
| 364 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini (1.000704)                                                                            | Kinh doanh khí                   | Cấp tỉnh |
| 365 | Đăng ký thương nhân hoạt động thương mại biên giới Việt Nam – Lào 2.001272                                                                               | Thương mại biên giới             | Cấp tỉnh |
| 366 | Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương 2.000309                                                                                                | Quản lý bán hàng đa cấp          | Cấp tỉnh |
| 367 | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương 2.000631                                                                      | Quản lý bán hàng đa cấp          | Cấp tỉnh |
| 368 | Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương 2.000619                                                                                               | Quản lý bán hàng đa cấp          | Cấp tỉnh |
| 369 | Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp 2.000609                                                                                | Quản lý bán hàng đa cấp          | Cấp tỉnh |
| 370 | Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp (2.001573)                                                                                                            | Quản lý bán hàng đa cấp          | Cấp tỉnh |
| 371 | Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp (1.003705)                                                                         | Quản lý bán hàng đa cấp          | Cấp tỉnh |
| 372 | Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương (2.000324)                                                         | Quản lý bán hàng đa cấp          | Cấp tỉnh |
| 373 | Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung 2.000191                                                                                            | Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng | Cấp tỉnh |
| 374 | Cấp Thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng 2.000046                                                | Khoa học công nghệ               | Cấp tỉnh |
| 375 | Cấp Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp (2.000147)                                                                                           | Khoa học công nghệ               | Cấp tỉnh |
| 376 | Thành lập/mở rộng Cụm công nghiệp 1.012427                                                                                                               | Cụm công nghiệp                  | Cấp tỉnh |
| 377 | Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý 1.012567                                                                                            | Tài sản kết cấu hạ tầng chợ      | Cấp tỉnh |
| 378 | Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ (1.012569)                                                                                                           | Tài sản kết cấu hạ tầng chợ      | Cấp tỉnh |
| 379 | Phê duyệt kế hoạch quản lý rủi ro trong khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.013652) | Khoáng sản                       | Cấp tỉnh |
| 380 | Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản (1.014125)                                                                    | Khoáng sản                       | Cấp tỉnh |
| 381 | Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản (1.014126)                                                                | Khoáng sản                       | Cấp tỉnh |
| 382 | Thu hồi giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản (1.014127)                                                                | Khoáng sản                       | Cấp tỉnh |
| 383 | Chấp thuận các tài liệu an toàn thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh (1.013996)                                                                     | Dầu khí                          | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                                                   |                                |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------|
| 384 | Cấp Quyết định thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định (1.013989)                                                                                       | Chất lượng sản phẩm hàng hóa   | Cấp tỉnh |
| 385 | Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp (1.013990)                                                                                                | Chất lượng sản phẩm hàng hóa   | Cấp tỉnh |
| 386 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (1.001271)                                                                                                       | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 387 | Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (2.000618)                                                                                      | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 388 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (2.000613)                                                                                                   | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 389 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định (1.000878)                                                                                                        | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 390 | Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định (2.000401)                                                                                       | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 391 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định (2.000251)                                                                                                    | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 392 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận (1.001292)                                                                                                       | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 393 | Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận (2.000628)                                                                                      | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 394 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận (2.000624)                                                                                                   | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 395 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định (2.000604)                                                                                                        | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 396 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định (2.001665)                                                                                                    | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 397 | Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định (2.001675)                                                                                       | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 398 | Nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá (1.013780) | Công nghiệp tiêu dùng          | Cấp tỉnh |
| 399 | Nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá (1.000667)                                                                                                      | Công nghiệp tiêu dùng          | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                                                                                    |                          |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------|
| 400 | Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá (1.000981)                                                                                                                                             | Công nghiệp tiêu dùng    | Cấp tỉnh |
| 401 | Cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá (1.000948)                                                                                                                                         | Công nghiệp tiêu dùng    | Cấp tỉnh |
| 402 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá (1.000911)                                                                                                                            | Công nghiệp tiêu dùng    | Cấp tỉnh |
| 403 | Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại (2.000209)                                                                                                                                         | Công nghiệp tiêu dùng    | Cấp tỉnh |
| 404 | Chấp thuận đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu, di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá (1.000162) | Công nghiệp tiêu dùng    | Cấp tỉnh |
| 405 | Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điều thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá (1.000172)                                    | Công nghiệp tiêu dùng    | Cấp tỉnh |
| 406 | Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu (1.000949)                                              | Công nghiệp tiêu dùng    | Cấp tỉnh |
| 407 | Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (1.001158)                       | Công nghiệp nặng         | Cấp tỉnh |
| 408 | Cấp chứng chỉ kiểm định viên (2.000140)                                                                                                                                                            | An toàn vệ sinh lao động | Cấp tỉnh |
| 409 | Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên (2.000066)                                                                                                                                                        | An toàn vệ sinh lao động | Cấp tỉnh |
| 410 | Thủ tục gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh (1.013778)                                                                                                                            | Xuất nhập khẩu           | Cấp tỉnh |
| 411 | Thủ tục cấp Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép (1.013779)                                                                                | Xuất nhập khẩu           | Cấp tỉnh |
| 412 | Thủ tục cấp phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế (1.001419)                                                                                                               | Xuất nhập khẩu           | Cấp tỉnh |
| 413 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam (1.000350)                                                         | Xuất nhập khẩu           | Cấp tỉnh |
| 414 | Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam (1.005405)                                           | Xuất nhập khẩu           | Cấp tỉnh |
| 415 | Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam (1.005406)                                                             | Xuất nhập khẩu           | Cấp tỉnh |
| 416 | Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh (nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh) (1.003438)                                          | Xuất nhập khẩu           | Cấp tỉnh |
| 417 | Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất (1.001062)                                                                                                                                     | Xuất nhập khẩu           | Cấp tỉnh |
| 418 | Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác (1.000957)                                                                                                                            | Xuất nhập khẩu           | Cấp tỉnh |
| 419 | Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập (1.000905)                                                                                                                                                | Xuất nhập khẩu           | Cấp tỉnh |
| 420 | Thủ tục Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu (1.000890)                                                                                                                                                | Xuất nhập khẩu           | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                                                                     |                |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|
| 421 | Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh (1.004155)                                                                                                 | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 422 | Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt (1.004181)                                                                                       | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 423 | Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng (2.001758)                                                                                                  | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 424 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất (1.000551)                                                                                                    | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 425 | Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật (1.000477) | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 426 | Cấp phép nhập khẩu mặt hàng có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh nhưng không phục vụ quốc phòng, an ninh (1.013991)                                                                 | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 427 | Cấp phép nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà (1.000363)                                                                                                                          | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 428 | Cấp Chứng thư xuất khẩu cho hàng dệt may xuất khẩu sang Mêhico (1.000400)                                                                                                           | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 429 | Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương (1.001238)                                                          | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 430 | Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương (1.001104)                                    | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 431 | Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu (1.004191)          | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 432 | Đăng ký Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan xuất khẩu mặt ong tự nhiên sang Nhật Bản (1.000264)                                                                                     | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 433 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VI (1.014119)                                                                                                                 | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 434 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu D                                                                                                                             | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 435 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu E (1.000695)                                                                                                                  | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 436 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu AK (1.000603)                                                                                                                 | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 437 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu AJ (1.000432)                                                                                                                 | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 438 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu AI                                                                                                                            | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 439 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu AANZ (1.000694)                                                                                                               | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 440 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu S (1.000676)                                                                                                                  | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 441 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu X (2.000260)                                                                                                                  | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                                                                                                                            |                |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|
| 442 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VJ (1.000686)                                                                                                                                                                        | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 443 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VC (1.000664)                                                                                                                                                                        | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 444 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VK (1.000431)                                                                                                                                                                        | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 445 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EAV (1.000382)                                                                                                                                                                       | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 446 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu A (1.000490)                                                                                                                                                                         | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 447 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu B (1.000450)                                                                                                                                                                   | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 448 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu DA59 (cho hàng hóa xuất khẩu đi Châu Phi) (1.000430)                                                                                                                                        | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 449 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu ICO (cho hàng cà phê xuất khẩu) (1.000398)                                                                                                                                                  | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 450 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Peru (1.003477)                                                                                                                                                                             | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 451 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Thổ Nhĩ Kỳ (1.003400)                                                                                                                                                                       | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 452 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Venezuela (1.002960)                                                                                                                                                                        | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 453 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cho hàng hóa gửi kho ngoại quan đến các nước thành viên theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập (1.001298)                                                                       | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 454 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu từ doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho ngoại quan, khu phi thuế quan và các khu vực hải quan riêng khác có quan hệ xuất nhập khẩu với nội địa (1.001370) | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 455 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cấp sau (1.001380)                                                                                                                                                                              | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 456 | Cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) (1.001383)                                                                                                                                                                                  | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 457 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) giáp lưng (1.003522)                                                                                                                                                                            | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 458 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu CPTPP (2.001372)                                                                                                                                                                     | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 459 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AHK (1.007968)                                                                                                                                                                       | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 460 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu VN-CU (1.008361)                                                                                                                                                                     | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 461 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu EUR.1 (1.008667)                                                                                                                                                                            | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 462 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EUR.1 trong UKVFTA (1.010056)                                                                                                                                                        | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 463 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu RCEP (1.010762)                                                                                                                                                                      | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 464 | Cấp Giấy chứng nhận không thay đổi xuất xứ (CNM) (1.001274)                                                                                                                                                                                | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 465 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu GSTP (1.013642)                                                                                                                                                                             | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |

|          |                                                                                                                                                         |                                        |          |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------|
| 466      | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu BR9 (1.013643)                                                                                           | Xuất nhập khẩu                         | Cấp tỉnh |
| 467      | Cấp Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN (1.000366)                                                                            | Xuất nhập khẩu                         | Cấp tỉnh |
| 468      | Cấp sửa đổi, bổ sung Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN (1.008882)                                                           | Xuất nhập khẩu                         | Cấp tỉnh |
| 469      | Thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng (1.003390)                                                                                               | Thương mại điện tử                     | Cấp tỉnh |
| 470      | Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử (1.000.880)                                                                             | Thương mại điện tử                     | Cấp tỉnh |
| 471      | Thông báo website thương mại điện tử bán hàng (2.000.243)                                                                                               | Thương mại điện tử                     | Cấp tỉnh |
| <b>B</b> | <b>CẤP XÃ</b>                                                                                                                                           |                                        |          |
| 472      | Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện (2.001384)                                                                   | Quản lý An toàn đập, hồ chức thủy điện | Cấp xã   |
| 473      | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã 2.000206 | Quản lý An toàn đập, hồ chức thủy điện | Cấp xã   |
| 474      | Cấp Giấy phép bán lẻ rượu 2.000620                                                                                                                      | Lưu thông hàng hoá                     | Cấp xã   |
| 475      | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu 2.000615                                                                                                     | Lưu thông hàng hoá                     | Cấp xã   |
| 476      | Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu 2.001240                                                                                                                  | Lưu thông hàng hoá                     | Cấp xã   |
| 477      | Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh (2.000633)                                                                                | Lưu thông hàng hoá                     | Cấp xã   |
| 478      | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh 2.000629                                                                 | Lưu thông hàng hoá                     | Cấp xã   |
| 479      | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh (1.001279)                                                                            | Lưu thông hàng hoá                     | Cấp xã   |
| 480      | Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá 2.000181                                                                                                         | Lưu thông hàng hoá                     | Cấp xã   |
| 481      | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá 2.000162                                                                                        | Lưu thông hàng hoá                     | Cấp xã   |
| 482      | Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá 2.000150                                                                                                     | Lưu thông hàng hoá                     | Cấp xã   |
| 483      | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai 2.001283                                                                                      | Kinh doanh khí                         | Cấp xã   |
| 484      | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai 2.001270                                                                                  | Kinh doanh khí                         | Cấp xã   |
| 485      | Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai 2.001261                                                                               | Kinh doanh khí                         | Cấp xã   |
| 486      | Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên (2.002620)                                                     | Bảo vệ Quyền lợi người tiêu dùng       | Cấp xã   |
| 487      | Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp huyện quản lý (1.012568)                                                                                        | Tài sản kết cấu hạ tầng chợ            | Cấp xã   |

|            |                                                                                                                                                 |                                          |          |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------|
| 488        | Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ                                                                                                             | Tài sản kết cấu hạ tầng chợ              | Cấp xã   |
| 489        | Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã (2.002096)                                                                  | Công nghiệp địa phương                   | Cấp xã   |
| <b>III</b> | <b>SỞ NGOẠI VỤ</b>                                                                                                                              |                                          | Cấp xã   |
| 480        | Thủ tục cấp công hàm đề nghị phía nước ngoài cấp thị thực tại cơ quan trong nước của Bộ Ngoại giao (2.002354)                                   | Công tác lãnh sự                         | Cấp xã   |
| 481        | Thủ tục gia hạn hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ (không gắn chip điện tử) tại cơ quan trong nước (2.002353)                                | Công tác lãnh sự                         | Cấp xã   |
| 482        | Thủ tục cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ (không gắn chip điện tử) tại cơ quan trong nước (2.002352)                                    | Công tác lãnh sự                         | Cấp xã   |
| 483        | Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ (2.002311)                                        | Hội nghị, Hội thảo có yếu tố nước ngoài  | Cấp xã   |
| 484        | Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ (2.002312)                                               | Hội nghị, Hội thảo có yếu tố nước ngoài  | Cấp xã   |
| 485        | Cho chủ trương đăng cai hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ (2.002313)                                              | Hội nghị, Hội thảo có yếu tố nước ngoài  | Cấp xã   |
| 486        | Cho chủ trương đăng cai hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ (2.002314)                                        | Hội nghị, Hội thảo có yếu tố nước ngoài  | Cấp xã   |
| <b>IV</b>  | <b>SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b>                                                                                                                 |                                          |          |
| 487        | Thủ tục Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư - 1013944 | Lĩnh vực Hoạt động Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 488        | Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ - 1013940                                           | Lĩnh vực Hoạt động Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 489        | Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ - 1013936                                                     | Lĩnh vực Hoạt động Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 490        | Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ - 1013943                                                    | Lĩnh vực Hoạt động Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 491        | Thủ tục Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ - 1013939                                                            | Lĩnh vực Hoạt động Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                          |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------|
| 492 | Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ - 1013933                                                                                                                                                                                       | Lĩnh vực Hoạt động Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 493 | Thủ tục Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ 1013931                                                                                                                                                                                                          | Lĩnh vực Hoạt động Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 494 | Thủ tục Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ - 1013927                                                                                                                                                                                                                                      | Lĩnh vực Hoạt động Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 495 | Thủ tục Chấp thuận chuyển giao công nghệ - 1013918                                                                                                                                                                                                                                         | Lĩnh vực Hoạt động Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 496 | Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước (cấp tỉnh) 1011820                                                                                                                                                                       | Lĩnh vực Hoạt động Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 497 | Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương 1011818 | Lĩnh vực Hoạt động Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 498 | (Cấp tỉnh) Thủ tục hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực 1011816                                                                            | Lĩnh vực Hoạt động Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 499 | (Cấp tỉnh) Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu 1011814                                                                                                                                               | Lĩnh vực Hoạt động Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 500 | (Cấp tỉnh) Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu 1011812                                                                                                                                                          | Lĩnh vực Hoạt động Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 501 | (Cấp tỉnh) Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến 1011815                                                                                                                                                                                                                                         | Lĩnh vực Hoạt động Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 502 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ) 2002548                                                                                                                           | Lĩnh vực Hoạt động Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 503 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ) 2002546                                                                                                                  | Lĩnh vực Hoạt động Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                                                     |                                             |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------|
| 504 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ) 2002544        | Lĩnh vực Hoạt động<br>Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 505 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (cấp tỉnh) 2002278                                                                                   | Lĩnh vực Hoạt động<br>Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 506 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ) 2002249 | Lĩnh vực Hoạt động<br>Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 507 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ) 2002248                                    | Lĩnh vực Hoạt động<br>Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 508 | Thủ tục đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước (cấp tỉnh) 1006427                                               | Lĩnh vực Hoạt động<br>Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 509 | Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ. 2001525                                                                  | Lĩnh vực Hoạt động<br>Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 510 | Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ. 2001179                         | Lĩnh vực Hoạt động<br>Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 511 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ) 1001786                                                  | Lĩnh vực Hoạt động<br>Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 512 | Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ 1001716                                                   | Lĩnh vực Hoạt động<br>Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 513 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao 2002795                                                                         | Lĩnh vực Hoạt động<br>Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 514 | Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển 2002794         | Lĩnh vực Hoạt động<br>Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 515 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân. 1013969                                                                   | Lĩnh vực Hoạt động<br>Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 516 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân 1013960                                                                                    | Lĩnh vực Hoạt động<br>Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                      |                                             |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------|
| 517 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức. 1013964                                    | Lĩnh vực Hoạt động<br>Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 518 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức 1013957                                                     | Lĩnh vực Hoạt động<br>Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 519 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao- 1013961                                                                      | Lĩnh vực Hoạt động<br>Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 520 | Cấp Giấy phép thành lập lần đầu cho Văn phòng đại diện, Chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam- 1013941 | Lĩnh vực Hoạt động<br>Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 521 | Cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài- 1013938                                 | Lĩnh vực Hoạt động<br>Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 522 | Đề nghị thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài 1013926                      | Lĩnh vực Hoạt động<br>Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 523 | Đề nghị thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài 1013920                                                      | Lĩnh vực Hoạt động<br>Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 524 | Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước 2002724                                                   | Lĩnh vực Hoạt động<br>Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 525 | Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước 2002723                      | Lĩnh vực Hoạt động<br>Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 526 | Thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước 2002722                                         | Lĩnh vực Hoạt động<br>Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 527 | Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước 2002711                                                    | Lĩnh vực Hoạt động<br>Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 528 | Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước 2002710                       | Lĩnh vực Hoạt động<br>Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 529 | Thủ tục xác định nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước 2002709                                                          | Lĩnh vực Hoạt động<br>Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 530 | Thủ tục đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam 3000259    | Lĩnh vực Hoạt động<br>Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                                                                                                                             |                                             |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------|
| 531 | Thủ tục xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ) 1012353                       | Lĩnh vực Hoạt động<br>Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 532 | Thủ tục đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương 1011819                                                      | Lĩnh vực Hoạt động<br>Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 533 | Thủ tục yêu cầu hỗ trợ từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương 2002502                                                                                                                                | Lĩnh vực Hoạt động<br>Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 534 | Thủ tục xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ đối với cá nhân có thành tích vượt trội trong hoạt động khoa học và công nghệ (Cấp Tỉnh) 1008377                                     | Lĩnh vực Hoạt động<br>Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 535 | Thủ tục xét đặc cách bổ nhiệm vào chức danh khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không qua thi thăng hạng, không phụ thuộc năm công tác (Cấp Tỉnh) 1008379                                                                                 | Lĩnh vực Hoạt động<br>Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 536 | Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người. 2002144 | Lĩnh vực Hoạt động<br>Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 537 | Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. 2001643                                        | Lĩnh vực Hoạt động<br>Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 538 | Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ. 2001143                                                                                                                                                  | Lĩnh vực Hoạt động<br>Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 539 | Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ. 2001137                                                                            | Lĩnh vực Hoạt động<br>Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 540 | Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ. 1002690                                                                                                                                                          | Lĩnh vực Hoạt động<br>Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 541 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ) 1001770                                                                                                                              | Lĩnh vực Hoạt động<br>Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                          |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------|
| 542 | Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ) 1001747                                                                                                                                                                                                | Lĩnh vực Hoạt động Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 543 | Cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ 1001693                                                                                                                                                                                                                    | Lĩnh vực Hoạt động Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 544 | Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ 1001677                                                                                                                                                                                                 | Lĩnh vực Hoạt động Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 545 | Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người 2000079                                                                                                          | Lĩnh vực Hoạt động Khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 546 | Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế. 2002385                                                                                                                                                                                                                                                                  | Lĩnh vực An toàn bức xạ                  | Cấp tỉnh |
| 547 | Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế). 2002379                                                                                                                                                                                                             | Lĩnh vực An toàn bức xạ                  | Cấp tỉnh |
| 548 | Thủ tục cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn trong sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh 1013971 | Lĩnh vực An toàn bức xạ                  | Cấp tỉnh |
| 549 | Cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh 1013951                                                     | Lĩnh vực An toàn bức xạ                  | Cấp tỉnh |
| 550 | Khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh. 1013948                                                                 | Lĩnh vực An toàn bức xạ                  | Cấp tỉnh |
| 551 | Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế 2002383                                                                                                                                                                                                                     | Lĩnh vực An toàn bức xạ                  | Cấp tỉnh |
| 552 | Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế 2002384                                                                                                                                                                                                                     | Lĩnh vực An toàn bức xạ                  | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                                      |                         |          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|
| 553 | Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế 2002382                                         | Lĩnh vực An toàn bức xạ | Cấp tỉnh |
| 554 | Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế 2002381                                         | Lĩnh vực An toàn bức xạ | Cấp tỉnh |
| 555 | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế. 2002380                                            | Lĩnh vực An toàn bức xạ | Cấp tỉnh |
| 556 | Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh) 1011939                                                              | Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ | Cấp tỉnh |
| 557 | Thủ tục cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp. 1013972                             | Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ | Cấp tỉnh |
| 558 | Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp 1013968                                                                   | Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ | Cấp tỉnh |
| 559 | Thủ tục yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc 1013974                                                                     | Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ | Cấp tỉnh |
| 560 | Thủ tục ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế 1013973                                                                            | Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ | Cấp tỉnh |
| 561 | Thủ tục ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp 1013970 | Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ | Cấp tỉnh |
| 562 | Thủ tục cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp 1013958                                                                                        | Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ | Cấp tỉnh |
| 563 | Thủ tục cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ 1013966                                                       | Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ | Cấp tỉnh |
| 564 | Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp 1013963                                                                           | Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ | Cấp tỉnh |
| 565 | Thủ tục thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp 1013959                                                                                        | Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ | Cấp tỉnh |
| 566 | Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp 1013955                                                                            | Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ | Cấp tỉnh |
| 567 | Thủ tục xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp 1013954                                                                                            | Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ | Cấp tỉnh |
| 568 | Thủ tục cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp 1013956                                                                                            | Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ | Cấp tỉnh |
| 569 | Thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp 1013942                                                                                  | Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ | Cấp tỉnh |
| 570 | Thủ tục ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp 1013925                                                                                           | Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ | Cấp tỉnh |
| 571 | Thủ tục thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp 1013922                                                                      | Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ | Cấp tỉnh |
| 572 | Thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp 1013928                                                          | Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                                                                                                  |                                         |          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------|
| 573 | Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp. 1013919                                                                                                                                 | Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ                 | Cấp tỉnh |
| 574 | Thủ tục ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp 1013924                                                                                                                     | Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ                 | Cấp tỉnh |
| 575 | Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp 1013916                                                                                                                                      | Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ                 | Cấp tỉnh |
| 576 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh) 1011938                                                                                                                          | Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ                 | Cấp tỉnh |
| 577 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh) 1011937                                                                                                                              | Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ                 | Cấp tỉnh |
| 578 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân. 2002253                                                                                     | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 579 | Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp (cấp tỉnh) 2001501                                                                                                                               | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 580 | Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành 2001277 | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 581 | Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu 2001259                                                                                                                     | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 582 | Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận 2001209                                                                                                           | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 583 | Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh 2001207                                                                                                 | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 584 | Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu (cấp tỉnh) 1001392                                                                                                                               | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 585 | Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng 2000212                                                                                                                                                                   | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 586 | Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng 1000449                                                                                                                                           | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 587 | Thủ tục chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường. 3000488                                                                                                                                                     | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                         |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------|
| 588 | Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố bổ sung, điều chỉnh phạm vi đào tạo 3000487                                                                                                                                                                                                                                                                    | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 589 | Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc 3000485                                                                                                          | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 590 | Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố đủ năng lực thực hiện hoạt động đào tạo 3000486                                                                                                                                                                                                                                                                | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 591 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước                                                                                                     | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 592 | Thủ tục cấp bổ sung thẻ chuyên gia tư vấn, thẻ chuyên gia đánh giá cho tổ chức tư vấn, tổ chức chứng nhận 3000482                                                                                                                                                                                                                                            | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 593 | Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập 3000478                                                                                                                                       | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 594 | Thủ tục đăng ký cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà                                                                                              | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 595 | Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập, tổ chức chứng nhận và thẻ cho chuyên gia trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc 3000481 | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 596 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận 3000479                                                                                                                                                | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                         |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------|
| 597 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập 3000477                                                                                                                                          | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 598 | Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận 3000480                                                                                                                                           | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 599 | Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn 3000476                                                                                                                                                 | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 600 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn 3000475                                                                                                                                                     | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 601 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân (đối với các giải thưởng do cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã - hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, Hội, Hiệp hội ở Trung ương, Sở Khoa học và Công nghệ | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 602 | Thủ tục điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận, cấp thẻ, cấp lại thẻ kiểm định viên đo lường 3000472                                                                                                                                                                                                                                                     | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 603 | Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường 3000471                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 604 | Thủ tục điều chỉnh quyết định chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 3000470                                                                                                                                                                                                                                           | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 605 | Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường 3000473                                                                                                                                                                                                                                                                  | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                                          |                                         |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------|
| 606 | Thủ tục chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 3000469                                                              | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 607 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý 3000464                                                          | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 608 | Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý 3000462                                             | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 609 | Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa 3000460                                           | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 610 | Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường 3000463                        | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 611 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa 3000459                                                        | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 612 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý 3000461                                                              | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 613 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa 3000458                                                            | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 614 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng 3000457                                | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 615 | Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng 3000456                   | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 616 | Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa 3000451                                          | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 617 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng 3000455                                    | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 618 | Thủ tục chấm dứt hiệu lực hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường 3000452 | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 619 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa 3000454                                                       | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 620 | Thủ tục cấp đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa 3000453                                                                           | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                         |          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------|
| 621 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường 3000450                                                                                                                                                            | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 622 | Thủ tục đăng ký tham dự sơ tuyển xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia 2001269                                                                                                                                                                                                        | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 623 | Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận (cấp tỉnh) 2001208                                                                                                                                                                   | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 624 | Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định (cấp tỉnh) 2001100                                                                                                                                                                                         | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 625 | Cấp giấy phép bưu chính trong phạm vi nội tỉnh. 1010902                                                                                                                                                                                                                                  | Lĩnh vực Bưu chính                      | Cấp tỉnh |
| 626 | Cấp lại Giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được 1005442                                                                                                                                                                                                           | Lĩnh vực Bưu chính                      | Cấp tỉnh |
| 627 | Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính 1004470                                                                                                                                                                                                                               | Lĩnh vực Bưu chính                      | Cấp tỉnh |
| 628 | Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được 1004379                                                                                                                                                                                | Lĩnh vực Bưu chính                      | Cấp tỉnh |
| 629 | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép bưu chính trong phạm vi nội tỉnh. 1003687                                                                                                                                                                                                                     | Lĩnh vực Bưu chính                      | Cấp tỉnh |
| 630 | Cấp lại Giấy phép bưu chính khi hết hạn 1003659                                                                                                                                                                                                                                          | Lĩnh vực Bưu chính                      | Cấp tỉnh |
| 631 | Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính 1003633                                                                                                                                                                                                                  | Lĩnh vực Bưu chính                      | Cấp tỉnh |
| 632 | Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông. 1013976                                                                                                                                                                                                                                             | Lĩnh vực Viễn thông và Internet         | Cấp tỉnh |
| 633 | Gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động 1013917                                                                                                                                                                      | Lĩnh vực Viễn thông và Internet         | Cấp tỉnh |
| 634 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động 1013915                                                                                                                                                                          | Lĩnh vực Viễn thông và Internet         | Cấp tỉnh |
| 635 | Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương 1013914 | Lĩnh vực Viễn thông và Internet         | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                 |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|
| 636 | Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị 1013912                                                                                                                                                      | Lĩnh vực Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 637 | Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) 1013913                                                                                                                                                                                  | Lĩnh vực Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 638 | Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc                                                                                                         | Lĩnh vực Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 639 | Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc | Lĩnh vực Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 640 | Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) 1013901                                                                                                                                                                              | Lĩnh vực Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 641 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36                                                                                                              | Lĩnh vực Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 642 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP 1013907                                                                                  | Lĩnh vực Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 643 | Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) 1013906                                                                                                                                                                              | Lĩnh vực Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                 |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|
| 644 | Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) 1013905                                                                                             | Lĩnh vực Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 645 | Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý doanh nghiệp 1013906                            | Lĩnh vực Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 646 | Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông 1013911                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Lĩnh vực Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 647 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP 1013903 | Lĩnh vực Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 648 | Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương 1013900                                                                                                     | Lĩnh vực Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 649 | Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá 1013899                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Lĩnh vực Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 650 | Hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá 1013910                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Lĩnh vực Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 651 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP 1013909         | Lĩnh vực Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                 |          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|
| 652 | Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) và giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông 1013885                                      | Lĩnh vực Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 653 | Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động 1013888                                                                                                                                                             | Lĩnh vực Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 654 | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động 1013877                                                                                                                                                                      | Lĩnh vực Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 655 | Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương 1013819 | Lĩnh vực Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 656 | Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước. 1012074                                                                                                                                                             | Lĩnh vực Trồng trọt             | Cấp tỉnh |
| 657 | Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước. 1012075                                                                                                                          | Lĩnh vực Trồng trọt             | Cấp tỉnh |
| 658 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) 2002786                                                                                                                                                        | Lĩnh vực Tần số vô tuyến điện   | Cấp tỉnh |
| 659 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư 2002787                                                                                                                                                                          | Lĩnh vực Tần số vô tuyến điện   | Cấp tỉnh |
| 660 | Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư 2002782                                                                                                                                                                                   | Lĩnh vực Tần số vô tuyến điện   | Cấp tỉnh |
| 661 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá 2002779                                                                                                                                                       | Lĩnh vực Tần số vô tuyến điện   | Cấp tỉnh |
| 662 | Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá 2002778                                                                                                                                                                | Lĩnh vực Tần số vô tuyến điện   | Cấp tỉnh |
| 663 | Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá 2002775                                                                                                                                                                | Lĩnh vực Tần số vô tuyến điện   | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                          |                               |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------|
| 664 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư 2002781                       | Lĩnh vực Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 665 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá 2002777    | Lĩnh vực Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 666 | Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư 2002776                   | Lĩnh vực Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 667 | Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư 1013935                                    | Lĩnh vực Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 668 | Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư 2002793                                | Lĩnh vực Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 669 | Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải 2002792                   | Lĩnh vực Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 670 | Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải 2002791                       | Lĩnh vực Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 671 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ 2002788               | Lĩnh vực Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 672 | Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ 2002789           | Lĩnh vực Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 673 | Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) 2002785 | Lĩnh vực Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 674 | Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) 2002784 | Lĩnh vực Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 675 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ 2002790  | Lĩnh vực Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 676 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) 2002783     | Lĩnh vực Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 677 | Hỗ trợ phương tiện nghe nhìn cho hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng (1.011820)                        | Người có công                 | Cấp tỉnh |
| 678 | Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ 2002780           | Lĩnh vực Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |

## V SỞ NỘI VỤ

|          |                                                                                                                                                  |                                 |          |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|
| <b>A</b> | <b>Cấp thành phố</b>                                                                                                                             |                                 |          |
| 679      | Thủ tục Thi tuyển công chức (1.014111)                                                                                                           | Công chức, viên chức            | Cấp tỉnh |
| 680      | Thủ tục Xét tuyển công chức (1.014113)                                                                                                           | Công chức, viên chức            | Cấp tỉnh |
| 681      | Thủ tục Tiếp nhận vào công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý (1.012935)                                                                   | Công chức, viên chức            | Cấp tỉnh |
| 682      | Thủ tục Thi tuyển viên chức (1.014116)                                                                                                           | Công chức, viên chức            | Cấp tỉnh |
| 683      | Thủ tục Xét tuyển viên chức (1.012300)                                                                                                           | Công chức, viên chức            | Cấp tỉnh |
| 684      | Thủ tục Tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý (1.012301)                                                                             | Công chức, viên chức            | Cấp tỉnh |
| 685      | Thủ tục Công nhận Ban vận động thành lập hội (1.012927)                                                                                          | Quản lý nhà nước về hội,<br>quỹ | Cấp tỉnh |
| 686      | Thủ tục Thành lập hội (1.012929)                                                                                                                 | Quản lý nhà nước về hội,<br>quỹ | Cấp tỉnh |
| 687      | Thủ tục Báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội (1.012942)                                                                  | Quản lý nhà nước về hội,<br>quỹ | Cấp tỉnh |
| 688      | Thủ tục Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội (1.012943)                                                     | Quản lý nhà nước về hội,<br>quỹ | Cấp tỉnh |
| 689      | Thủ tục Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội (1.012945)                                                                                            | Quản lý nhà nước về hội,<br>quỹ | Cấp tỉnh |
| 690      | Thủ tục Hội tự giải thể (1.012946)                                                                                                               | Quản lý nhà nước về hội,<br>quỹ | Cấp tỉnh |
| 691      | Thủ tục Cho phép hội đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện (1.012947)                                                                            | Quản lý nhà nước về hội,<br>quỹ | Cấp tỉnh |
| 692      | Thủ tục Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn (1.012948)                                                                | Quản lý nhà nước về hội,<br>quỹ | Cấp tỉnh |
| 693      | Thủ tục Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ (1.013017)                                                                              | Quản lý nhà nước về hội,<br>quỹ | Cấp tỉnh |
| 694      | Thủ tục Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên quỹ (1.013018) | Quản lý nhà nước về hội,<br>quỹ | Cấp tỉnh |
| 695      | Thủ tục Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ, đổi tên quỹ (1.013019)                                                                         | Quản lý nhà nước về hội,<br>quỹ | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                                              |                                             |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------|
| 696 | Thủ tục Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ (1.013020)                                                                                      | Quản lý nhà nước về hội, quỹ                | Cấp tỉnh |
| 697 | Thủ tục Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ hoạt động (1.013021)                                                                              | Quản lý nhà nước về hội, quỹ                | Cấp tỉnh |
| 698 | Thủ tục Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ (1.013022)                                                                             | Quản lý nhà nước về hội, quỹ                | Cấp tỉnh |
| 699 | Thủ tục Quỹ tự giải thể (1.013023)                                                                                                                           | Quản lý nhà nước về hội, quỹ                | Cấp tỉnh |
| 700 | Thủ tục Xét, cấp học bổng chính sách (1.002407)                                                                                                              | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục | Cấp tỉnh |
| 701 | Thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.013820) | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục | Cấp tỉnh |
| 702 | Thủ tục Xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong ở cấp tỉnh 2.001683                                                                                        | Công tác thanh niên                         | Cấp tỉnh |
| 703 | Thủ tục Giải thể tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh 1.003999                                                                                             | Công tác thanh niên                         | Cấp tỉnh |
| 704 | Thủ tục Thành lập tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh 2.001717                                                                                            | Công tác thanh niên                         | Cấp tỉnh |
| 705 | Thủ tục Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh) (1013718)               | Việc làm                                    | Cấp tỉnh |
| 706 | Thủ tục Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh) (1013719)                   | Việc làm                                    | Cấp tỉnh |
| 707 | Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh) (1.013720)                          | Việc làm                                    | Cấp tỉnh |
| 708 | Thủ tục Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh) (1.013721)              | Việc làm                                    | Cấp tỉnh |
| 709 | Thủ tục Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh) (1.013722)              | Việc làm                                    | Cấp tỉnh |
| 710 | Thủ tục Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu (1.013723)                                                                       | Việc làm                                    | Cấp tỉnh |
| 711 | Thủ tục Thông báo về việc tìm kiếm việc làm hằng tháng (1.000362)                                                                                            | Việc làm                                    | Cấp tỉnh |
| 712 | Thủ tục Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đến) (1.000401)                                                                                         | Việc làm                                    | Cấp tỉnh |
| 713 | Thủ tục Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp (1.001966)                                                                                                        | Việc làm                                    | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                        |                       |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|
| 714 | Thủ tục Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp (1.001973)                                                                                  | Việc làm              | Cấp tỉnh |
| 715 | Thủ tục Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm (2.000148)                                                                                  | Việc làm              | Cấp tỉnh |
| 716 | Thủ tục Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyên đi) (2.000178)                                                                    | Việc làm              | Cấp tỉnh |
| 717 | Thủ tục Giải quyết hỗ trợ học nghề (2.000839)                                                                                          | Việc làm              | Cấp tỉnh |
| 718 | Thủ tục Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp (2.001953)                                                                                  | Việc làm              | Cấp tỉnh |
| 719 | Thủ tục Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài (1.000105)                                      | Việc làm              | Cấp tỉnh |
| 720 | Thủ tục Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động (1.000450)                                          | Việc làm              | Cấp tỉnh |
| 721 | Thủ tục Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm (1.001823)                            | Việc làm              | Cấp tỉnh |
| 722 | Thủ tục Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm (1.001853)                            | Việc làm              | Cấp tỉnh |
| 723 | Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm (1.001865)                                | Việc làm              | Cấp tỉnh |
| 724 | Thủ tục Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động (1.001881) | Việc làm              | Cấp tỉnh |
| 725 | Thủ tục Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp (1.001978)                                                                                | Việc làm              | Cấp tỉnh |
| 726 | Thủ tục Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm (1.009873)                            | Việc làm              | Cấp tỉnh |
| 727 | Thủ tục Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm (1.009874)                                                         | Việc làm              | Cấp tỉnh |
| 728 | Thủ tục Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (cấp tỉnh) (1.009811)                           | Việc làm              | Cấp tỉnh |
| 729 | Thủ tục Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (2.000192)                                      | Việc làm              | Cấp tỉnh |
| 730 | Thủ tục Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài của nhà thầu (2.000219) | Việc làm              | Cấp tỉnh |
| 731 | Thủ tục Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (2.000205)                                          | Việc làm              | Cấp tỉnh |
| 732 | Thủ tục Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp (2.001955)                                                                           | Lao động - Tiền lương | Cấp tỉnh |
| 733 | Thủ tục Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động (1.000414)                                                              | Lao động - Tiền lương | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                             |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|
| 734 | Thủ tục Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động (1.000436)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Lao động - Tiền lương       | Cấp tỉnh |
| 735 | Thủ tục Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động (1.000448)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Lao động - Tiền lương       | Cấp tỉnh |
| 736 | Thủ tục Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động (1.000464)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Lao động - Tiền lương       | Cấp tỉnh |
| 737 | Thủ tục Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động (1.000479)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Lao động - Tiền lương       | Cấp tỉnh |
| 738 | Thủ tục Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể (1.009466)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Lao động - Tiền lương       | Cấp tỉnh |
| 739 | Thủ tục Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể (1.009467)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Lao động - Tiền lương       | Cấp tỉnh |
| 740 | Thủ tục Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a (1.004964)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Lao động - Tiền lương       | Cấp tỉnh |
| 741 | Hỗ trợ chi phí ban đầu cho người lao động khác ngoài nhóm đối tượng người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng, người thuộc hộ thu hồi đất nông nghiệp theo quy định pháp luật đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (theo Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh “Quy định một số chế độ, chính sách hỗ trợ người lao động trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, giai đoạn 2021 – 2025”; Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND ngày 13/3/024 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của | Lao động - Tiền lương       | Cấp tỉnh |
| 742 | Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc (1.012091)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Lao động - Tiền lương       | Cấp tỉnh |
| 743 | Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập từ 90 ngày trở lên (1013727)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Quản lý lao động ngoài nước | Cấp tỉnh |
| 744 | Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài (1013728)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Quản lý lao động ngoài nước | Cấp tỉnh |
| 745 | Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài (1013729)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Quản lý lao động ngoài nước | Cấp tỉnh |
| 746 | Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng từ 90 ngày trở lên) (1.013730)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Quản lý lao động ngoài nước | Cấp tỉnh |
| 747 | Đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài (1013731)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Quản lý lao động ngoài nước | Cấp tỉnh |
| 748 | Xác nhận danh sách người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài (1013732)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Quản lý lao động ngoài nước | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                             |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|
| 749 | Chuẩn bị nguồn lao động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (1013733)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Quản lý lao động ngoài nước | Cấp tỉnh |
| 750 | Thủ tục Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết (2.002028)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Quản lý lao động ngoài nước | Cấp tỉnh |
| 751 | Thủ tục Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày (1.005132)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Quản lý lao động ngoài nước | Cấp tỉnh |
| 752 | Thủ tục hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (2.002105)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Quản lý lao động ngoài nước | Cấp tỉnh |
| 753 | Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày) (1.000502)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Quản lý lao động ngoài nước | Cấp tỉnh |
| 754 | Thủ tục Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập) (1.005140)                                 | An toàn vệ sinh lao động    | Cấp tỉnh |
| 755 | Thủ tục Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập) (1.005140) | An toàn vệ sinh lao động    | Cấp tỉnh |
| 756 | Thủ tục Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành (1.013337)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | An toàn vệ sinh lao động    | Cấp tỉnh |
| 757 | Thủ tục Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho doanh nghiệp (2.000111)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | An toàn vệ sinh lao động    | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                          |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------|
| 758 | Thủ tục Khai báo với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động (2.000134)                                                                                                                                                          | An toàn vệ sinh lao động | Cấp tỉnh |
| 759 | Thủ tục giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động (2.002341)                                                         | An toàn vệ sinh lao động | Cấp tỉnh |
| 760 | Thủ tục hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp (2.002343)                                                                                                            | An toàn vệ sinh lao động | Cấp tỉnh |
| 761 | Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B, C, K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền Nam hoạt động sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ, sỹ quan thuộc lực lượng vũ trang (công an, quân đội) (1.013743) | Người có công            | Cấp tỉnh |
| 762 | Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B, C, K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền Nam hoạt động sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng thuộc diện Trung ương quản lý (1.013744)        | Người có công            | Cấp tỉnh |
| 763 | Xác nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân (1.013745)                                                                                                                                                                                                                                   | Người có công            | Cấp tỉnh |
| 764 | Xác định danh tính hài cốt liệt sỹ còn thiếu thông tin bằng phương pháp thực chứng (1.013746)                                                                                                                                                                                                                              | Người có công            | Cấp tỉnh |
| 765 | Lấy mẫu để giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sỹ còn thiếu thông tin (1.013747)                                                                                                                                                                                                                                 | Người có công            | Cấp tỉnh |
| 766 | Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với thương binh không công tác trong quân đội, công an, người hưởng chính sách như thương binh có vết thương đặc biệt tái phát và điều chỉnh chế độ (1.013748)                                                                                                              | Người có công            | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                       |               |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|
| 767 | Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B, C, K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền Nam hoạt động sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng (1.013749) | Người có công | Cấp tỉnh |
| 768 | Cấp Bằng Tổ quốc ghi công (1.010772)                                                                                                                                                                                                                                                  | Người có công | Cấp tỉnh |
| 769 | Tổ chức phát động học tập tấm gương trong phạm vi cả nước đối với trường hợp hy sinh, bị thương quy định tại điểm k khoản 1 Điều 14 và điểm k khoản 1 Điều 23 Pháp lệnh (1.010773)                                                                                                    | Người có công | Cấp tỉnh |
| 770 | Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm                                                                                                                   | Người có công | Cấp tỉnh |
| 771 | Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh thuộc các trường hợp quy định tại Điều 14 Pháp lệnh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 30 tháng 9 năm 2006 (1.010775)                  | Người có công | Cấp tỉnh |
| 772 | Cấp đổi Bằng “Tổ quốc ghi công” (1.010777)                                                                                                                                                                                                                                            | Người có công | Cấp tỉnh |
| 773 | Cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công” (1.010778)                                                                                                                                                                                                                                            | Người có công | Cấp tỉnh |
| 774 | Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh (1.010781)                                                                                                                                                                                          | Người có công | Cấp tỉnh |
| 775 | Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý (1.010783)                                                                                                                                                      | Người có công | Cấp tỉnh |
| 776 | Đưa người có công đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình (1.010785)                                                                                                            | Người có công | Cấp tỉnh |
| 777 | Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công (1.010793)                                                                                                                                                                                                                                 | Người có công | Cấp tỉnh |
| 778 | Thủ tục Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ (1.010801)                                                                                                                                                                                                         | Người có công | Cấp tỉnh |
| 779 | Thủ tục Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác (1.010802)                                                                                                                                                                                      | Người có công | Cấp tỉnh |
| 780 | Thủ tục Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ (1.010803)                                                                                                                                                                                                                         | Người có công | Cấp tỉnh |
| 781 | Thủ tục Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” (1.010804)                                                                                                                                               | Người có công | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |               |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|
| 782 | Thủ tục Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an (1.010805)                                                                                                                 | Người có công | Cấp tỉnh |
| 783 | Thủ tục Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh (1.010806)                                                                                                                                                                                                                  | Người có công | Cấp tỉnh |
| 784 | Thủ tục Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an (1.010807) | Người có công | Cấp tỉnh |
| 785 | Thủ tục Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh (1.010808)                                                                                                                                                                                            | Người có công | Cấp tỉnh |
| 786 | Thủ tục Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động (1.010809)                                                                                                                                                                                                       | Người có công | Cấp tỉnh |
| 787 | Thủ tục Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an (1.010810)                                                                                                                                                                                              | Người có công | Cấp tỉnh |
| 788 | Thủ tục Lập sổ theo dõi, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý (1.010811)                               | Người có công | Cấp tỉnh |
| 789 | Thủ tục Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý ( 1.010812)                                                                                                                                                                                        | Người có công | Cấp tỉnh |
| 790 | Thủ tục Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình (1.010813)                                                                                                                            | Người có công | Cấp tỉnh |
| 791 | Thủ tục Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ (1.010814)                                                                                                                                  | Người có công | Cấp tỉnh |
| 792 | Thủ tục Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng (1.010815)                                                                                                                                                                                                                | Người có công | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                                                                                          |               |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|
| 793 | Thủ tục Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học (1.010816)                                                                                           | Người có công | Cấp tỉnh |
| 794 | Thủ tục Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học (1.010817)                                                                                       | Người có công | Cấp tỉnh |
| 795 | Thủ tục Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày (1.010818)                                                       | Người có công | Cấp tỉnh |
| 796 | Thủ tục Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế (1.010819)                                                                              | Người có công | Cấp tỉnh |
| 797 | Thủ tục Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng (1.010820)                                                                                                                                     | Người có công | Cấp tỉnh |
| 798 | Thủ tục Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (1.010821)                                                                     | Người có công | Cấp tỉnh |
| 799 | Thủ tục Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên (1.010822)                             | Người có công | Cấp tỉnh |
| 800 | Thủ tục Hưởng lại chế độ ưu đãi (1.010823)                                                                                                                                                               | Người có công | Cấp tỉnh |
| 801 | Thủ tục Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần (1.010824)                                                                                                                     | Người có công | Cấp tỉnh |
| 802 | Thủ tục Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ (1.010825)                                                                                                                                       | Người có công | Cấp tỉnh |
| 803 | Thủ tục Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công (1.010826)                                                                                                                          | Người có công | Cấp tỉnh |
| 804 | Thủ tục Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú (1.010827)                                                                                                                | Người có công | Cấp tỉnh |
| 805 | Thủ tục Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng (1.010828)                                                                                                                              | Người có công | Cấp tỉnh |
| 806 | Thủ tục Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ (1.010829)                          | Người có công | Cấp tỉnh |
| 807 | Thủ tục Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ (1.010830) | Người có công | Cấp tỉnh |
| 808 | Thủ tục Cấp giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh (1.010831)                                                                                                                                    | Người có công | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                       |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|
| 809 | Thủ tục Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến (2.001157)                                                                                                                                                                                                                     | Người có công         | Cấp tỉnh |
| 810 | Thủ tục Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến (2.001396)                                                                                                                                                                                                               | Người có công         | Cấp tỉnh |
| 811 | Thủ tục giải quyết một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (1.001257) | Người có công         | Cấp tỉnh |
| 812 | Thủ tục giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh (2,002307)                                                                                                                                                                                                                                                   | Người có công         | Cấp tỉnh |
| 813 | Thủ tục Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống pháp (2.002308)                                                                                                                                                                                                                         | Người có công         | Cấp tỉnh |
| 814 | Đăng ký khai tử, xoá đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất (2.002622)                                                                                                                                                                                                                                       | Người có công         | Cấp tỉnh |
| 815 | Thủ tục tặng, truy tặng “Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang” cho cá nhân theo công trạng (1.012426)                                                                                                                                                                                                                  | Thi đua - Khen thưởng | Cấp tỉnh |
| 816 | Thủ tục xét tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” (1.013263)                                                                                                                                                                                                                                           | Thi đua - Khen thưởng | Cấp tỉnh |
| 817 | Thủ tục xét truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” (1.013264)                                                                                                                                                                                                                                      | Thi đua - Khen thưởng | Cấp tỉnh |
| 818 | Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho nhóm người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo tập trung (1.012655)                                                                                                                                                                              | Tín ngưỡng, tôn giáo  | Cấp tỉnh |
| 819 | Thủ tục đề nghị cho người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam (1.012660)                                                                                                                                                                                                                                  | Tín ngưỡng, tôn giáo  | Cấp tỉnh |
| 820 | Thủ tục Đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh (1.012605)                                                                                                                                                        | Tín ngưỡng, tôn giáo  | Cấp tỉnh |
| 821 | Thủ tục Đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh (1.012606)                                                                                                                                                             | Tín ngưỡng, tôn giáo  | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                                                                                        |                      |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|
| 822 | Thủ tục Đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh (1.012607) | Tín ngưỡng, tôn giáo | Cấp tỉnh |
| 823 | Thủ tục Đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo (1.012616)                                                                                                            | Tín ngưỡng, tôn giáo | Cấp tỉnh |
| 824 | Thủ tục Thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (1.012625)                           | Tín ngưỡng, tôn giáo | Cấp tỉnh |
| 825 | Thủ tục Đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (1.012628)                                | Tín ngưỡng, tôn giáo | Cấp tỉnh |
| 826 | Thủ tục Đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo (1.012629)                                         | Tín ngưỡng, tôn giáo | Cấp tỉnh |
| 827 | Thủ tục Đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (1.012632)                                                                                       | Tín ngưỡng, tôn giáo | Cấp tỉnh |
| 828 | Thủ tục Đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định hiến chương của tổ chức (1.012637)                                                                  | Tín ngưỡng, tôn giáo | Cấp tỉnh |
| 829 | Thủ tục Đề nghị tự giải thể tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương (1.012639)                                                                                  | Tín ngưỡng, tôn giáo | Cấp tỉnh |
| 830 | Thủ tục Đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (1.012641)                                                                        | Tín ngưỡng, tôn giáo | Cấp tỉnh |
| 831 | Thủ tục Thông báo về việc thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh (thuộc thẩm quyền tiếp nhận của 02 cơ quan) (1.012642)                   | Tín ngưỡng, tôn giáo | Cấp tỉnh |
| 832 | Thủ tục Đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (1.012645)                                                                              | Tín ngưỡng, tôn giáo | Cấp tỉnh |
| 833 | Thủ tục Đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ở một tỉnh (1.012646)                                           | Tín ngưỡng, tôn giáo | Cấp tỉnh |

|          |                                                                                                                                                    |                              |          |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------|
| 834      | Thủ tục Đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh (1.012648)                                    | Tín ngưỡng, tôn giáo         | Cấp tỉnh |
| 835      | Thủ tục Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam đến địa bàn tỉnh khác (1.012653)  | Tín ngưỡng, tôn giáo         | Cấp tỉnh |
| 836      | Thủ tục Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam trong địa bàn một tỉnh (1.012656) | Tín ngưỡng, tôn giáo         | Cấp tỉnh |
| 837      | Thủ tục Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam (1.012657)         | Tín ngưỡng, tôn giáo         | Cấp tỉnh |
| 838      | Thủ tục Đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam (1.012658)                                          | Tín ngưỡng, tôn giáo         | Cấp tỉnh |
| 839      | Thủ tục Đăng ký chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc người chưa được xóa án tích (1.012659)                      | Tín ngưỡng, tôn giáo         | Cấp tỉnh |
| 840      | Thủ tục Đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (1.012661)                   | Tín ngưỡng, tôn giáo         | Cấp tỉnh |
| 841      | Thủ tục Đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (1.012664)                                                | Tín ngưỡng, tôn giáo         | Cấp tỉnh |
| 842      | Thủ tục Đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (1.012672)                                                              | Tín ngưỡng, tôn giáo         | Cấp tỉnh |
| 843      | Trình tự, thủ tục lựa chọn dự án được liệu quý (1.011532)                                                                                          | Công tác Dân tộc             | Cấp tỉnh |
| 844      | Sử dụng tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử của Nhà nước (1.013932)                                                                               | Lưu trữ nhà nước             | Cấp tỉnh |
| 845      | Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ (1.013934)                                                                    | Lưu trữ nhà nước             | Cấp tỉnh |
| 846      | Công nhận tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt (1.013937)                                                                                          | Lưu trữ nhà nước             | Cấp tỉnh |
| <b>B</b> | <b>Cấp xã</b>                                                                                                                                      |                              |          |
| 847      | Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội (1.013702)                                                                                            | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | Cấp xã   |
| 848      | Thủ tục thành lập hội (1.013703)                                                                                                                   | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | Cấp xã   |
| 849      | Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội (1.013704)                                                 | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | Cấp xã   |

|     |                                                                                                                                                                                    |                              |        |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------|
| 850 | Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội (1.013706)                                                                                       | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | Cấp xã |
| 851 | Thủ tục chia, tách; sát nhập; hợp nhất hội (1.013707)                                                                                                                              | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | Cấp xã |
| 852 | Thủ tục hội tự giải thể (1.013708)                                                                                                                                                 | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | Cấp xã |
| 853 | Thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn (1.013709)                                                                                                  | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | Cấp xã |
| 854 | Thủ tục hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe (1.013710)   | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | Cấp xã |
| 855 | Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ (1.013711)                                                                                                                | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | Cấp xã |
| 856 | Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ (1.013712)                  | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | Cấp xã |
| 857 | Thủ tục công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ (1.013713)                                                                                                           | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | Cấp xã |
| 858 | Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ (1.013714)                                                                                                            | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | Cấp xã |
| 859 | Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động (1.013715)                                                                                                | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | Cấp xã |
| 860 | Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ (1.013716)                                                                                                                              | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | Cấp xã |
| 861 | Thủ tục quỹ tự giải thể (1.013717)                                                                                                                                                 | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | Cấp xã |
| 862 | Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã (1.013796) | Tín ngưỡng, tôn giáo         | Cấp xã |
| 863 | Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã (1.013798)                                              | Tín ngưỡng, tôn giáo         | Cấp xã |

|           |                                                                                                                                    |                                                  |          |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------|
| 864       | Thủ tục Đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã (1013797)            | Tín ngưỡng, tôn giáo                             | Cấp xã   |
| 865       | Thủ tục Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác (1.012582)                                      | Tín ngưỡng, tôn giáo                             | Cấp xã   |
| 866       | Thủ tục Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã (1.012584)                                     | Tín ngưỡng, tôn giáo                             | Cấp xã   |
| 867       | Thủ tục Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung (1.012585)                                           | Tín ngưỡng, tôn giáo                             | Cấp xã   |
| 868       | Thủ tục Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung (1.012590)                                                                            | Tín ngưỡng, tôn giáo                             | Cấp xã   |
| 869       | Thủ tục Đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng (1.012591)                                                                            | Tín ngưỡng, tôn giáo                             | Cấp xã   |
| 870       | Thủ tục Đăng ký hoạt động tín ngưỡng (1.012592)                                                                                    | Tín ngưỡng, tôn giáo                             | Cấp xã   |
| 871       | Thủ tục Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (1.012222)                                                       | Công tác Dân tộc                                 | Cấp xã   |
| 872       | Thủ tục Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (1.012223)                                           | Công tác Dân tộc                                 | Cấp xã   |
| 873       | Trình tự, thủ tục lựa chọn dự án được liệu quý (1.011532)                                                                          | Công tác Dân tộc                                 | Cấp xã   |
| 874       | Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động (1.013724)             | Việc làm                                         | Cấp xã   |
| 875       | Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh (1.013725) | Việc làm                                         | Cấp xã   |
| 876       | Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết (1.013734)                                                                            | Việc làm                                         | Cấp xã   |
| 877       | Thủ tục Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công (1.010833)                                                                   | Người có công                                    | Cấp xã   |
| 878       | Thăm viếng mộ liệt sĩ (1.013750)                                                                                                   | Người có công                                    | Cấp xã   |
| <b>VI</b> | <b>SỞ TÀI CHÍNH</b>                                                                                                                |                                                  |          |
| <b>A</b>  | <b>Cấp thành phố</b>                                                                                                               |                                                  | Cấp tỉnh |
| 879       | Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân (2.001610)                                                                                  | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 880       | Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên (2.001583)                                                                           | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                                                    |                                                  |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------|
| 881 | 3. Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên (2.001199)                                                                                                | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 882 | Đăng ký thành lập công ty cổ phần (2.002043)                                                                                                                       | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 883 | Đăng ký thành lập công ty hợp danh (2.002042)                                                                                                                      | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 884 | Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính, đăng ký đổi tên của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) (2.002041) | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 885 | Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh, đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (2.002011)                                    | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 886 | Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần (2.002010)                                                         | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 887 | Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) (2.002009)                                | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 888 | Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (1.005114)                                                                                  | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 889 | Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết (2.002000)                                            | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 890 | Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) (2.001996)                               | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                  |          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------|
| 891 | Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân (2.001993)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 892 | Thông báo thay đổi thông tin cổ đông sáng lập, thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, thông tin để xác định chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp (của công ty cổ phần không phải là công ty niêm yết và công ty đăng ký giao dịch chứng khoán) (2.002044)                                                                 | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 893 | Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (2.001954)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 894 | Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)                                                                                                                                                                                                                 | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 895 | Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) (2.002070)                                                                                                                                                                                                                                | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 896 | Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh (2.002031) | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 897 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh (2.002045)                                                                                                                                                                                                                                                                          | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 898 | Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn là tổ chức, cổ đông là tổ chức nước ngoài (1.010026)                                                                                                                | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 899 | Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty (2.002085)                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 900 | Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty (2.002083)                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                  |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------|
| 901 | Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh) (2.002059)                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 902 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh) (2.002060)                                                                                                                                                                                                                                                | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 903 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần) (2.002057)                                                                                                                                                                                                                                                                          | hoạt động của doanh nghiệp                       | Cấp tỉnh |
| 904 | Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại (2.002034)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 905 | Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần (2.002032)                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 906 | Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và ngược lại (2.002033)                                                                                                                                                                                                                                                                            | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 907 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác (2.002018) | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 908 | Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuê sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (2.002017)                                                                                                                                                                                                                                                           | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 909 | Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp (2.002015)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                  |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------|
| 910 | Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo đối với doanh nghiệp, chi nhánh, địa điểm kinh doanh, thông báo tạm ngừng hoạt động, tiếp tục hoạt động trước thời hạn đã thông báo đối với văn phòng đại diện (2.002029)                                                                                                    | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 911 | Giải thể doanh nghiệp, giải thể trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án (2.002023)                                                                                                                                                                                                                  | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 912 | Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh (2.002020)                                                                                                                                                                                                                                                                             | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 913 | Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp, hiệu đính thông tin trên Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh và các thông tin về đăng ký doanh nghiệp lưu giữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp (2.002016) | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 914 | Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường (2.000368)                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 915 | Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội (2.000416)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 916 | Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội (2.000375)                                                                                                                                                                                                                                                 | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 917 | Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp (1.010029)                                                                                                                                                                                                      | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 918 | Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp (1.010010)                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                                                                                                      |                                                  |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------|
| 919 | Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp (1.010023)                                                                                                                                             | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 920 | Đề nghị doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh có tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp thay đổi tên doanh nghiệp (1.005169)                                                               | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 921 | Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ là giả mạo (2.002008)                                                                                                   | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 922 | Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh (1.009642)                                                                                                                                                           | Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam                     | Cấp tỉnh |
| 923 | Thủ tục điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh (1.009644)                                                                                                                                        | Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam                     | Cấp tỉnh |
| 924 | Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (1.009645)                                                                                                                                                    | Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam                     | Cấp tỉnh |
| 925 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh ( <a href="#">1.009646</a> )                                                                                         | Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam                     | Cấp tỉnh |
| 926 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh                                            | Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam                     | Cấp tỉnh |
| 927 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp                                                  | Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam                     | Cấp tỉnh |
| 928 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh (1.009650) | Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam                     | Cấp tỉnh |
| 929 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh (1.009652)                                                            | Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam                     | Cấp tỉnh |
| 930 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp                                         | Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam                     | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                              |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------|
| 931 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh (1.009654)                                                                                                                      | Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam | Cấp tỉnh |
| 932 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh (1.009655)                                                                                                                                | Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam | Cấp tỉnh |
| 933 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP) (1.009656)                                                                                                                                   | Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam | Cấp tỉnh |
| 934 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 | Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam | Cấp tỉnh |
| 935 | Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (1.009659)                                                                                                                                                        | Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam | Cấp tỉnh |
| 936 | Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. (1.009661)                                                                                                                                                                  | Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam | Cấp tỉnh |
| 937 | Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (1.009662)                                                                                                                                           | Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                                                                                            |                                           |          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------|
| 938 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (1.009664)                                                                                          | Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam              | Cấp tỉnh |
| 939 | Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (1.009665)                                                                                                                      | Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam              | Cấp tỉnh |
| 940 | Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (1.009671)                                                                                                                                                      | Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam              | Cấp tỉnh |
| 941 | Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài. (1.009729)                                                                         | Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam              | Cấp tỉnh |
| 942 | Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC. (1.009731)                                                                                                             | Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam              | Cấp tỉnh |
| 943 | Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC. (1.009736)                                                                                                    | Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam              | Cấp tỉnh |
| 944 | Hỗ trợ sau đầu tư cho các dự án đầu tư theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (3.000202) | Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam              | Cấp tỉnh |
| 945 | Xác nhận chuyên gia cấp tỉnh (2.002058)                                                                                                                                                                    | Lĩnh vực quản lý nợ và kinh tế đối ngoại  | Cấp tỉnh |
| 946 | Chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (2.002665)                                                                                                         | Lĩnh vực Phát triển doanh nghiệp nhà nước | Cấp tỉnh |
| 947 | Chuyển đổi công ty con chưa chuyển đổi thành công ty TNHH MTV (2.002666)                                                                                                                                   | Lĩnh vực Phát triển doanh nghiệp nhà nước | Cấp tỉnh |
| 948 | Đăng ký lại chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của công ty nhà nước và công ty con chưa chuyển đổi (2.002667)                                                                              | Lĩnh vực Phát triển doanh nghiệp nhà nước | Cấp tỉnh |
| 949 | Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập (2.000529)                                                      | Lĩnh vực Phát triển doanh nghiệp nhà nước | Cấp tỉnh |
| 950 | Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý (2.001061)                      | Lĩnh vực Phát triển doanh nghiệp nhà nước | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                                                                                                    |                                                               |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------|
| 951 | Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý (2.001025) | Lĩnh vực Phát triển doanh nghiệp nhà nước                     | Cấp tỉnh |
| 952 | Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý) (1.002395)                           | Lĩnh vực Phát triển doanh nghiệp nhà nước                     | Cấp tỉnh |
| 953 | Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý). (2.001021)                                                                        | Lĩnh vực Phát triển doanh nghiệp nhà nước                     | Cấp tỉnh |
| 954 | Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng (1.011769)                                                                                                                       | Lĩnh vực quản lý công sản                                     | Cấp tỉnh |
| 955 | Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước (3.000257)                                                                                                      | Lĩnh vực quản lý công sản                                     | Cấp tỉnh |
| 956 | Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất (3.000291)                                                                                                                          | Lĩnh vực quản lý công sản                                     | Cấp tỉnh |
| 957 | Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (3.000325)                                                                                                                                 | Lĩnh vực quản lý công sản                                     | Cấp tỉnh |
| 958 | Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là di sản không có người thừa kế (3.000410)                                                                                                               | Lĩnh vực quản lý công sản                                     | Cấp tỉnh |
| 959 | Hiệp thương giá (1.012735)                                                                                                                                                                                         | Lĩnh vực Quản lý Giá                                          | Cấp tỉnh |
| 960 | Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân (1.012744)                                                                                                                 | Lĩnh vực Quản lý Giá                                          | Cấp tỉnh |
| 961 | Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (2.000765)                                                                      | Lĩnh vực hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư và nông nghiệp, nông thôn | Cấp tỉnh |
| 962 | Đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (2.002206)                                                                                                                                                           | Lĩnh vực công nghệ thông tin                                  | Cấp tỉnh |
| 963 | Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi (1.012835)                                                                                                                   | Lĩnh vực Chăn nuôi                                            | Cấp tỉnh |
| 964 | Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất (1.009491)                                                                                                 | Lĩnh vực Đầu tư theo phương thức PPP                          | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                                                    |                                                                                                                        |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 965 | Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất (1.009492)                                                              | Lĩnh vực Đầu tư theo phương thức PPP                                                                                   | Cấp tỉnh |
| 966 | Thẩm định nội dung điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư, phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất (1.009493)                      | Lĩnh vực Đầu tư theo phương thức PPP                                                                                   | Cấp tỉnh |
| 967 | Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất. (1.009494)                                         | Lĩnh vực Đầu tư theo phương thức PPP                                                                                   | Cấp tỉnh |
| 968 | Công bố dự án đầu tư kinh doanh (gồm dự án đầu tư có sử dụng đất) đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất. (2.002603)    | Lĩnh vực Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư                                                                                  | Cấp tỉnh |
| 969 | Quyết định chủ trương đầu tư các dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (2.002551)                           | Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức | Cấp tỉnh |
| 970 | Quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản (1.008423)                       | Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức | Cấp tỉnh |
| 971 | Quyết định phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án (bao gồm dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để chuẩn bị dự án đầu tư) (2.001991) | Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức | Cấp tỉnh |

|     |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                        |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 972 | Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng (2.002053)                                                                                                | Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức | Cấp tỉnh |
| 973 | Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hằng năm (2.002050)                                                                                                | Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức | Cấp tỉnh |
| 974 | Cấp văn bản cho phép sử dụng thẻ ABTC tại địa phương (3.000242)                                                                                                                                        | Quản lý xuất nhập cảnh                                                                                                 | Cấp tỉnh |
| B   | <b>CẤP XÃ</b>                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                        |          |
| 975 | Chuyển giao công trình điện là hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong các dự án khu đô thị, khu dân cư và dự án khác do chủ đầu tư phải bàn giao lại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật (3.000256) | Lĩnh vực Quản lý Công sản                                                                                              | Cấp xã   |
| 976 | Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (3.000325)                                                                                                                     | Lĩnh vực Quản lý Công sản                                                                                              | Cấp xã   |
| 977 | Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là di sản không có người thừa kế (3.000410)                                                                                                   | Lĩnh vực Quản lý Công sản                                                                                              | Cấp xã   |
| 978 | Thủ tục khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (1.012994)                                                                                                                                   | Lĩnh vực Tài chính đất đai                                                                                             | Cấp xã   |
| 979 | Đăng ký thành lập hộ kinh doanh (1.001612)                                                                                                                                                             | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh                                                                      | Cấp xã   |
| 980 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh (2.000720)                                                                                                                                             | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh                                                                      | Cấp xã   |

|     |                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                          |        |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 981 | Đăng ký tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh (1.001570)                                                                                                                              | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh                                        | Cấp xã |
| 982 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (2.000575)                                                                                                                          | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh                                        | Cấp xã |
| 983 | Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh (1.001266)                                                                                                                                                                                           | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh                                        | Cấp xã |
| 984 | Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp (2.002635)                            | Lĩnh vực thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Cấp xã |
| 985 | Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo (2.002636) | Lĩnh vực thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Cấp xã |
| 986 | Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023 (2.002637)  | Lĩnh vực thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Cấp xã |
| 987 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy (2.002638)                                                                                                                                     | Lĩnh vực thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Cấp xã |
| 988 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác (2.002639)                                                                                                                                                                               | Lĩnh vực thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Cấp xã |

|     |                                                                                           |                                                                                          |        |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 989 | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác (2.002640)                      | Lĩnh vực thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Cấp xã |
| 990 | Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác (2.002641) | Lĩnh vực thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Cấp xã |
| 991 | Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác (2.002642)                                                  | Lĩnh vực thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Cấp xã |
| 992 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (2.002643)                | Lĩnh vực thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Cấp xã |
| 993 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác (2.002644)                                      | Lĩnh vực thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Cấp xã |
| 994 | Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (2.002645)               | Lĩnh vực thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Cấp xã |
| 995 | Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (2.002646)                       | Lĩnh vực thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Cấp xã |

|      |                                                                                                                                                                                      |                                                                                          |        |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 996  | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (2.002648)                                                                                           | Lĩnh vực thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Cấp xã |
| 997  | Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (2.002649)                                                                                | Lĩnh vực thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Cấp xã |
| 998  | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (2.002650)                                    | Lĩnh vực thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Cấp xã |
| 999  | Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất (1.005280)     | Lĩnh vực thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Cấp xã |
| 1000 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập (1.005277)  | Lĩnh vực thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Cấp xã |
| 1001 | Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (1.004901)                                                                                                          | Lĩnh vực thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Cấp xã |
| 1002 | Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập (1.004979) | Lĩnh vực thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Cấp xã |

|      |                                                                                                                                                                                                          |                                                                                          |        |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1003 | Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (2.001958)                                                                                                                 | Lĩnh vực thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Cấp xã |
| 1004 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (1.005378)                                                       | Lĩnh vực thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Cấp xã |
| 1005 | Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh (1.005377)                                      | Lĩnh vực thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Cấp xã |
| 1006 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (2.001973) | Lĩnh vực thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Cấp xã |
| 1007 | Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (1.004982)                                                                                                                                             | Lĩnh vực thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Cấp xã |
| 1008 | Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (1.005010)                                                                                    | Lĩnh vực thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Cấp xã |
| 1009 | Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác (2.002226)                                                                                                                                                       | Lĩnh vực thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Cấp xã |

|            |                                                                                                              |                                                                                          |          |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1010       | Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác (2.002228)                                                       | Lĩnh vực thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Cấp xã   |
| 1011       | Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (2.002668)                           | Lĩnh vực hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                             | Cấp xã   |
| <b>VII</b> | <b>SỞ TƯ PHÁP</b>                                                                                            |                                                                                          |          |
| 1012       | Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước (2.002038)                                                   | Quốc tịch                                                                                | Cấp tỉnh |
| 1013       | Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước (1.005136)                                      | Quốc tịch                                                                                | Cấp tỉnh |
| 1014       | Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước (2.002036)                                                      | Quốc tịch                                                                                | Cấp tỉnh |
| 1015       | Thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam (2.001895)                                                   | Quốc tịch                                                                                | Cấp tỉnh |
| 1016       | Thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam (2.002039)                                                                   | Quốc tịch                                                                                | Cấp tỉnh |
| 1017       | Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi (1.003198) | Nuôi con nuôi                                                                            | Cấp tỉnh |
| 1018       | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài (1.003179)                                               | Nuôi con nuôi                                                                            | Cấp tỉnh |
| 1019       | Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi (1.003160)          | Nuôi con nuôi                                                                            | Cấp tỉnh |
| 1020       | Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng (1.003976)         | Nuôi con nuôi                                                                            | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                       |               |          |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|
| 1021 | Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dưỡng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi (1.004878) | Nuôi con nuôi | Cấp tỉnh |
| 1022 | Thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư (1.008614)                                                                                                                                        | Luật sư       | Cấp tỉnh |
| 1023 | Công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài (1.001928)                                                                                                                                | Luật sư       | Cấp tỉnh |
| 1024 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không cố ý (1.008628)                                                                | Luật sư       | Cấp tỉnh |
| 1025 | Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư (1.000828)                                                                        | Luật sư       | Cấp tỉnh |
| 1026 | Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam (1.002384)                                                                                                   | Luật sư       | Cấp tỉnh |
| 1027 | Sáp nhập công ty luật (1.002234)                                                                                                                                                      | Luật sư       | Cấp tỉnh |
| 1028 | Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài (1.002198)                                                                                            | Luật sư       | Cấp tỉnh |
| 1029 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư (1.008624)                                     | Luật sư       | Cấp tỉnh |
| 1030 | Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư (1.000688)                                                                | Luật sư       | Cấp tỉnh |
| 1031 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài (1.002368)                                                                                                      | Luật sư       | Cấp tỉnh |
| 1032 | Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài (1.002398)                                                                                          | Luật sư       | Cấp tỉnh |
| 1033 | Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật (1.008709)                                                      | Luật sư       | Cấp tỉnh |
| 1034 | Hợp nhất công ty luật (1.002218)                                                                                                                                                      | Luật sư       | Cấp tỉnh |
| 1035 | Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài (1.002181)                                                                                                                   | Luật sư       | Cấp tỉnh |
| 1036 | Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh (1.002079)                                                  | Luật sư       | Cấp tỉnh |
| 1037 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư (1.002032)                                                                                                          | Luật sư       | Cấp tỉnh |
| 1038 | Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư (1.002010)                                                                                                                            | Luật sư       | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                       |            |          |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|
| 1039 | Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên (1.002055)                                                                                                                                                              | Luật sư    | Cấp tỉnh |
| 1040 | Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư (1.002099)                                                                                                                                                                                                              | Luật sư    | Cấp tỉnh |
| 1041 | Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân (1.002153)                                                                                                                                                                                                                              | Luật sư    | Cấp tỉnh |
| 1042 | Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ)                                                                                                          | Chứng thực | Cấp tỉnh |
| 1043 | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận (2.000815) | Chứng thực | Cấp tỉnh |
| 1044 | Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc (2.000908)                                                                                                                                                                                                                                              | Chứng thực | Cấp tỉnh |
| 1045 | Thu hồi Thẻ công chứng viên (1.013832)                                                                                                                                                                                                                                                | Công chứng | Cấp tỉnh |
| 1046 | Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác (1.013812)                                                                    | Công chứng | Cấp tỉnh |
| 1047 | Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (1.013810)                                                                                                   | Công chứng | Cấp tỉnh |
| 1048 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập (1.013843)                                                                                                                                                                                                 | Công chứng | Cấp tỉnh |
| 1049 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp (1.013848)                                                                                                                                                                                    | Công chứng | Cấp tỉnh |
| 1050 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được bán (1.013853)                                                                                                                                                                                                      | Công chứng | Cấp tỉnh |
| 1051 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng (1.013836)                                                                                                                                                                                                               | Công chứng | Cấp tỉnh |
| 1052 | Thành lập Văn phòng công chứng (1.013834)                                                                                                                                                                                                                                             | Công chứng | Cấp tỉnh |
| 1053 | Sáp nhập Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh (1.013842)                                                                                                                                                                                                              | Công chứng | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                           |                  |          |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|
| 1054 | Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm) (1.013805)                                                                        | Công chứng       | Cấp tỉnh |
| 1055 | Hợp nhất Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh (1.013839)                                                                  | Công chứng       | Cấp tỉnh |
| 1056 | Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng (1.013818)                                                                   | Công chứng       | Cấp tỉnh |
| 1057 | Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng (1.013808)                                           | Công chứng       | Cấp tỉnh |
| 1058 | Đăng ký tập sự hành nghề công chứng (1.013807)                                                                                            | Công chứng       | Cấp tỉnh |
| 1059 | Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất (1.013840)                                                                                | Công chứng       | Cấp tỉnh |
| 1060 | Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng (1.013835)                                                                                         | Công chứng       | Cấp tỉnh |
| 1061 | Công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài (1.013806)                                                  | Công chứng       | Cấp tỉnh |
| 1062 | Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng (3.000444)                                                                               | Công chứng       | Cấp tỉnh |
| 1063 | Công nhận Điều lệ của Văn phòng công chứng được thành lập trước ngày 01/7/2025 (1.013856)                                                 | Công chứng       | Cấp tỉnh |
| 1064 | Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng (1.013846)                                    | Công chứng       | Cấp tỉnh |
| 1065 | Chuyển đổi Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân thành Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh (1.013849) | Công chứng       | Cấp tỉnh |
| 1066 | Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng (1.013816)                                                                                           | Công chứng       | Cấp tỉnh |
| 1067 | Cấp thẻ công chứng viên (1.013859)                                                                                                        | Công chứng       | Cấp tỉnh |
| 1068 | Cấp lại Thẻ công chứng viên (1.013830)                                                                                                    | Công chứng       | Cấp tỉnh |
| 1069 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng do bị mất, hỏng (1.013837)                                                        | Công chứng       | Cấp tỉnh |
| 1070 | Bổ nhiệm lại công chứng viên (1.013804)                                                                                                   | Công chứng       | Cấp tỉnh |
| 1071 | Bổ nhiệm công chứng viên (1.013803)                                                                                                       | Công chứng       | Cấp tỉnh |
| 1072 | Bán Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân (1.013852)                                                                   | Công chứng       | Cấp tỉnh |
| 1073 | Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật                                                     | Trợ giúp pháp lý | Cấp tỉnh |
| 1074 | Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư (2.000977)                                                                                      | Trợ giúp pháp lý | Cấp tỉnh |
| 1075 | Thủ tục cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý (2.000518)                                                                             | Trợ giúp pháp lý | Cấp tỉnh |
| 1076 | Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý (2.000587)                                                                                 | Trợ giúp pháp lý | Cấp tỉnh |
| 1077 | Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý (2.000592)                                                                               | Trợ giúp pháp lý | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                      |                  |          |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|
| 1078 | Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý (1.001233)                                                                                                                                                                          | Trợ giúp pháp lý | Cấp tỉnh |
| 1079 | Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý (2.000596)                                                                                                                                                                                                 | Trợ giúp pháp lý | Cấp tỉnh |
| 1080 | Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý (2.000829)                                                                                                                                                                                                          | Trợ giúp pháp lý | Cấp tỉnh |
| 1081 | Thủ tục chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý (2.000840)                                                                                                                                                                                                | Trợ giúp pháp lý | Cấp tỉnh |
| 1082 | Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý (2.000954)                                                                                                                                                                                    | Trợ giúp pháp lý | Cấp tỉnh |
| 1083 | Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý (2.001687)                                                                                                                                                                                         | Trợ giúp pháp lý | Cấp tỉnh |
| 1084 | Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý (2.001680)                                                                                                                                                                      | Trợ giúp pháp lý | Cấp tỉnh |
| 1085 | Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch (2.002516)                                                                                                                                                                                                        | Hộ tịch          | Cấp tỉnh |
| 1086 | Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh (2.000635)                                                                                                                                                                                     | Hộ tịch          | Cấp tỉnh |
| 1087 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên (2.001117)                                                                                                                                                                                                 | Quản tài viên    | Cấp tỉnh |
| 1088 | Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về luật sư, kiểm toán viên là người nước ngoài theo quy định của pháp luật về kiểm toán (1.002681) | Quản tài viên    | Cấp tỉnh |
| 1089 | Cấp Chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư, kiểm toán viên, người có trình độ cử nhân luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 05 năm trở lên (2.001130)                      | Quản tài viên    | Cấp tỉnh |
| 1090 | Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân (1.002626)                                                                                                                                                                           | Quản tài viên    | Cấp tỉnh |
| 1091 | Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên (1.001600)                                                                                                                                                                                    | Quản tài viên    | Cấp tỉnh |
| 1092 | Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản (1.001842)                                                                                                                                                | Quản tài viên    | Cấp tỉnh |
| 1093 | Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản (1.008727)                                                                                                       | Quản tài viên    | Cấp tỉnh |
| 1094 | Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, văn phòng đại diện, chi nhánh, người đại diện theo pháp luật, danh sách Quản tài viên hành nghề trong doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản (1.001633)                                                                | Quản tài viên    | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                      |          |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|
| 1095 | Phục hồi danh dự (cấp tỉnh) (2.002191)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Bồi thường nhà nước  | Cấp tỉnh |
| 1096 | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp tỉnh) (2.002192)                                                                                                                                                                                                                                                                     | Bồi thường nhà nước  | Cấp tỉnh |
| 1097 | Xác định cơ quan giải quyết bồi thường (cấp tỉnh) (2.002193)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Bồi thường nhà nước  | Cấp tỉnh |
| 1098 | Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Trung tâm Trọng tài (2.000819)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Trọng tài thương mại | Cấp tỉnh |
| 1099 | Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam (1.001609)                                                                                                                                                                                                                                                                               | Trọng tài thương mại | Cấp tỉnh |
| 1100 | Thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài (2.000822)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Trọng tài thương mại | Cấp tỉnh |
| 1101 | Chấm dứt hoạt động Trung tâm trọng tài theo Điều lệ của Trung tâm trọng tài (1.008885)                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Trọng tài thương mại | Cấp tỉnh |
| 1102 | Chấm dứt hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của Tổ chức trọng tài nước ngoài hoặc Tổ chức trọng tài nước ngoài thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện tại Việt Nam đã chấm dứt hoạt động ở nước ngoài (1.008887) | Trọng tài thương mại | Cấp tỉnh |
| 1103 | Cấp lại Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam (1.008888)                                                                                                                                                                                                                                                | Trọng tài thương mại | Cấp tỉnh |
| 1104 | Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam (1.008886)                                                                                                                                                                                                                                                                             | Trọng tài thương mại | Cấp tỉnh |
| 1105 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam (1.001248)                                                                                                                                                                                                                                  | Trọng tài thương mại | Cấp tỉnh |
| 1106 | Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác (1.008906)                                                                                               | Trọng tài thương mại | Cấp tỉnh |
| 1107 | Đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác (1.008889)                                                                                                                                                                                                                                                          | Trọng tài thương mại | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                                                           |                      |          |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|
| 1108 | Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (1.008905)                | Trọng tài thương mại | Cấp tỉnh |
| 1109 | Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác (1.008890)                      | Trọng tài thương mại | Cấp tỉnh |
| 1110 | Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam (1.008904)                                             | Trọng tài thương mại | Cấp tỉnh |
| 1111 | Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật (1.000404)                                                                                                                                                                              | Tư vấn pháp luật     | Cấp tỉnh |
| 1112 | Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật (1.000426)                                                                                                                                                                                  | Tư vấn pháp luật     | Cấp tỉnh |
| 1113 | Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật (1.000390)                                                                                                                                                                              | Tư vấn pháp luật     | Cấp tỉnh |
| 1114 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh (1.000588)                                                                                                                                  | Tư vấn pháp luật     | Cấp tỉnh |
| 1115 | Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật (1.000627)                                                                                                                                                               | Tư vấn pháp luật     | Cấp tỉnh |
| 1116 | Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật (1.000614)                                                                                                                                                 | Tư vấn pháp luật     | Cấp tỉnh |
| 1117 | Miễn nhiệm giám định viên tư pháp cấp tỉnh (2.000894)                                                                                                                                                                     | Giám định tư pháp    | Cấp tỉnh |
| 1118 | Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh (1.001122)                                                                                                                                                            | Giám định tư pháp    | Cấp tỉnh |
| 1119 | Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh (1.009832)                                                                                                                                                                    | Giám định tư pháp    | Cấp tỉnh |
| 1120 | Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp cấp tỉnh (1.001216)                                                                                                                                                      | Giám định tư pháp    | Cấp tỉnh |
| 1121 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất (1.001117)                                                                                  | Giám định tư pháp    | Cấp tỉnh |
| 1122 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp (2.000555) | Giám định tư pháp    | Cấp tỉnh |
| 1123 | Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp (2.000568)                                                                                                                                           | Giám định tư pháp    | Cấp tỉnh |
| 1124 | Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp (2.000823)                                                                                                                                                                  | Giám định tư pháp    | Cấp tỉnh |
| 1125 | Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp (2.000890)                                                                                                                                                                 | Giám định tư pháp    | Cấp tỉnh |
| 1126 | Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá (1.003915)                                                                                                                                                                        | Đấu giá tài sản      | Cấp tỉnh |
| 1127 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá (1.000802)                                                                                                                                                                            | Đấu giá tài sản      | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                     |          |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------|
| 1128 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản (1.013635)                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đấu giá tài sản     | Cấp tỉnh |
| 1129 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản (1.013634)                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đấu giá tài sản     | Cấp tỉnh |
| 1130 | Phê duyệt Trang thông tin đấu giá trực tuyến (2.001225)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đấu giá tài sản     | Cấp tỉnh |
| 1131 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản (2.001333)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đấu giá tài sản     | Cấp tỉnh |
| 1132 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản (2.001258)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đấu giá tài sản     | Cấp tỉnh |
| 1133 | Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản (2.001247)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đấu giá tài sản     | Cấp tỉnh |
| 1134 | Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản (2.001395)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đấu giá tài sản     | Cấp tỉnh |
| 1135 | Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá tài sản (2.002139)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đấu giá tài sản     | Cấp tỉnh |
| 1136 | Thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở Trung tâm hòa giải thương mại sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác; đăng ký hoạt động Trung tâm hoà giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác (1.008910)                                                                                                                                           | Hòa giải thương mại | Cấp tỉnh |
| 1137 | Cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam (1.008908)                                                                                                                                                                                                                  | Hòa giải thương mại | Cấp tỉnh |
| 1138 | Cấp Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại (1.008907)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Hòa giải thương mại | Cấp tỉnh |
| 1139 | Cấp Giấy phép thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam (1.008911)                                                                                                                                                                                                                                                                          | Hòa giải thương mại | Cấp tỉnh |
| 1140 | Bổ sung hoạt động hòa giải thương mại cho Trung tâm trọng tài (1.008909)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Hòa giải thương mại | Cấp tỉnh |
| 1141 | Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài (cấp tỉnh) (1.009283) | Hòa giải thương mại | Cấp tỉnh |
| 1142 | Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc (1.009284)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Hòa giải thương mại | Cấp tỉnh |
| 1143 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam (1.008914)                                                                                                                                                                                       | Hòa giải thương mại | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                     |          |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------|
| 1144 | Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập (1.008915)                                                                                                                                                                         | Hòa giải thương mại | Cấp tỉnh |
| 1145 | Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được cấp Giấy phép thành lập (1.008913)                                                                                                                                                                                                             | Hòa giải thương mại | Cấp tỉnh |
| 1146 | Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh, địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh (1.008916) | Hòa giải thương mại | Cấp tỉnh |
| 1147 | Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động (2.000515)                                                                                                                                                                            | Hòa giải thương mại | Cấp tỉnh |
| 1148 | Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại (2.001716)                                                                                                                                                                                                                                    | Hòa giải thương mại | Cấp tỉnh |
| 1149 | Thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại (2.002047)                                                                                                                                                                                                                  | Hòa giải thương mại | Cấp tỉnh |
| 1150 | Công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài (1.008921)                                                                                                                                                                                                                                    | Thừa phát lại       | Cấp tỉnh |
| 1151 | Bổ nhiệm lại Thừa phát lại (1.008924)                                                                                                                                                                                                                                                                       | Thừa phát lại       | Cấp tỉnh |
| 1152 | Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại (1.008926)                                                                                                                                                                                                                                                      | Thừa phát lại       | Cấp tỉnh |
| 1153 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại (1.008937)                                                                                                                                                                                                                | Thừa phát lại       | Cấp tỉnh |
| 1154 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại (1.008931)                                                                                                                                                                                                                                  | Thừa phát lại       | Cấp tỉnh |
| 1155 | Thành lập Văn phòng Thừa phát lại (1.008929)                                                                                                                                                                                                                                                                | Thừa phát lại       | Cấp tỉnh |
| 1156 | Miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp được miễn nhiệm) (1.008923)                                                                                                                                                                                                                                            | Thừa phát lại       | Cấp tỉnh |
| 1157 | Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại (1.008934)                                                                                                                                                                                                                                                       | Thừa phát lại       | Cấp tỉnh |
| 1158 | Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại (1.008925)                                                                                                                                                                                                                                                           | Thừa phát lại       | Cấp tỉnh |
| 1159 | Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại (1.008930)                                                                                                                                                                                                                                                        | Thừa phát lại       | Cấp tỉnh |
| 1160 | Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại (1.008935)                                                                                                                                                                                        | Thừa phát lại       | Cấp tỉnh |
| 1161 | Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại (1.008933)                                                                                                                                                                                                                 | Thừa phát lại       | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                 |                                            |          |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------|
| 1162 | Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại (1.008927)                                                           | Thừa phát lại                              | Cấp tỉnh |
| 1163 | Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại (1.008936)                                                                | Thừa phát lại                              | Cấp tỉnh |
| 1164 | Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại (1.008932)                                               | Thừa phát lại                              | Cấp tỉnh |
| 1165 | Cấp lại Thẻ Thừa phát lại (1.008928)                                                                            | Thừa phát lại                              | Cấp tỉnh |
| 1166 | Bỏ nhiệm Thừa phát lại (1.008922)                                                                               | Thừa phát lại                              | Cấp tỉnh |
| 1167 | Đề nghị thanh toán chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (3.000024)                              | Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa | Cấp tỉnh |
| 1168 | Đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (1.005464)                                  | Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa | Cấp tỉnh |
| 1169 | Đăng ký giám sát việc giám hộ (3.000323)                                                                        | Hộ tịch                                    | Cấp xã   |
| 1170 | Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ (3.000322)                                                               | Hộ tịch                                    | Cấp xã   |
| 1171 | Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch (2.002516)                                                                   | Hộ tịch                                    | Cấp xã   |
| 1172 | Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi (2.001023) | Hộ tịch                                    | Cấp xã   |
| 1173 | Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới (1.004827)                                   | Hộ tịch                                    | Cấp xã   |
| 1174 | Thủ tục đăng ký kết hôn (1.000894)                                                                              | Hộ tịch                                    | Cấp xã   |
| 1175 | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con (1.000689)                                          | Hộ tịch                                    | Cấp xã   |
| 1176 | Thủ tục đăng ký khai tử (1.000656)                                                                              | Hộ tịch                                    | Cấp xã   |
| 1177 | Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động (1.000593)                                                                     | Hộ tịch                                    | Cấp xã   |

|      |                                                                                                                                 |         |        |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------|
| 1178 | Thủ tục đăng ký khai tử lưu động (1.000419)                                                                                     | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1179 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới (1.000080)                                         | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1180 | Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới (1.000094)                                                   | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1181 | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới (1.000110)                                                 | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1182 | Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động (1.003583)                                                                                   | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1183 | Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi (2.000986) | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1184 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con (1.001022)                                                                                    | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1185 | Thủ tục đăng ký khai sinh (1.001193)                                                                                            | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1186 | Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân (1.004772)                                                     | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1187 | Thủ tục đăng ký lại kết hôn (1.004746)                                                                                          | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1188 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (1.004873)                                                                        | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1189 | Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ (1.004845)                                                                                     | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1190 | Thủ tục đăng ký giám hộ (1.004837)                                                                                              | Hộ tịch | Cấp xã |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                    |         |        |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------|
| 1191 | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc (1.004859)                                                                                                                                                            | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1192 | Đăng ký lại khai tử (1.005461)                                                                                                                                                                                                                     | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1193 | Thủ tục đăng ký lại khai sinh (1.004884)                                                                                                                                                                                                           | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1194 | Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh (2.000635)                                                                                                                                                                                   | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1195 | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân (1.000893)                                                                                                                                                   | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1196 | Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài (2.000497)                                                                                                                                                                                        | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1197 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) (2.000547) | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1198 | Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài (2.000513)                                                                                                                                                                                        | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1199 | Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài (2.000522)                                                                                                                                                                                      | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1200 | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài (2.000528)                                                                                                                                                                                          | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1201 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (2.002189)                                                                                                               | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1202 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (2.000554)                                                                                              | Hộ tịch | Cấp xã |

|      |                                                                                                                                                                    |                             |        |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------|
| 1203 | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài (2.000748)                                                       | Hộ tịch                     | Cấp xã |
| 1204 | Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài (2.000756)                                                                                                   | Hộ tịch                     | Cấp xã |
| 1205 | Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài (1.001669)                                                                                                            | Hộ tịch                     | Cấp xã |
| 1206 | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài (1.001695)                                                                        | Hộ tịch                     | Cấp xã |
| 1207 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài (2.000779)                                                                                                  | Hộ tịch                     | Cấp xã |
| 1208 | Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài (1.001766)                                                                                                            | Hộ tịch                     | Cấp xã |
| 1209 | Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài (2.000806)                                                                                                            | Hộ tịch                     | Cấp xã |
| 1210 | Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (2.002363)                                         | Nuôi con nuôi               | Cấp xã |
| 1211 | Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi (2.002349) | Nuôi con nuôi               | Cấp xã |
| 1212 | Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi (1.003005)                                           | Nuôi con nuôi               | Cấp xã |
| 1213 | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước (2.001255)                                                                                                               | Nuôi con nuôi               | Cấp xã |
| 1214 | Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước (2.001263)                                                                                                                   | Nuôi con nuôi               | Cấp xã |
| 1215 | Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã) (1.002211)                                                                                                                | Phổ biến giáo dục pháp luật | Cấp xã |
| 1216 | Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã) (2.000950)                                                                                                        | Phổ biến giáo dục pháp luật | Cấp xã |

|      |                                                                                                                                                                                              |                             |        |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------|
| 1217 | Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên (2.002080)                                                                                                                                      | Phổ biến giáo dục pháp luật | Cấp xã |
| 1218 | Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã) (2.000930)                                                                                                                                           | Phổ biến giáo dục pháp luật | Cấp xã |
| 1219 | Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải (2.000424)                                       | Phổ biến giáo dục pháp luật | Cấp xã |
| 1220 | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã) (2.002165)                                                                         | Bồi thường nhà nước         | Cấp xã |
| 1221 | Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở (2.001009)                                                                                       | Chứng thực                  | Cấp xã |
| 1222 | Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở (2.001035)                                                                                | Chứng thực                  | Cấp xã |
| 1223 | Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản (2.001016)                                                                                                                                    | Chứng thực                  | Cấp xã |
| 1224 | Thủ tục chứng thực di chúc (2.001019)                                                                                                                                                        | Chứng thực                  | Cấp xã |
| 1225 | Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở (2.001406)                                                                            | Chứng thực                  | Cấp xã |
| 1226 | Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã (2.000992)                                                                                 | Chứng thực                  | Cấp xã |
| 1227 | Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật (2.001008)                                                                                         | Chứng thực                  | Cấp xã |
| 1228 | Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực (2.000942)                                                                                             | Chứng thực                  | Cấp xã |
| 1229 | Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch (2.000927)                                                                                                                                 | Chứng thực                  | Cấp xã |
| 1230 | Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch (2.000913)                                                                                                                      | Chứng thực                  | Cấp xã |
| 1231 | Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được) (2.000884) | Chứng thực                  | Cấp xã |

|             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                      |          |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|
| 1232        | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận (2.000815)                                                   | Chứng thực           | Cấp xã   |
| 1233        | Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc (2.000908)                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Chứng thực           | Cấp xã   |
| <b>VIII</b> | <b>SỞ Y TẾ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                      |          |
| <b>A</b>    | <b>CẤP THÀNH PHỐ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                      | Cấp tỉnh |
| 1234        | Cấp bản tóm tắt hồ sơ bệnh án (1.014128)                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh |
| 1235        | Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng (1.012292)                              | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh |
| 1236        | Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng (1.012291)                                 | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh |
| 1237        | Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng (1.012290) | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh |
| 1238        | Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng (1.012289)                                 | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh |
| 1239        | Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật (1.012262)                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh |
| 1240        | Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa (1.012261)                                                                                                                                                                                                                                                                        | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh |
| 1241        | Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa (1.012260)                                                                                                                                                                                                                                                                    | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                                                                    |                      |          |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|
| 1242 | Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh (1.012258)                                                         | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh |
| 1243 | Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo (1.012257) | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh |
| 1244 | Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS (1.012281)                                                                                                                                                 | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh |
| 1245 | Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh (1.012280)                                                                                                                                                                     | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh |
| 1246 | Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền 1.012271                                                                               | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh |
| 1247 | Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành 1.012256                                                                                                                                           | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh |
| 1248 | Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh 1.012279                                                                                                                                                                          | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh |
| 1249 | Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh 1.012278                                                                                                                                                                          | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh |
| 1250 | Thu hồi giấy phép hành nghề đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh (1.012276)                                                                                                        | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh |
| 1251 | Đăng ký hành nghề (1.012275)                                                                                                                                                                                                       | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh |
| 1252 | Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền (1.012273)                                                                             | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh |
| 1253 | Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền (1.012272)                                                                             | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh |
| 1254 | Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng (1.006780)                                                                                                                                | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh |
| 1255 | Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ (1.001138)                                                                                                                                                                 | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh |
| 1256 | Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ (2.000559)                                                                                                                                                             | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh |
| 1257 | Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm (2.000552)                                                                                                                             | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh |
| 1258 | Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuốc lá (bên thứ nhất) 1.013898                                                                                     | Phòng bệnh           | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                                                                |            |          |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|
| 1259 | Đình chỉ lưu hành, thu hồi số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế 1.013892                                                                                               | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1260 | Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu 1.013889                                                             | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1261 | Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu 1.013886                                                                                   | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1262 | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu 1.013883 | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1263 | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế là quà biếu, cho, tặng 1.013881                                                                                               | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1264 | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ 1.013880                                                                                            | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1265 | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế để nghiên cứu 1.013875                                                                                                        | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1266 | Thông báo thay đổi nội dung, hình thức nhãn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế 1.013872                                                                                                  | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1267 | Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế 1.013870                                                                                             | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1268 | Cấp lại Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy đối với thuốc lá 1.013894                                                                                                                                                           | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1269 | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất 1.013868                                | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1270 | Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận hợp quy được chỉ định (bên thứ ba) đối với thuốc lá 1.013896                                                                 | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1271 | Đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế 1.013891                                                                                                          | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1272 | Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế 1.013874                                                                                                                  | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                  |            |          |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|
| 1273 | Điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính 1.013879                                                                                      | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1274 | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế 1.013887                          | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1275 | Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động 1.013890                                                                                                  | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1276 | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do thay đổi tên của cơ sở xét nghiệm 1.013865                                                   | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1277 | Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III 1.013878                                                                                        | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1278 | Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp 1.013860                                                                                                 | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1279 | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính 1.013873                                                                                         | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1280 | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế 1.013867 | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1281 | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế 1.013895          | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1282 | Đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế 1.013866                                                                           | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1283 | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do hết hạn 1.013884                                                                             | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1284 | Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính 1.013869                                                                                         | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1285 | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do bị hỏng, bị mất 1.013893                                                                     | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1286 | Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp 1.013864                                                                                                          | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                 |            |          |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|
| 1287 | Công bố cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế 1.013036                                                                                                                                               | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1288 | Hủy hồ sơ công bố đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế 1.013037                                                                                                                                           | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1289 | Thu hồi Thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng đối với trường hợp nhân viên tiếp cận cộng đồng không tiếp tục tham gia thực hiện các biện pháp can thiệp giảm tác hại trong dự phòng lây nhiễm HIV 1.013035                                           | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1290 | Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng 1.013034                                                                                                                                                                                                   | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1291 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo 1.001114 | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1292 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT 1.001178                               | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1293 | Công bố cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế 1.004062                                                                                                                        | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1294 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng 1.001189                                                                       | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1295 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế 1.002564                                                                                                                | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1296 | Công bố cơ sở đủ điều kiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế 1.004070                                                                                                                        | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1297 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người 1.002204                                                                                                                                      | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1298 | Cấp giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng 2.000997                                                                                                                                                                 | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1299 | Kiểm dịch y tế đối với hàng hóa 2.000981                                                                                                                                                                                                        | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1300 | Kiểm dịch y tế đối với phương tiện vận tải 2.000993                                                                                                                                                                                             | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |            |          |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|
| 1301 | Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng 1.001386                                                                                                                                                                                                                          | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1302 | Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt, tro cốt 2.000972                                                                                                                                                                                                                                     | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1303 | Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế 1.002944                                                                                                                                                                                     | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1304 | Công bố đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm 1.002467                                                                                                                                                                                   | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1305 | Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng 2.000655                                                                                                                                                                                                                                                            | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1306 | Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II 1.003580                                                                                                                                                                                                                           | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1307 | Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động 1.014102                                                                                                                                                                                                                                                        | Dược phẩm  | Cấp tỉnh |
| 1308 | Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ 1.014101                                                                                                                                                                                                                            | Dược phẩm  | Cấp tỉnh |
| 1309 | Cho phép nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc có hạn dùng còn lại tại thời điểm thông quan ngắn hơn quy định 1.014078                                                                                                                                                                                   | Dược phẩm  | Cấp tỉnh |
| 1310 | Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1.014087                                                                                                                                            | Dược phẩm  | Cấp tỉnh |
| 1311 | Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt 1.014105 | Dược phẩm  | Cấp tỉnh |
| 1312 | Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh 1.014090                                                                                        | Dược phẩm  | Cấp tỉnh |
| 1313 | Cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền) 1.014104            | Dược phẩm  | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                |           |          |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|
| 1314 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền) 1.014076 | Dược phẩm | Cấp tỉnh |
| 1315 | Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược 1.014099                                                                                                            | Dược phẩm | Cấp tỉnh |
| 1316 | Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược cho người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề dược theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật Dược) theo hình thức xét hồ sơ 1.014092                             | Dược phẩm | Cấp tỉnh |
| 1317 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất) 1.014100                                                                                                                                                                         | Dược phẩm | Cấp tỉnh |
| 1318 | Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kê thuốc 1.014069                                                                                                                                                                                                                          | Dược phẩm | Cấp tỉnh |
| 1319 | Cung cấp thuốc phóng xạ 1.001396                                                                                                                                                                                                                                               | Dược phẩm | Cấp tỉnh |
| 1320 | Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu 1.009566                                                                                                                                                                             | Mỹ phẩm   | Cấp tỉnh |
| 1321 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT 1.000793                                                                                                                                         | Mỹ phẩm   | Cấp tỉnh |
| 1322 | Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước 1.002600                                                                                                                                                                                                   | Mỹ phẩm   | Cấp tỉnh |
| 1323 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm 1.003055                                                                                                                                                                                                                     | Mỹ phẩm   | Cấp tỉnh |
| 1324 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm 1.003064                                                                                                                                                                                                                 | Mỹ phẩm   | Cấp tỉnh |
| 1325 | Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ Điều kiện sản xuất mỹ phẩm 1.003073                                                                                                                                                                                                              | Mỹ phẩm   | Cấp tỉnh |
| 1326 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm 1.002483                                                                                                                                                                                                                          | Mỹ phẩm   | Cấp tỉnh |
| 1327 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng 1.000990                                                                                                                                                                                 | Mỹ phẩm   | Cấp tỉnh |
| 1328 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo 1.000662                                                                                                           | Mỹ phẩm   | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                                          |                                |          |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------|
| 1329 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đủ điều kiện kiểm tra và công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong khám bệnh, chữa bệnh 1.013824   | Khoa học, công nghệ và đào tạo | Cấp tỉnh |
| 1330 | Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố 1.004539 | Khoa học, công nghệ và đào tạo | Cấp tỉnh |
| 1331 | Công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất 3.000449                                                                                               | Thiết bị y tế                  | Cấp tỉnh |
| 1332 | Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với thiết bị y tế loại A, B 3.000448                                                                                                                        | Thiết bị y tế                  | Cấp tỉnh |
| 1333 | Tiếp tục cho lưu hành thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải thể đối với thiết bị y tế loại A, B 3.000447                                    | Thiết bị y tế                  | Cấp tỉnh |
| 1334 | Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D 1.003039                                                                                                                             | Thiết bị y tế                  | Cấp tỉnh |
| 1335 | Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế 1.003006                                                                                                                                               | Thiết bị y tế                  | Cấp tỉnh |
| 1336 | Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A 1.003029                                                                                                                             | Thiết bị y tế                  | Cấp tỉnh |
| 1337 | Công nhận cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được phép thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm 1.013845                                                                                                     | Dân số, Bà mẹ - Trẻ em         | Cấp tỉnh |
| 1338 | Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền 1.012419                                                                                | Y Dược cổ truyền               | Cấp tỉnh |
| 1339 | Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền 1.012418                                                                                    | Y Dược cổ truyền               | Cấp tỉnh |
| 1340 | Cấp lại giấy chứng nhận lương y 1.012417                                                                                                                                                                 | Y Dược cổ truyền               | Cấp tỉnh |
| 1341 | Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT 1.012416                                                                | Y Dược cổ truyền               | Cấp tỉnh |
| 1342 | Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT 1.012415                                                                | Y Dược cổ truyền               | Cấp tỉnh |
| 1343 | Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế 1.009407                                             | Y Dược cổ truyền               | Cấp tỉnh |
| 1344 | Thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1.013820                                               | Bảo trợ xã hội                 | Cấp tỉnh |
| 1345 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội 1.013817                                                                                                                                  | Bảo trợ xã hội                 | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                            |          |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------|
| 1346 | Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập và giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập 1.013814                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Bảo trợ xã hội             | Cấp tỉnh |
| 1347 | Cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội 1.013815                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bảo trợ xã hội             | Cấp tỉnh |
| 1348 | Đăng ký hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài 1.012993                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Bảo trợ xã hội             | Cấp tỉnh |
| 1349 | Cấp giấy xác nhận quá trình thực hành công tác xã hội 1.012990                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Bảo trợ xã hội             | Cấp tỉnh |
| 1350 | Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật 1.001806                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Bảo trợ xã hội             | Cấp tỉnh |
| 1351 | Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân 1.014011                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Phòng, chống tệ nạn xã hội | Cấp tỉnh |
| 1352 | Cấp Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân 1.014010                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Phòng, chống tệ nạn xã hội | Cấp tỉnh |
| 1353 | Cấp lại Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân 2.000027                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Phòng, chống tệ nạn xã hội | Cấp tỉnh |
| 1354 | Cấp Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân 2.000025                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Phòng, chống tệ nạn xã hội | Cấp tỉnh |
| 1355 | Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân 1.000091                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Phòng, chống tệ nạn xã hội | Cấp tỉnh |
| 1356 | Xét tặng giải thưởng Hải Thượng Lãn Ông về công tác y dược cổ truyền 1.009249                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Thi đua, khen thưởng       | Cấp tỉnh |
| 1357 | Miễn kiểm tra giám sát đối với cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 1.013841 | An toàn thực phẩm          | Cấp tỉnh |

|          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                   |          |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|
| 1358     | Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 1.013844 | An toàn thực phẩm | Cấp tỉnh |
| 1359     | Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước 1.013857                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | An toàn thực phẩm | Cấp tỉnh |
| 1360     | Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước 1.013850                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | An toàn thực phẩm | Cấp tỉnh |
| 1361     | Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước 1.013854                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | An toàn thực phẩm | Cấp tỉnh |
| 1362     | Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu 1.013829                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | An toàn thực phẩm | Cấp tỉnh |
| 1363     | Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi 1.013862                                                                                                                                                                                                                               | An toàn thực phẩm | Cấp tỉnh |
| 1364     | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế 1.013855                                                                                                                                                                                                                                                | An toàn thực phẩm | Cấp tỉnh |
| 1365     | Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế (CFS) 1.013847                                                                                                                                                                                                                                                                          | An toàn thực phẩm | Cấp tỉnh |
| 1366     | Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi 1.013858                                                                                                                                                                                                                                         | An toàn thực phẩm | Cấp tỉnh |
| 1367     | Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế 1.013838                                                                                                                                                                                                                                                                                                | An toàn thực phẩm | Cấp tỉnh |
| 1368     | Đăng ký nội dung quảng cáo đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi 1.013851                                                                                                                                                                                                                                                     | An toàn thực phẩm | Cấp tỉnh |
| <b>B</b> | <b>CẤP XÃ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                   |          |

|          |                                                                                                                                                                    |                        |                 |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------|
| 1369     | Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số. 2.001088                                                                                | Dân số, Bà mẹ - Trẻ em | Cấp xã          |
| 1370     | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội 1.014027                                                                                                  | Bảo trợ xã hội         | Cấp xã          |
| 1371     | Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội 1.014028                                                                                    | Bảo trợ xã hội         | Cấp xã          |
| 1372     | Hỗ trợ chi phí mai táng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn 1.013822                                                  | Bảo trợ xã hội         | Cấp xã          |
| 1373     | Thực hiện, điều chỉnh, tạm dừng, thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn 1.013821 | Bảo trợ xã hội         | Cấp xã          |
| 1374     | Thủ tục trợ cấp xã hội hàng tháng cho hộ nghèo không có khả năng lao động 1.011833                                                                                 | Bảo trợ xã hội         | Cấp xã          |
| 1375     | Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn 2.000355                                                                   | Bảo trợ xã hội         | Cấp xã          |
| 1376     | Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật 1.001653                                                                                                                     | Bảo trợ xã hội         | Cấp xã          |
| 1377     | Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật 1.001699                                                                                  | Bảo trợ xã hội         | Cấp xã          |
| 1378     | Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng) 1.001731                                                    | Bảo trợ xã hội         | Cấp xã          |
| 1379     | Thủ tục thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng 1.001776                                      | Bảo trợ xã hội         | Cấp xã          |
| 1380     | Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế 2.001942                                          | Trẻ em                 | Cấp xã          |
| 1381     | Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em 1.014010                | Trẻ em                 | Cấp xã          |
| 1382     | Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em 1.000091       | Trẻ em                 | Cấp xã          |
| 1383     | Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt 2.000027                | Trẻ em                 | Cấp xã          |
| <b>C</b> | <b>CẤP TỈNH/CẤP XÃ</b>                                                                                                                                             |                        | Cấp tỉnh/Cấp xã |

|          |                                                                                                                                                     |                            |                 |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|
| 1384     | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh 2.000286                                       | Bảo trợ xã hội             | Cấp tỉnh/Cấp xã |
| 1385     | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội 2.000282                                                                          | Bảo trợ xã hội             | Cấp tỉnh/Cấp xã |
| 1386     | Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội 2.000477                                                                                             | Bảo trợ xã hội             | Cấp tỉnh/Cấp xã |
| 1387     | Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân 2.001661                                                                        | Phòng, chống tệ nạn xã hội | Cấp tỉnh/Cấp xã |
| 1388     | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em 2.001661                                                                                                 | Trẻ em                     | Cấp tỉnh/Cấp xã |
| 1389     | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em 2.000025                    | Trẻ em                     | Cấp tỉnh/Cấp xã |
| <b>D</b> | <b>CƠ QUAN KHÁC (CƠ SỞ KHÁM CHỮA BỆNH)</b>                                                                                                          |                            | Cấp xã          |
| 1390     | Thủ tục khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế 2.001265                                                                                                 | Tài chính y tế             | Cấp xã          |
| 1391     | Cấp giấy chứng sinh cho trường hợp trẻ sinh ra do thực hiện kỹ thuật mang thai hộ 1.003943                                                          | Dân số, Bà mẹ - Trẻ em     | Cấp xã          |
| 1392     | Cấp lại giấy chứng sinh đối với trường hợp bị mất hoặc hư hỏng 1.002150                                                                             | Dân số, Bà mẹ - Trẻ em     | Cấp xã          |
| 1393     | Cấp lại giấy chứng sinh đối với trường hợp bị nhầm lẫn khi ghi chép Giấy chứng sinh 1.003564                                                        | Dân số, Bà mẹ - Trẻ em     | Cấp xã          |
| 1394     | Đề nghị thực hiện kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo 1.008685                                                                               | Dân số, Bà mẹ - Trẻ em     | Cấp xã          |
| 1395     | Cấp giấy chứng sinh đối với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán bộ y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ đẻ. 1.002192 | Dân số, Bà mẹ - Trẻ em     | Cấp xã          |

|           |                                                                                                                                                                         |                        |          |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|
| 1396      | Đề nghị thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm 1.008681                                                                                                           | Dân số, Bà mẹ - Trẻ em | Cấp xã   |
| <b>IX</b> | <b>SỞ VĂN HOÁ VÀ THỂ THAO</b>                                                                                                                                           |                        |          |
| <b>A</b>  | <b>Cấp thành phố</b>                                                                                                                                                    |                        |          |
| 1397      | Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia (2.001631)                                                                                                             | Di sản văn hóa         | Cấp tỉnh |
| 1398      | Thủ tục cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương (1.003838) | Di sản văn hóa         | Cấp tỉnh |
| 1399      | Thủ tục xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động đối với bảo tàng ngoài công lập (2.001613)                                                                   | Di sản văn hóa         | Cấp tỉnh |
| 1400      | Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập (1.003793)                                                                                                      | Di sản văn hóa         | Cấp tỉnh |
| 1401      | Thủ tục cấp giấy phép khai quật khẩn cấp (2.001591)                                                                                                                     | Di sản văn hóa         | Cấp tỉnh |
| 1402      | Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia (1.003738)                                                                                     | Di sản văn hóa         | Cấp tỉnh |
| 1403      | Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích (1.003646)                                                             | Di sản văn hóa         | Cấp tỉnh |
| 1404      | Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật (1.003835)                       | Di sản văn hóa         | Cấp tỉnh |
| 1405      | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật (1.001106)                                                                                         | Di sản văn hóa         | Cấp tỉnh |
| 1406      | Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật (1.001123)                                                                                     | Di sản văn hóa         | Cấp tỉnh |
| 1407      | Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích (1.001822)                                                                                                                | Di sản văn hóa         | Cấp tỉnh |
| 1408      | Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích (1.002003)                                                                                                            | Di sản văn hóa         | Cấp tỉnh |
| 1409      | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích (1.003901)                                                                                             | Di sản văn hóa         | Cấp tỉnh |
| 1410      | Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích (2.001641)                                                                                         | Di sản văn hóa         | Cấp tỉnh |
| 1411      | Thủ tục cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh (1.013456)                                                                            | Di sản văn hóa         | Cấp tỉnh |
| 1412      | Thủ tục cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm di sản tư liệu (địa phương) (1.013801)                  | Di sản văn hóa         | Cấp tỉnh |
| 1413      | Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim (1.011451)                                                                                                                         | Điện ảnh               | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                  |          |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------|
| 1414 | Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (thẩm quyền của Sở Văn hóa và Thể thao) (1.001833)                                                                                                                                                         | Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm | Cấp tỉnh |
| 1415 | Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) (1.001809)                                                                                                                                                                                 | Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm | Cấp tỉnh |
| 1416 | Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ (1.001778)                                                                                                                                                                   | Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm | Cấp tỉnh |
| 1417 | Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng (1.001755)                                                                                                                                                                                                        | Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm | Cấp tỉnh |
| 1418 | Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) (1.001738)                                                                                                                                                                    | Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm | Cấp tỉnh |
| 1419 | Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) (1.001704)                                                                                                                                                          | Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm | Cấp tỉnh |
| 1420 | Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) (1.001671)                                                                                                                                         | Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm | Cấp tỉnh |
| 1421 | Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại (1.001229)                                                                                                                                      | Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm | Cấp tỉnh |
| 1422 | Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại (1.001211)                                                                                                                                                  | Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm | Cấp tỉnh |
| 1423 | Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại (1.001191)                                                                                                                                  | Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm | Cấp tỉnh |
| 1424 | Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại (1.001182)                                                                                                                                              | Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm | Cấp tỉnh |
| 1425 | Thủ tục thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại (1.001147)                                                                                                                                       | Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm | Cấp tỉnh |
| 1426 | Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương) (1.009397) | Nghệ thuật biểu diễn             | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                   |                      |          |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|
| 1427 | Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương) (1.009398) | Nghệ thuật biểu diễn | Cấp tỉnh |
| 1428 | Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu (1.009399)                                                                                                                                                                                                          | Nghệ thuật biểu diễn | Cấp tỉnh |
| 1429 | Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu (1.009403)                                                                                                                                                                                                      | Nghệ thuật biểu diễn | Cấp tỉnh |
| 1430 | Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp tỉnh (1.003676)                                                                                                                                                                                                                | Văn hóa cơ sở        | Cấp tỉnh |
| 1431 | Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp tỉnh (1.003654)                                                                                                                                                                                                              | Văn hóa cơ sở        | Cấp tỉnh |
| 1432 | Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh (1.001029)                                                                                                                                                                                 | Văn hóa cơ sở        | Cấp tỉnh |
| 1433 | Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường (1.001008)                                                                                                                                                                                        | Văn hóa cơ sở        | Cấp tỉnh |
| 1434 | Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh (1.000963)                                                                                                                                                            | Văn hóa cơ sở        | Cấp tỉnh |
| 1435 | Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường (1.000922)                                                                                                                                                                   | Văn hóa cơ sở        | Cấp tỉnh |
| 1436 | Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn (1.004650)                                                                                                                                                                     | Văn hóa cơ sở        | Cấp tỉnh |
| 1437 | Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo (1.004645)                                                                                                                                                                                     | Văn hóa cơ sở        | Cấp tỉnh |
| 1438 | Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam (1.004639)                                                                                                                                                  | Văn hóa cơ sở        | Cấp tỉnh |
| 1439 | Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam (1.004666)                                                                                                                                 | Văn hóa cơ sở        | Cấp tỉnh |
| 1440 | Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam (1.004662)                                                                                                                                              | Văn hóa cơ sở        | Cấp tỉnh |
| 1441 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam (1.006412)                                                                                                                                                 | Văn hóa cơ sở        | Cấp tỉnh |
| 1442 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam (1.001082)                                                                                                                                             | Văn hóa cơ sở        | Cấp tỉnh |
| 1443 | Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam (1.001091)                                                                                                                                             | Văn hóa cơ sở        | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                         |          |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------|
| 1444 | Thủ tục hỗ trợ đối với các Câu lạc bộ thực hiện công tác bảo tồn, phát huy di sản văn hoá phi vật thể (1.013297)                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Văn hóa cơ sở                                           | Cấp tỉnh |
| 1445 | Thủ tục hỗ trợ các nghệ sĩ, nghệ nhân, các tác giả văn học nghệ thuật đang làm việc tại các Đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp trên địa bàn thành phố Huế, các văn nghệ sĩ đang tham gia sinh hoạt tại các Hội trực thuộc của Liên Hiệp các Hội Văn học nghệ thuật thành phố đạt thành tích tại các cuộc thi, liên hoan, trại sáng tác về văn học nghệ thuật cấp quốc gia, quốc tế (1.013295)             | Văn hóa cơ sở                                           | Cấp tỉnh |
| 1446 | Thủ tục hỗ trợ một (01) lần đối với các nghệ sĩ, nghệ nhân được Nhà nước phong tặng các danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”, “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú”; tác giả đạt Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật (1.013294)                                                                                                                           | Văn hóa cơ sở                                           | Cấp tỉnh |
| 1447 | Thủ tục hỗ trợ (01) lần kinh phí đào tạo (ngoài chế độ của đơn vị cử đi đào tạo) khi các nghệ sĩ đang làm việc tại các đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp của thành phố được cử đi đào tạo trình độ Đại học trở lên với các chuyên ngành bao gồm: Biên đạo, Đạo diễn sân khấu; Kỹ thuật âm thanh, ánh sáng hoặc các chuyên ngành có liên quan đến biểu diễn nghệ thuật đặc thù của thành phố (1.013296) | Văn hóa cơ sở                                           | Cấp tỉnh |
| 1448 | Thủ tục cấp phép nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh thuộc thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (1.003784)                                                                                                                                                                                                                                                               | Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa | Cấp tỉnh |
| 1449 | Thủ tục kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh trước khi xuất khẩu cấp tỉnh (1.003743)                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa | Cấp tỉnh |
| 1450 | Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh (2.001496)                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa | Cấp tỉnh |
| 1451 | Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh (1.003560)                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa | Cấp tỉnh |
| 1452 | Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” (1.001376)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Thi đua, khen thưởng                                    | Cấp tỉnh |
| 1453 | Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” (1.001108)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Thi đua, khen thưởng                                    | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                         |                      |          |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|
| 1454 | Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể (1.001032)                                                    | Thi đua, khen thưởng | Cấp tỉnh |
| 1455 | Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể (1.000971)                                                       | Thi đua, khen thưởng | Cấp tỉnh |
| 1456 | Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học, nghệ thuật (1.000871)                                                                            | Thi đua, khen thưởng | Cấp tỉnh |
| 1457 | Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật (1.000564)                                                                               | Thi đua, khen thưởng | Cấp tỉnh |
| 1458 | Cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình (1.012080)                              | Gia đình             | Cấp tỉnh |
| 1459 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình (1.012081)                              | Gia đình             | Cấp tỉnh |
| 1460 | Thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình (1.012082)                              | Gia đình             | Cấp tỉnh |
| 1461 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp (1.002445)                                 | Thể dục Thể thao     | Cấp tỉnh |
| 1462 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao (1.002396)                                                                       | Thể dục Thể thao     | Cấp tỉnh |
| 1463 | Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận (1.003441)      | Thể dục Thể thao     | Cấp tỉnh |
| 1464 | Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng (1.000983)                              | Thể dục Thể thao     | Cấp tỉnh |
| 1465 | Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức (1.002022)     | Thể dục Thể thao     | Cấp tỉnh |
| 1466 | Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức (1.002013) | Thể dục Thể thao     | Cấp tỉnh |
| 1467 | Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (1.001782)                                    | Thể dục Thể thao     | Cấp tỉnh |
| 1468 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga (1.000953)                                                      | Thể dục Thể thao     | Cấp tỉnh |
| 1469 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf (1.000936)                                                      | Thể dục Thể thao     | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                           |                  |          |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|
| 1470 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông (1.000920)                    | Thể dục Thể thao | Cấp tỉnh |
| 1471 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo (1.001195)                   | Thể dục Thể thao | Cấp tỉnh |
| 1472 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate (1.000904)                      | Thể dục Thể thao | Cấp tỉnh |
| 1473 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn (1.000883)                    | Thể dục Thể thao | Cấp tỉnh |
| 1474 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billards & Snooker (1.000863)          | Thể dục Thể thao | Cấp tỉnh |
| 1475 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn (1.000847)                    | Thể dục Thể thao | Cấp tỉnh |
| 1476 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay (1.000830)         | Thể dục Thể thao | Cấp tỉnh |
| 1477 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao (1.000814)           | Thể dục Thể thao | Cấp tỉnh |
| 1478 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ (1.000644)             | Thể dục Thể thao | Cấp tỉnh |
| 1479 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo (1.000842)                        | Thể dục Thể thao | Cấp tỉnh |
| 1480 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness (1.005163) | Thể dục Thể thao | Cấp tỉnh |
| 1481 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng (2.002188)                 | Thể dục Thể thao | Cấp tỉnh |
| 1482 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo thể thao giải trí (1.000594)    | Thể dục Thể thao | Cấp tỉnh |
| 1483 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh (1.000560)                   | Thể dục Thể thao | Cấp tỉnh |
| 1484 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam (1.000544)       | Thể dục Thể thao | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                             |                  |          |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|
| 1485 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Môn tô nước trên biển (1.001213)                         | Thẻ dực Thẻ thao | Cấp tỉnh |
| 1486 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá (1.000518)                                       | Thẻ dực Thẻ thao | Cấp tỉnh |
| 1487 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt (1.000501)                                      | Thẻ dực Thẻ thao | Cấp tỉnh |
| 1488 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin (1.000485)                                         | Thẻ dực Thẻ thao | Cấp tỉnh |
| 1489 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí (1.005357)                    | Thẻ dực Thẻ thao | Cấp tỉnh |
| 1490 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao (1.001801)                             | Thẻ dực Thẻ thao | Cấp tỉnh |
| 1491 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném (1.001500)                                      | Thẻ dực Thẻ thao | Cấp tỉnh |
| 1492 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu (1.005162)                                         | Thẻ dực Thẻ thao | Cấp tỉnh |
| 1493 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao (1.001517)                              | Thẻ dực Thẻ thao | Cấp tỉnh |
| 1494 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ (1.001527)                                       | Thẻ dực Thẻ thao | Cấp tỉnh |
| 1495 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao (1.001056)                             | Thẻ dực Thẻ thao | Cấp tỉnh |
| 1496 | Cho phép hợp báo (trong nước) (2.001171)                                                                                                    | Báo chí          | Cấp tỉnh |
| 1497 | Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương) (1.009374)                                                                                      | Báo chí          | Cấp tỉnh |
| 1498 | Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương) (1.009386)                                           | Báo chí          | Cấp tỉnh |
| 1499 | Cho phép hợp báo (nước ngoài) (2.001173)                                                                                                    | Báo chí          | Cấp tỉnh |
| 1500 | Chấp thuận Trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài (1.003888) | Báo chí          | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                          |          |          |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
| 1501 | Thủ tục cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương (1.013786)    | Báo chí  | Cấp tỉnh |
| 1502 | Thủ tục cấp giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương (1.013788)                                              | Báo chí  | Cấp tỉnh |
| 1503 | Thủ tục cấp giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương (1.013785)                                              | Báo chí  | Cấp tỉnh |
| 1504 | Thủ tục cấp giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương (1.013782)                                            | Báo chí  | Cấp tỉnh |
| 1505 | Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương (1.013781)             | Báo chí  | Cấp tỉnh |
| 1506 | Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương (1.013787)           | Báo chí  | Cấp tỉnh |
| 1507 | Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương (1.013784) | Báo chí  | Cấp tỉnh |
| 1508 | Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung trong giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương (1.013789)               | Báo chí  | Cấp tỉnh |
| 1509 | Thủ tục tiếp nhận đăng ký danh mục báo chí nhập khẩu (1.013790)                                                                          | Báo chí  | Cấp tỉnh |
| 1510 | Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương) (1.009386)                                        | Báo chí  | Cấp tỉnh |
| 1511 | Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh (1.003868)                                                                              | Xuất bản | Cấp tỉnh |
| 1512 | Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (2.001584)                                                                                  | Xuất bản | Cấp tỉnh |
| 1513 | Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (1.003729)                                                                                  | Xuất bản | Cấp tỉnh |
| 1514 | Cấp giấy phép In gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài (2.001564)                                                                        | Xuất bản | Cấp tỉnh |
| 1515 | Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh (1.003725)                                                                        | Xuất bản | Cấp tỉnh |
| 1516 | Cấp giấy phép tổ chức hoạt động triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm (1.003483)                                                              | Xuất bản | Cấp tỉnh |
| 1517 | Đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm (1.003114)                                                                                     | Xuất bản | Cấp tỉnh |
| 1518 | Cấp giấy phép hoạt động in (cấp địa phương) (1.004153)                                                                                   | Xuất bản | Cấp tỉnh |
| 1519 | Cấp lại giấy phép hoạt động in (2.001744)                                                                                                | Xuất bản | Cấp tỉnh |
| 1520 | Đăng ký hoạt động cơ sở in (2.001740)                                                                                                    | Xuất bản | Cấp tỉnh |
| 1521 | Thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in (2.001737)                                                                                 | Xuất bản | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                    |                                             |          |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------|
| 1522 | Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (2.001594)                                                                                                                                | Xuất bản                                    | Cấp tỉnh |
| 1523 | Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm (1.008201)                                                                                                         | Xuất bản                                    | Cấp tỉnh |
| 1524 | Thủ tục cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài (1.013698)                                 | Xuất bản                                    | Cấp tỉnh |
| 1525 | Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài (1.013699)                             | Xuất bản                                    | Cấp tỉnh |
| 1526 | Thủ tục điều chỉnh, bổ sung thông tin trong giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài (1.013701) | Xuất bản                                    | Cấp tỉnh |
| 1527 | Thủ tục gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài (1.013700)                             | Xuất bản                                    | Cấp tỉnh |
| 1528 | Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh (2.001765)                                                                                                    | Phát thanh truyền hình và Thông tin điện tử | Cấp tỉnh |
| 1529 | Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh (1.003384)                                                                       | Phát thanh truyền hình và Thông tin điện tử | Cấp tỉnh |
| 1530 | Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (2.001098)                                                                                                                | Phát thanh truyền hình và Thông tin điện tử | Cấp tỉnh |
| 1531 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (1.005452)                                                                                                   | Phát thanh truyền hình và Thông tin điện tử | Cấp tỉnh |
| 1532 | Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (2.001091)                                                                                                            | Phát thanh truyền hình và Thông tin điện tử | Cấp tỉnh |
| 1533 | Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (2.001087)                                                                                                            | Phát thanh truyền hình và Thông tin điện tử | Cấp tỉnh |
| 1534 | Cấp giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (1.002001)                                                                                              | Phát thanh truyền hình và Thông tin điện tử | Cấp tỉnh |

|          |                                                                                                                                                                                                                        |                                             |          |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------|
| 1535     | Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (1.001976)                                                                                                                     | Phát thanh truyền hình và Thông tin điện tử | Cấp tỉnh |
| 1536     | Gia hạn giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (2.002738)                                                                                                                              | Phát thanh truyền hình và Thông tin điện tử | Cấp tỉnh |
| 1537     | Cấp lại Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (1.001988)                                                                                                                              | Phát thanh truyền hình và Thông tin điện tử | Cấp tỉnh |
| 1538     | Cấp giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (1.004508)                                                                                                                                 | Phát thanh truyền hình và Thông tin điện tử | Cấp tỉnh |
| 1539     | Sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (2.002739)                                                                                                                    | Phát thanh truyền hình và Thông tin điện tử | Cấp tỉnh |
| 1540     | Cấp lại giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (2.002740)                                                                                                                             | Phát thanh truyền hình và Thông tin điện tử | Cấp tỉnh |
| 1541     | Thủ tục cấp giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội (2.002772)                                                                                                                                            | Phát thanh truyền hình và Thông tin điện tử | Cấp tỉnh |
| 1542     | Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội (2.002774)                                                                                                                                        | Phát thanh truyền hình và Thông tin điện tử | Cấp tỉnh |
| 1543     | Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội (2.002773)                                                                                                                               | Phát thanh truyền hình và Thông tin điện tử | Cấp tỉnh |
| <b>B</b> | <b>Cấp xã</b>                                                                                                                                                                                                          |                                             |          |
| 1544     | Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị (1.012085)                                                                                                                                                     |                                             | Cấp xã   |
| 1545     | Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với địa phương không tổ chức chính quyền cấp xã) theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân (1.012084) |                                             | Cấp xã   |
| 1546     | Công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở (2.000794)                                                                                                                                                                         |                                             | Cấp xã   |

|           |                                                                                                                             |                                             |                     |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------|
| 1547      | Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội (1.003622)                                                                                 |                                             | Cấp xã              |
| 1548      | Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã (1.013791)                                                             | Văn hóa – Thể thao                          | Cấp xã              |
| 1549      | Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (1.013793) | Phát thanh truyền hình và Thông tin điện tử | Cấp xã              |
| 1550      | Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (1.013794)          |                                             | Cấp xã              |
| 1551      | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (1.013792)              |                                             | Cấp xã              |
| 1552      | Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (1.013795)          |                                             | Cấp xã              |
| <b>X</b>  | <b>THANH TRA THÀNH PHỐ</b>                                                                                                  |                                             | Cấp xã              |
| 1553      | Thủ tục tiếp công dân cấp tỉnh (1.010943)                                                                                   | Tiếp công dân                               | Cấp tỉnh            |
| 1554      | Thủ tục tiếp công dân cấp xã (1.010945)                                                                                     | Tiếp công dân                               | Cấp xã              |
| 1555      | Thủ tục xử lý đơn cấp tỉnh (2.002499)                                                                                       | Xử lý đơn                                   | Cấp tỉnh            |
| 1556      | Thủ tục xử lý đơn cấp xã (2.002500)                                                                                         | Xử lý đơn                                   | Cấp xã              |
| 1557      | Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp tỉnh (2.002407)                                                                | Giải quyết khiếu nại                        | Cấp tỉnh            |
| 1558      | Thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp tỉnh (2.002411)                                                                | Giải quyết khiếu nại                        | Cấp tỉnh            |
| 1559      | Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã (2.002409)                                                                  | Giải quyết khiếu nại                        | Cấp xã              |
| 1560      | Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp tỉnh (2.002394)                                                                           | Giải quyết tố cáo                           | Cấp tỉnh            |
| 1561      | Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã (2.002396)                                                                             | Giải quyết tố cáo                           | Cấp xã              |
| 1562      | Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập (2.002400)                                                                                | Phòng, chống tham nhũng                     | Cấp tỉnh,<br>Cấp xã |
| 1563      | Thủ tục xác minh tài sản, thu nhập (2.002401)                                                                               | Phòng, chống tham nhũng                     | Cấp tỉnh,<br>Cấp xã |
| 1564      | Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình (2.002402)                                                                             | Phòng, chống tham nhũng                     | Cấp tỉnh,<br>Cấp xã |
| 1565      | Thủ tục thực hiện việc giải trình (2.002403)                                                                                | Phòng, chống tham nhũng                     | Cấp tỉnh,<br>Cấp xã |
| <b>XI</b> | <b>SỞ XÂY DỰNG</b>                                                                                                          |                                             |                     |
| <b>A</b>  | <b>Cấp thành phố</b>                                                                                                        |                                             |                     |

|      |                                                                                                                                                 |                |          |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|
| 1566 | Xóa nhà tạm cho hộ nghèo (1.011831)                                                                                                             | Bảo trợ xã hội | Cấp tỉnh |
| 1567 | Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy (1.013105)                                               | Đăng kiểm      | Cấp tỉnh |
| 1568 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy (1.013110)                                               | Đăng kiểm      | Cấp tỉnh |
| 1569 | Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ (1.000028) | Đường bộ       | Cấp tỉnh |
| 1570 | Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia (1.000302)                                                           | Đường bộ       | Cấp tỉnh |
| 1571 | Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác (1.000314)                                                                            | Đường bộ       | Cấp tỉnh |
| 1572 | Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia (1.000321)     | Đường bộ       | Cấp tỉnh |
| 1573 | Công bố đưa bến xe khách vào khai thác (1.000660)                                                                                               | Đường bộ       | Cấp tỉnh |
| 1574 | Công bố lại bến xe khách (1.000672)                                                                                                             | Đường bộ       | Cấp tỉnh |
| 1575 | Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ (1.000703)                                                       | Đường bộ       | Cấp tỉnh |
| 1576 | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia (1.001023)                                                                           | Đường bộ       | Cấp tỉnh |
| 1577 | Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác (1.001046)                                                                | Đường bộ       | Cấp tỉnh |
| 1578 | Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác (1.001061)                                                                  | Đường bộ       | Cấp tỉnh |
| 1579 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia (1.001577)                                                                | Đường bộ       | Cấp tỉnh |
| 1580 | Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo (1.001623)                 | Đường bộ       | Cấp tỉnh |
| 1581 | Chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ (1.001666)                                                        | Đường bộ       | Cấp tỉnh |
| 1582 | Cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ (1.001692)                                                                              | Đường bộ       | Cấp tỉnh |
| 1583 | Cấp lại chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ (1.001717)                                                                          | Đường bộ       | Cấp tỉnh |
| 1584 | Cấp đổi chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ (1.001725)                                                                          | Đường bộ       | Cấp tỉnh |
| 1585 | Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái (1.001751)                                                                                 | Đường bộ       | Cấp tỉnh |
| 1586 | Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe (1.001765)                                                                                   | Đường bộ       | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                       |          |          |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
| 1587 | Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái (1.001777)                                                                                     | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1588 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS (1.002046)                                               | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1589 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào (1.002063)                                                                            | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1590 | Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia (1.002268)      | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1591 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia (1.002286)                                                                 | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1592 | Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc (1.002334)          | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1593 | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD (1.002817)                                                                                            | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1594 | Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS (1.002829)                                                                                        | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1595 | Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào (1.002847)                     | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1596 | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào (1.002856)                                                                                       | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1597 | Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào (1.002861)                                                                       | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1598 | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia (1.002877)                                                                            | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1599 | Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe (1.004993)                                                                                     | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1600 | Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và xe ô tô (1.005021)                   | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1601 | Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo (1.005210)                                         | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1602 | Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN (1.010702)                                                                                      | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1603 | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN (1.010704)                                                                                                      | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1604 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới (1.010707) | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1605 | Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác (1.013061)                                                                             | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1606 | Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ (1.013259)                                                                                  | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1607 | Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép (1.013260)    | Đường bộ | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |           |          |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|
| 1608 | Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ (1.013261)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đường bộ  | Cấp tỉnh |
| 1609 | Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác (1.013274)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đường bộ  | Cấp tỉnh |
| 1610 | Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đầu nối vào đường cao tốc (1.013276)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Đường bộ  | Cấp tỉnh |
| 1611 | Chấp thuận đầu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch (1.013277)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đường bộ  | Cấp tỉnh |
| 1612 | Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (trường hợp cơ sở đào tạo đã cấp chứng chỉ không còn hoạt động) (2.000769)                                                                                                                                                                                                               | Đường bộ  | Cấp tỉnh |
| 1613 | Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam (2.001034)                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đường bộ  | Cấp tỉnh |
| 1614 | Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cố động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ (2.001921) | Đường bộ  | Cấp tỉnh |
| 1615 | Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định (2.002285)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đường bộ  | Cấp tỉnh |
| 1616 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi (2.002286)                                                                                                                                                                                                                                | Đường bộ  | Cấp tỉnh |
| 1617 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng (2.002287)                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đường bộ  | Cấp tỉnh |
| 1618 | Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải (2.002288)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đường bộ  | Cấp tỉnh |
| 1619 | Bãi bỏ đường ngang (1.000294)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đường sắt | Cấp tỉnh |
| 1620 | Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt (1.004681)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đường sắt | Cấp tỉnh |
| 1621 | Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt (1.004685)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đường sắt | Cấp tỉnh |
| 1622 | Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt (1.004691)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Đường sắt | Cấp tỉnh |
| 1623 | Gia hạn giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang (1.005058)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đường sắt | Cấp tỉnh |
| 1624 | Cấp Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang (1.005126)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đường sắt | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                   |                        |          |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|
| 1625 | Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương (2.001116)                                                                                                                                                                       | Giám định tư pháp      | Cấp tỉnh |
| 1626 | Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương (1.011675)                                                                                                                                                                 | Giám định tư pháp      | Cấp tỉnh |
| 1627 | Thủ tục xác nhận vật tư, thiết bị là hàng hóa nhập khẩu phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên thuộc Nhóm 98.22 (1.011729) | Hải quan               | Cấp tỉnh |
| 1628 | Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa (1.000344)                                                                                                                                      | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1629 | Phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển (1.000892)                                                                                                                                                                                                    | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1630 | Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động (1.000940)                                                                                                                                                                                     | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1631 | Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải (1.001223)                                                                                                                                                                                     | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1632 | Đổi tên cảng cạn (1.001870)                                                                                                                                                                                                                       | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1633 | Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn (1.003135)                                                                                                                                                     | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1634 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện (1.003930)                                                                                                                                                                                            | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1635 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện (1.003970)                                                                                                                | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1636 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện (1.004002)                                                                                                              | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1637 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa (1.004036)                                                                                                                  | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1638 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa (1.004047)                                                                                                                                                 | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1639 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa (1.004088)                                                                                                                                                 | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1640 | Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa (1.004242)                                                                                                                                                                                                | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1641 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác (1.006391)                                                                  | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1642 | Quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động (1.007949)                                                                                                                                                                                 | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                               |                        |          |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|
| 1643 | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa (1.009442)                                                                                                     | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1644 | Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu (1.009443)                                                                                                                        | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1645 | Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa (1.009444)                                                                                                                           | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1646 | Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa (1.009445)                                                                                                       | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1647 | Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa (1.009446)  | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1648 | Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa (1.009447)                                                                                                                                | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1649 | Thiết lập khu neo đậu (1.009448)                                                                                                                                              | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1650 | Công bố hoạt động khu neo đậu (1.009449)                                                                                                                                      | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1651 | Công bố đóng khu neo đậu (1.009450)                                                                                                                                           | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1652 | Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa (1.009451)                                                    | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1653 | Công bố hoạt động cảng thủy nội địa (1.009456)                                                                                                                                | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1654 | Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài (1.009458)                                                             | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1655 | Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương (1.009459)                                                                    | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1656 | Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng (1.009460)                                                                                      | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1657 | Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng (1.009461)                                                                                                                     | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1658 | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa (1.009462)                                                                                                            | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1659 | Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa (1.009463) | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1660 | Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa (1.009464)                                                                                                                      | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1661 | Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông (1.009465)                                                                                                                    | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1662 | Chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn (1.013466)                                                                                                                                  | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1663 | Phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động (1.013467)                                                                                                                      | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1664 | Chấm dứt hoạt động tàu lặn (1.013468)                                                                                                                                         | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                                         |                        |          |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|
| 1665 | Cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ (2.000378)                                                                                                                                    | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1666 | Đăng ký vận tải hành khách cố định trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo (2.000795)                                                                                                                      | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1667 | Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải (2.001219)                                                     | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1668 | Xóa đăng ký phương tiện (2.001659)                                                                                                                                                                      | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1669 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật (2.001711)                                                                                                        | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1670 | Chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển (2.001802)                                                                                                                | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1671 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa (2.001998)                                                                | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1672 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa (2.002001)                                                                    | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1673 | Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa (2.002615)                                                                                                                    | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1674 | Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép (2.002616)                                      | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1675 | Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa do bị mất, bị hỏng (2.002617)                                                                                             | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1676 | Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương (2.002624)                                                                                                                           | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1677 | Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ (2.002625)                                                                                                                                     | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1678 | Công nhận tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III/chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III cho hội viên của mình (1.013223) | Hoạt động xây dựng     | Cấp tỉnh |
| 1679 | Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh (1.013239)                                                                                   | Hoạt động xây dựng     | Cấp tỉnh |
| 1680 | Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh (1.013234)                                                                        | Hoạt động xây dựng     | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                    |          |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------|
| 1681 | Cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) (1.013236)                           | Hoạt động xây dựng | Cấp tỉnh |
| 1682 | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) (1.013238)     | Hoạt động xây dựng | Cấp tỉnh |
| 1683 | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) (1.013230)                       | Hoạt động xây dựng | Cấp tỉnh |
| 1684 | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) (1.013231)            | Hoạt động xây dựng | Cấp tỉnh |
| 1685 | Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) (1.013233)            | Hoạt động xây dựng | Cấp tỉnh |
| 1686 | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) (1.013235) | Hoạt động xây dựng | Cấp tỉnh |
| 1687 | Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng (1.013237)                                                                                                                                                                                                                                                                 | Hoạt động xây dựng | Cấp tỉnh |
| 1688 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng (1.013217)                                                                                                                                                                                                                                                                 | Hoạt động xây dựng | Cấp tỉnh |
| 1689 | Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng (1.013219)                                                                                                                                                                                                                                                          | Hoạt động xây dựng | Cấp tỉnh |
| 1690 | Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài (1.013222)                                                                                                                                                                                                                                                       | Hoạt động xây dựng | Cấp tỉnh |
| 1691 | Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài (1.013224)                                                                                                                                                                                                                                            | Hoạt động xây dựng | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                     |                         |          |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|
| 1692 | Cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (1.012900)                                                                                                                   | Kinh doanh bất động sản | Cấp tỉnh |
| 1693 | Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng) (1.012901)                                   | Kinh doanh bất động sản | Cấp tỉnh |
| 1694 | Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn) (1.012902)                                                                 | Kinh doanh bất động sản | Cấp tỉnh |
| 1695 | Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở (1.012903)                                     | Kinh doanh bất động sản | Cấp tỉnh |
| 1696 | Đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.012904)                     | Kinh doanh bất động sản | Cấp tỉnh |
| 1697 | Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua (1.012905)                                                                                           | Kinh doanh bất động sản | Cấp tỉnh |
| 1698 | Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (1.012906)                                                                                                                        | Kinh doanh bất động sản | Cấp tỉnh |
| 1699 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ bị cháy, bị mất, bị rách, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác) (1.012907)          | Kinh doanh bất động sản | Cấp tỉnh |
| 1700 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ cũ đã hết hạn hoặc gần hết hạn) (1.012910)                                                            | Kinh doanh bất động sản | Cấp tỉnh |
| 1701 | Cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản (1.013777)                                                                                                          | Kinh doanh bất động sản | Cấp tỉnh |
| 1702 | Thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của các tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở (1.012882) | Nhà ở và công sở        | Cấp tỉnh |
| 1703 | Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh (1.012883)                                                              | Nhà ở và công sở        | Cấp tỉnh |
| 1704 | Thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng (1.012884)                                                                 | Nhà ở và công sở        | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                                                                   |                  |          |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|
| 1705 | Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công (1.012885)                                                      | Nhà ở và công sở | Cấp tỉnh |
| 1706 | Điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công (1.012886)                                           | Nhà ở và công sở | Cấp tỉnh |
| 1707 | Đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023 (1.012887)                                                                                                                             | Nhà ở và công sở | Cấp tỉnh |
| 1708 | Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài (1.012890)                                                                                                                                             | Nhà ở và công sở | Cấp tỉnh |
| 1709 | Cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương (1.012891)                                                                                                                                                         | Nhà ở và công sở | Cấp tỉnh |
| 1710 | Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở (1.012892)                                                                                                                                    | Nhà ở và công sở | Cấp tỉnh |
| 1711 | Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở (1.012897)                                                                                                                                   | Nhà ở và công sở | Cấp tỉnh |
| 1712 | Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê (1.012898)                                                                                                                                           | Nhà ở và công sở | Cấp tỉnh |
| 1713 | Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công (1.012893)                                                                                                                                                                                        | Nhà ở và công sở | Cấp tỉnh |
| 1714 | Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công (1.012894)                                                                                                                                    | Nhà ở và công sở | Cấp tỉnh |
| 1715 | Cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công (1.012896)                                                                                                                                   | Nhà ở và công sở | Cấp tỉnh |
| 1716 | Chuyển đổi công năng nhà ở không thuộc tài sản công (1.013769)                                                                                                                                                                    | Nhà ở và công sở | Cấp tỉnh |
| 1717 | Thủ tục giao chủ đầu tư không thông qua đấu thầu đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc có văn bản pháp lý tương đương (3000506)                      | Nhà ở và công sở | Cấp tỉnh |
| 1718 | Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc chưa có văn bản pháp lý tương đương (3000507) | Nhà ở và công sở | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                   |                               |          |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------|
| 1719 | Thủ tục điều chỉnh quyết định giao chủ đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội (3000508)             | Nhà ở và công sở              | Cấp tỉnh |
| 1720 | Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh (1.009788)                                                                    | Quản lý chất lượng công trình | Cấp tỉnh |
| 1721 | Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ) (1.009791)            | Quản lý chất lượng công trình | Cấp tỉnh |
| 1722 | Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương (1.009794)                                                                   | Quản lý chất lượng công trình | Cấp tỉnh |
| 1723 | Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng (1.011769)                                                                                      | Quản lý công sản              | Cấp tỉnh |
| 1724 | Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh (1.002701) | Quy hoạch xây dựng, kiến trúc | Cấp tỉnh |
| 1725 | Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh (1.003011)       | Quy hoạch xây dựng, kiến trúc | Cấp tỉnh |
| 1726 | Cung cấp thông tin về Quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (1.008432)                                                                                            | Quy hoạch xây dựng, kiến trúc | Cấp tỉnh |
| 1727 | Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc (1.008891)                                                                                                                                      | Quy hoạch xây dựng, kiến trúc | Cấp tỉnh |
| 1728 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc) (1.008989)            | Quy hoạch xây dựng, kiến trúc | Cấp tỉnh |
| 1729 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề (1.008990)                                                                            | Quy hoạch xây dựng, kiến trúc | Cấp tỉnh |
| 1730 | Gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc (1.008991)                                                                                                                                  | Quy hoạch xây dựng, kiến trúc | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                  |          |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------|
| 1731 | Công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam (1.008992)                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Quy hoạch xây dựng, kiến trúc    | Cấp tỉnh |
| 1732 | Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam (1.008993)                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Quy hoạch xây dựng, kiến trúc    | Cấp tỉnh |
| 1733 | Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp: Cấp lần đầu hoặc Giấy chứng nhận hết hạn mà tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có nhu cầu tiếp tục hoạt động) (1.011705)                                                                                                                               | Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng | Cấp tỉnh |
| 1734 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (còn thời hạn nhưng bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị ghi sai thông tin hoặc tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xin dừng thực hiện một số chỉ tiêu trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng) (1.011708)                                             | Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng | Cấp tỉnh |
| 1735 | Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa chỉ, tên của tổ chức trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã được cấp) (1.011710)                                                                 | Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng | Cấp tỉnh |
| 1736 | Bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa điểm đặt phòng thí nghiệm hoặc thay đổi, bổ sung, sửa đổi chỉ tiêu thí nghiệm, tiêu chuẩn thí nghiệm trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng) (1.011711) | Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng | Cấp tỉnh |
| 1737 | Thủ tục xác định xe thuộc diện không chịu phí, được bù trừ hoặc trả lại tiền phí đã nộp (3.000251)                                                                                                                                                                                                                                                                        | Thuế                             | Cấp tỉnh |
| 1738 | Thủ tục xác định xe kinh doanh vận tải thuộc doanh nghiệp tạm dừng lưu hành liên tục từ 30 ngày trở lên (3.000252)                                                                                                                                                                                                                                                        | Thuế                             | Cấp tỉnh |
| 1739 | Thủ tục đề nghị cấp/cấp lại Tem kiểm định và Tem nộp phí sử dụng đường bộ (3.000253)                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Thuế                             | Cấp tỉnh |
| 1740 | Thủ tục đề nghị trả lại phù hiệu, biển hiệu (3.000254)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Thuế                             | Cấp tỉnh |

|          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |          |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|
| 1741     | Thủ tục xác định xe ô tô không tham gia giao thông, không sử dụng đường thuộc hệ thống giao thông đường bộ (3.000255)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Thuế                   | Cấp tỉnh |
| 1742     | Tiếp nhận công bố sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật (1.006871)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Vật liệu xây dựng      | Cấp tỉnh |
| <b>B</b> | <b>CẤP XÃ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                        |          |
| 1743     | Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác (1.000314)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đường bộ               | Cấp xã   |
| 1744     | Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác (1.013061)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đường bộ               | Cấp xã   |
| 1745     | Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác (1.013274)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đường bộ               | Cấp xã   |
| 1746     | Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ (2.001921) | Đường bộ               | Cấp xã   |
| 1747     | Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa (1.003658)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Hàng hải và đường thủy | Cấp xã   |
| 1748     | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện (1.003930)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Hàng hải và đường thủy | Cấp xã   |
| 1749     | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện (1.003970)                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Hàng hải và đường thủy | Cấp xã   |
| 1750     | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện (1.004002)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Hàng hải và đường thủy | Cấp xã   |
| 1751     | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa (1.004036)                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Hàng hải và đường thủy | Cấp xã   |
| 1752     | Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa (1.004047)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Hàng hải và đường thủy | Cấp xã   |
| 1753     | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa (1.004088)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Hàng hải và đường thủy | Cấp xã   |
| 1754     | Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung (1.005040)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Hàng hải và đường thủy | Cấp xã   |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                        |        |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------|
| 1755 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác (1.006391)                                                                                                                            | Hàng hải và đường thủy | Cấp xã |
| 1756 | Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa (1.009444)                                                                                                                                                                                                                                                         | Hàng hải và đường thủy | Cấp xã |
| 1757 | Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa (1.009447)                                                                                                                                                                                                                                                              | Hàng hải và đường thủy | Cấp xã |
| 1758 | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa (1.009452)                                                                                                                                                                                                                                           | Hàng hải và đường thủy | Cấp xã |
| 1759 | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính (1.009453)                                                                                                                                                                                   | Hàng hải và đường thủy | Cấp xã |
| 1760 | Công bố hoạt động bến thủy nội địa (1.009454)                                                                                                                                                                                                                                                               | Hàng hải và đường thủy | Cấp xã |
| 1761 | Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính (1.009455)                                                                                                                                                                                                       | Hàng hải và đường thủy | Cấp xã |
| 1762 | Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông (1.009465)                                                                                                                                                                                                                                                  | Hàng hải và đường thủy | Cấp xã |
| 1763 | Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước (2.001211)                                                                                                                                                                                                                                   | Hàng hải và đường thủy | Cấp xã |
| 1764 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước (2.001212)                                                                                                                                                                                                               | Hàng hải và đường thủy | Cấp xã |
| 1765 | Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước (2.001214)                                                                                                                                                                                                                                   | Hàng hải và đường thủy | Cấp xã |
| 1766 | Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu (2.001215)                                                                                                                                                                                                                               | Hàng hải và đường thủy | Cấp xã |
| 1767 | Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát (2.001217)                                                                   | Hàng hải và đường thủy | Cấp xã |
| 1768 | Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát (2.001218)                                                                   | Hàng hải và đường thủy | Cấp xã |
| 1769 | Xóa đăng ký phương tiện (2.001659)                                                                                                                                                                                                                                                                          | Hàng hải và đường thủy | Cấp xã |
| 1770 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật (2.001711)                                                                                                                                                                                                            | Hàng hải và đường thủy | Cấp xã |
| 1771 | Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng (1.013225) | Hoạt động xây dựng     | Cấp xã |

|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                    |          |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------|
| 1772       | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ (1.013229)     | Hoạt động xây dựng | Cấp xã   |
| 1773       | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ (1.013232)                         | Hoạt động xây dựng | Cấp xã   |
| 1774       | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ (1.013226)            | Hoạt động xây dựng | Cấp xã   |
| 1775       | Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng (1.013227)                      | Hoạt động xây dựng | Cấp xã   |
| 1776       | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ (1.013228) | Hoạt động xây dựng | Cấp xã   |
| 1777       | Công nhận Ban quản trị nhà chung cư (1.012888)                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Nhà ở và công sở   | Cấp xã   |
| 1778       | Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã (1.008455)                                                                                                                                                                                                                                            | Quy hoạch xây dựng | Cấp xã   |
| <b>XII</b> | <b>BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ - CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                          |                    |          |
| 1779       | Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn (1.009742)                                                                                                                                                                                                               | Đầu tư             | Cấp tỉnh |
| 1780       | Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP (1.009748)                                                                                                                                                                                                         | Đầu tư             | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                |        |          |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|
| 1781 | Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án đầu tư thực hiện tại khu kinh tế quy định tại khoản 4 Điều 30 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP (1.009755)                                                                                                                            | Đầu tư | Cấp tỉnh |
| 1782 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (1.009756)                                                                                                                                                              | Đầu tư | Cấp tỉnh |
| 1783 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh (1.009757)                                                                                                                                                                         | Đầu tư | Cấp tỉnh |
| 1784 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý (1.009759)                                                                                                                                                                       | Đầu tư | Cấp tỉnh |
| 1785 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý (1.009760) | Đầu tư | Cấp tỉnh |
| 1786 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý (1.009762)                                                  | Đầu tư | Cấp tỉnh |
| 1787 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý (1.009763)                                                | Đầu tư | Cấp tỉnh |
| 1788 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý (1.009764)                                                                            | Đầu tư | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |        |          |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|
| 1789 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý (1.009765)                                                                                                                                           | Đầu tư | Cấp tỉnh |
| 1790 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý (1.009766)                                                                                                             | Đầu tư | Cấp tỉnh |
| 1791 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý (1.009767)                                                                                                                   | Đầu tư | Cấp tỉnh |
| 1792 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 NĐ số 31/2021/NĐ-CP) (1.009768)                                                                                                                                                                                         | Đầu tư | Cấp tỉnh |
| 1793 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP) (1.009769) | Đầu tư | Cấp tỉnh |
| 1794 | Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý (1.009770)                                                                                                                                                                                                             | Đầu tư | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                            |                    |          |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------|
| 1795 | Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc BQL (1.009771) | Đầu tư             | Cấp tỉnh |
| 1796 | Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư (1.009772)                                                                                     | Đầu tư             | Cấp tỉnh |
| 1797 | Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (1.009774)                                                                   | Đầu tư             | Cấp tỉnh |
| 1798 | Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (1.009773)                                                                                      | Đầu tư             | Cấp tỉnh |
| 1799 | Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (1.009775)          | Đầu tư             | Cấp tỉnh |
| 1800 | Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (1.009776)                                              | Đầu tư             | Cấp tỉnh |
| 1801 | Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (1.009777)                                     | Đầu tư             | Cấp tỉnh |
| 1802 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt (2.002725)                                                         | Đầu tư             | Cấp tỉnh |
| 1803 | Thủ tục điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt (2.002726)                                          | Đầu tư             | Cấp tỉnh |
| 1804 | Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt (2.002727)                                                     | Đầu tư             | Cấp tỉnh |
| 1805 | Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (2.000063)                                              | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 1806 | Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (2.000450)                                          | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 1807 | Điều chỉnh Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (2.000347)                                       | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 1808 | Gia hạn Giấy phép thành lập văn phòng đại diện (2.000327)                                                                                  | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                     |          |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------|
| 1809 | Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép (2.000314)                                                                                                                                                                               | Thương mại quốc tế  | Cấp tỉnh |
| 1810 | Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp (2.001955)                                                                                                                                                                                                                                                                      | Lao động Tiền lương | Cấp tỉnh |
| 1811 | Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày (1.005132)                                                                                                                                                                                                                                                           | Lao động ngoài nước | Cấp tỉnh |
| 1812 | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) (1.013230)                       | Hoạt động xây dựng  | Cấp tỉnh |
| 1813 | Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) (1.013233)            | Hoạt động xây dựng  | Cấp tỉnh |
| 1814 | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) (1.013235) | Hoạt động xây dựng  | Cấp tỉnh |
| 1815 | Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh (1.013239)                                                                                                                                                                                                     | Hoạt động xây dựng  | Cấp tỉnh |
| 1816 | Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh (1.013234)                                                                                                                                                                                          | Hoạt động xây dựng  | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                        |          |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------|
| 1817 | Cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) (1.013236)                       | Hoạt động xây dựng                     | Cấp tỉnh |
| 1818 | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) (1.013238) | Hoạt động xây dựng                     | Cấp tỉnh |
| 1819 | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) (1.013231)        | Hoạt động xây dựng                     | Cấp tỉnh |
| 1820 | Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương (1.009794)                                                                                                                                                                                                       | Quản lý chất lượng công trình xây dựng | Cấp tỉnh |
| 1821 | Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh (1.009788)                                                                                                                                                                                                        | Quản lý chất lượng công trình xây dựng | Cấp tỉnh |
| 1822 | Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ) (1.009791)                                                                                                                                                | Quản lý chất lượng công trình xây dựng | Cấp tỉnh |
| 1823 | Cấp đổi giấy phép môi trường (1.010728)                                                                                                                                                                                                                                                                               | Môi trường                             | Cấp tỉnh |
| 1824 | Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (1.010729)                                                                                                                                                                                                                                                                        | Môi trường                             | Cấp tỉnh |
| 1825 | Cấp giấy phép môi trường (1.010727)                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Môi trường                             | Cấp tỉnh |
| 1826 | Cấp lại giấy phép môi trường (1.010730)                                                                                                                                                                                                                                                                               | Môi trường                             | Cấp tỉnh |

|             |                                                                                                                                                                                   |                                |          |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------|
| 1827        | Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (1.010733)                                                                                                                         | Môi trường                     | Cấp tỉnh |
| 1828        | Thủ tục hỗ trợ mặt bằng sản xuất, kinh doanh đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện hoạt động đầu tư sản xuất, kinh doanh tại các Khu công nghiệp. (1.008116)                  | Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa | Cấp tỉnh |
| 1829        | Hỗ trợ các hãng tàu biển, đại lý hãng tàu mở tuyến vận chuyển container đi, đến cảng Chân Mây, tỉnh Thừa Thiên Huế (1.011191)                                                     | Vận tải biển                   | Cấp tỉnh |
| 1830        | Hỗ trợ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có hàng hóa vận chuyển bằng container đi, đến Cảng Chân Mây, tỉnh Thừa Thiên Huế (1.011192)                                             | Vận tải biển                   | Cấp tỉnh |
| 1831        | Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (2.000063)                                                                                     | Đầu thầu                       | Cấp tỉnh |
| 1832        | Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái (2.002728)                                                                                                          | Khu công nghiệp, khu kinh tế   | Cấp tỉnh |
| 1833        | Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái (2.002729)                                                                                                             | Khu công nghiệp, khu kinh tế   | Cấp tỉnh |
| 1834        | Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái (2.002731)                                                                                         | Khu công nghiệp, khu kinh tế   | Cấp tỉnh |
| 1835        | Thủ tục Chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái (2.002732)                                                                                            | Khu công nghiệp, khu kinh tế   | Cấp tỉnh |
| 1836        | Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh (1.002701) | Quy hoạch, kiến trúc           | Cấp tỉnh |
| 1837        | Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh (1.003011)       | Quy hoạch, kiến trúc           | Cấp tỉnh |
| <b>XIII</b> | <b>SỞ DU LỊCH</b>                                                                                                                                                                 |                                |          |
| 1838        | Thủ tục Cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa (2.001628)                                                                                                               | Du lịch                        | Cấp tỉnh |
| 1839        | Thủ tục Cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa (2.001616)                                                                                                           | Du lịch                        | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                |         |          |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|
| 1840 | Thủ tục Cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa (2.001622)                                                                                                                                                                        | Du lịch | Cấp tỉnh |
| 1841 | Thủ tục Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành (2.001611)                                                                                            | Du lịch | Cấp tỉnh |
| 1842 | Thủ tục Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể (2.001589)                                                                                                                                 | Du lịch | Cấp tỉnh |
| 1843 | Thủ tục Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản (1.003742)                                                                                                                                  | Du lịch | Cấp tỉnh |
| 1844 | Thủ tục Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài (1.003717)                                                                                                              | Du lịch | Cấp tỉnh |
| 1845 | Thủ tục Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện (1.003240)                                       | Du lịch | Cấp tỉnh |
| 1846 | Thủ tục Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy (1.003275) | Du lịch | Cấp tỉnh |
| 1847 | Thủ tục Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài (1.014144)                                                                                                       | Du lịch | Cấp tỉnh |
| 1848 | Thủ tục Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài (1.003002)                                                                                                          | Du lịch | Cấp tỉnh |
| 1849 | Thủ tục Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài (1.001837)                                                                                                               | Du lịch | Cấp tỉnh |
| 1850 | Thủ tục Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm (1.001440)                                                                                                                                                                                     | Du lịch | Cấp tỉnh |
| 1851 | Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế (1.004605)                                                                                                            | Du lịch | Cấp tỉnh |
| 1852 | Thủ tục Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế (1.004628)                                                                                                                                                                                      | Du lịch | Cấp tỉnh |
| 1853 | Thủ tục Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa (1.004623)                                                                                                                                                                                      | Du lịch | Cấp tỉnh |
| 1854 | Thủ tục Cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa (1.001432)                                                                                                                                              | Du lịch | Cấp tỉnh |
| 1855 | Thủ tục Cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch (1.004614)                                                                                                                                                                                          | Du lịch | Cấp tỉnh |
| 1856 | Thủ tục Công nhận điểm du lịch (1.004528)                                                                                                                                                                                                      | Du lịch | Cấp tỉnh |

|            |                                                                                                                                                                             |                                             |          |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------|
| 1857       | Thủ tục Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch (1.004551)                                                                         | Du lịch                                     | Cấp tỉnh |
| 1858       | Thủ tục Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch (1.004503)                                                               | Du lịch                                     | Cấp tỉnh |
| 1859       | Thủ tục Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch (1.001455)                                                                | Du lịch                                     | Cấp tỉnh |
| 1860       | Thủ tục Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch (1.004580)                                                                          | Du lịch                                     | Cấp tỉnh |
| 1861       | Thủ tục Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch (1.004572)                                                                          | Du lịch                                     | Cấp tỉnh |
| 1862       | Thủ tục Công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1-3 sao đối với cơ sở lưu trú du lịch (khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch) (1.004594) | Du lịch                                     | Cấp tỉnh |
| 1863       | Thủ tục Công nhận Khu du lịch (1.003490)                                                                                                                                    | Du lịch                                     | Cấp tỉnh |
| <b>XIV</b> | <b>SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG</b>                                                                                                                                         |                                             |          |
| <b>A</b>   | <b>CẤP TỈNH</b>                                                                                                                                                             |                                             |          |
| 1864       | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản (2.001827)                                        | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | Cấp tỉnh |
| 1865       | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vỏ (2.001241)                                                            | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | Cấp tỉnh |
| 1866       | Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vỏ (2.001838)                                                          | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | Cấp tỉnh |
| 1867       | Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (2.001730)                                       | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | Cấp tỉnh |
| 1868       | Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (2.001726)                 | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | Cấp tỉnh |
| 1869       | Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước (1.003111)                                                                                                    | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                |                                             |          |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------|
| 1870 | Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005 (1.003082)                                                                                                  | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | Cấp tỉnh |
| 1871 | Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước (1.003058)                                                                                                                                                                               | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | Cấp tỉnh |
| 1872 | Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước (2.001254)                                                                                                                                                             | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | Cấp tỉnh |
| 1873 | Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm (1.002996)                                                                                                                                                                                                  | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | Cấp tỉnh |
| 1874 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (1.004427) | Thủy lợi                                    | Cấp tỉnh |
| 1875 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh. (2.001796)                                        | Thủy lợi                                    | Cấp tỉnh |
| 1876 | Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh. (2.001795)                                                                                                    | Thủy lợi                                    | Cấp tỉnh |
| 1877 | Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của Chủ tịch UBND cấp tỉnh. (2.001793)                                           | Thủy lợi                                    | Cấp tỉnh |
| 1878 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh. (1.004385)                                                                                                    | Thủy lợi                                    | Cấp tỉnh |
| 1879 | Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh. (2.001791)                                                                                                                    | Thủy lợi                                    | Cấp tỉnh |
| 1880 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh. (1.003880)          | Thủy lợi                                    | Cấp tỉnh |
| 1881 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh. (1.003870)                                                                       | Thủy lợi                                    | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |          |          |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
| 1882 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh. (2.001426)            | Thủy lợi | Cấp tỉnh |
| 1883 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh. (2.001401) | Thủy lợi | Cấp tỉnh |
| 1884 | Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh. (1.003921)                                                                                                                           | Thủy lợi | Cấp tỉnh |
| 1885 | Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.(1.003893)                                                 | Thủy lợi | Cấp tỉnh |
| 1886 | Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý (1.003867)                                                                                                                                                                               | Thủy lợi | Cấp tỉnh |
| 1887 | Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý. (2.001804)                                                                                                                                                                          | Thủy lợi | Cấp tỉnh |
| 1888 | Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh. (1.003232)                                                                                                                                                                                  | Thủy lợi | Cấp tỉnh |
| 1889 | Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh. (1.003221)                                                                                                                                                                                         | Thủy lợi | Cấp tỉnh |
| 1890 | Phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh. (1.003211)                                                                                   | Thủy lợi | Cấp tỉnh |
| 1891 | Phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh. (1.003203)                                                                                                                             | Thủy lợi | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                    |                                          |          |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------|
| 1892 | Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh. (1.003188)                                                                               | Thủy lợi                                 | Cấp tỉnh |
| 1893 | Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (1.008408)                            | Quản lý đề điều và Phòng chống thiên tai | Cấp tỉnh |
| 1894 | Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh). (1.008409)  | Quản lý đề điều và Phòng chống thiên tai | Cấp tỉnh |
| 1895 | Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh). (1.008410) | Quản lý đề điều và Phòng chống thiên tai | Cấp tỉnh |
| 1896 | Cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đề điều thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.013644)                                                                     | Quản lý đề điều và Phòng chống thiên tai | Cấp tỉnh |
| 1897 | Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng (1.011769)                                                                                       | Quản lý công sản                         | Cấp tỉnh |
| 1898 | Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (3.000327)                                                                                                                                   | Quản lý công sản                         | Cấp tỉnh |
| 1899 | Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (3.000324)                                                                                                                                | Quản lý công sản                         | Cấp tỉnh |
| 1900 | Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (3.000328)                                                                                                                            | Quản lý công sản                         | Cấp tỉnh |
| 1901 | Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại (3.000326)                                                     | Quản lý công sản                         | Cấp tỉnh |
| 1902 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (1.008128)                                                                                      | Chăn nuôi                                | Cấp tỉnh |
| 1903 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (1.008129)                                                                                  | Chăn nuôi                                | Cấp tỉnh |
| 1904 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (1.008126)                                                                                                             | Chăn nuôi                                | Cấp tỉnh |
| 1905 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (1.008127)                                                                                                         | Chăn nuôi                                | Cấp tỉnh |
| 1906 | Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công (1.012832)                                                      | Chăn nuôi                                | Cấp tỉnh |
| 1907 | Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công (1.012833)                                                   | Chăn nuôi                                | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |           |          |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|
| 1908 | Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước (1.012834)                                                                                                                                                                | Chăn nuôi | Cấp tỉnh |
| 1909 | Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi (1.012835)                                                                                                                                                                                              | Chăn nuôi | Cấp tỉnh |
| 1910 | Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước (3.000127)                                                                                                                                                                                                                     | Chăn nuôi | Cấp tỉnh |
| 1911 | Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu (3.000128)                                                                                                                                                                                                                               | Chăn nuôi | Cấp tỉnh |
| 1912 | Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung (3.000129)                                                                                                                                                                                                                                     | Chăn nuôi | Cấp tỉnh |
| 1913 | Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung (3.000130)                                                                                                                                                                                                                                        | Chăn nuôi | Cấp tỉnh |
| 1914 | Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu (1.008124)                                                                                                                                                                                                                   | Chăn nuôi | Cấp tỉnh |
| 1915 | Miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu (1.008125)                                                                                                                                                                                                                          | Chăn nuôi | Cấp tỉnh |
| 1916 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (1.001031)                                                                                                                                                                                                       | Chăn nuôi | Cấp tỉnh |
| 1917 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (1.011032)                                                                                                                                                                                                   | Chăn nuôi | Cấp tỉnh |
| 1918 | Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (1.008122)                                                                                                                                                 | Chăn nuôi | Cấp tỉnh |
| 1919 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh (1.002338)                                                                                                                                                                             | Thú y     | Cấp tỉnh |
| 1920 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh (2.000873)                                                                                                                                                                             | Thú y     | Cấp tỉnh |
| 1921 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (1.004839)                                                                                                                                                                                                                          | Thú y     | Cấp tỉnh |
| 1922 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y (1.004022)                                                                                                                                                                                                                                   | Thú y     | Cấp tỉnh |
| 1923 | Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y) (2.001064) | Thú y     | Cấp tỉnh |
| 1924 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) (1.005319)                                                                                                                   | Thú y     | Cấp tỉnh |
| 1925 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (1.001686)                                                                                                                                                                                                                              | Thú y     | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                      |       |          |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|
| 1926 | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu) (1.011477)                                                                                                                    | Thú y | Cấp tỉnh |
| 1927 | Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu) (1.011478)                                                                                                     | Thú y | Cấp tỉnh |
| 1928 | Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu) (1.011479)                                                                                                 | Thú y | Cấp tỉnh |
| 1929 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (1.002409)                                                                                                                                                                                    | Thú y | Cấp tỉnh |
| 1930 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký) (1.002373)                                                                               | Thú y | Cấp tỉnh |
| 1931 | Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu (1.003703)                                                                                                                                                                                     | Thú y | Cấp tỉnh |
| 1932 | Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (gồm: Sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y) (1.004756)                                                                                                                        | Thú y | Cấp tỉnh |
| 1933 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y gồm: sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)(1.005319) | Thú y | Cấp tỉnh |
| 1934 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu) (1.011475)                                                                                                                        | Thú y | Cấp tỉnh |
| 1935 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin) (1.002549)                                                                                                                                  | Thú y | Cấp tỉnh |
| 1936 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin) (1.002432)                               | Thú y | Cấp tỉnh |
| 1937 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin) (1.013809)                                                                                                   | Thú y | Cấp tỉnh |
| 1938 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin) (1.013811)                                                                                               | Thú y | Cấp tỉnh |
| 1939 | Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)(1.013813)                                                                                                | Thú y | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                   |                 |          |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|
| 1940 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (1.004363)                                                                                        | Bảo vệ thực vật | Cấp tỉnh |
| 1941 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (1.004346)                                                                                    | Bảo vệ thực vật | Cấp tỉnh |
| 1942 | Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (1.004493)                                                                                             | Bảo vệ thực vật | Cấp tỉnh |
| 1943 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón (1.007931)                                                                                                     | Bảo vệ thực vật | Cấp tỉnh |
| 1944 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón (1.007932)                                                                                                 | Bảo vệ thực vật | Cấp tỉnh |
| 1945 | Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón (1.007933)                                                                                                                   | Bảo vệ thực vật | Cấp tỉnh |
| 1946 | Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật. (2.001236)                                                                            | Bảo vệ thực vật | Cấp tỉnh |
| 1947 | Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật. (1.003971)                                                                                                         | Bảo vệ thực vật | Cấp tỉnh |
| 1948 | Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật (1.003984)                                    | Bảo vệ thực vật | Cấp tỉnh |
| 1949 | Cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật. (1.004546)                                                                                         | Bảo vệ thực vật | Cấp tỉnh |
| 1950 | Cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (1.004524)                                                                                      | Bảo vệ thực vật | Cấp tỉnh |
| 1951 | Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón. (1.007926)                                                                                                 | Bảo vệ thực vật | Cấp tỉnh |
| 1952 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón. (1.007927)                                                                                                    | Bảo vệ thực vật | Cấp tỉnh |
| 1953 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón. (1.007928)                                                                                                | Bảo vệ thực vật | Cấp tỉnh |
| 1954 | Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón.(1.007929)                                                                                                                       | Bảo vệ thực vật | Cấp tỉnh |
| 1955 | Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu.(1.009395)                                                               | Bảo vệ thực vật | Cấp tỉnh |
| 1956 | Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước (1.012075) | Trồng trọt      | Cấp tỉnh |
| 1957 | Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước. (1.012074)                                   | Trồng trọt      | Cấp tỉnh |
| 1958 | Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm. (1.008003)                                     | Trồng trọt      | Cấp tỉnh |
| 1959 | Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng (1.012001)                                                                                                   | Trồng trọt      | Cấp tỉnh |
| 1960 | Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng (1.012002)                                                                                               | Trồng trọt      | Cấp tỉnh |
| 1961 | Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân (1.011999)                                                             | Trồng trọt      | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |            |          |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|
| 1962 | Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng (1.012003)                                                                                                                                                                                                                                                             | Trồng trọt | Cấp tỉnh |
| 1963 | Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng (1.012004)                                                                                                                                                                                                                                                         | Trồng trọt | Cấp tỉnh |
| 1964 | Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân (1.012000)                                                                                                                                                                                                                       | Trồng trọt | Cấp tỉnh |
| 1965 | Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. (1.010090)                                                                                                                                                                       | Trồng trọt | Cấp tỉnh |
| 1966 | Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng. (1.007998)                                                                                                                                                                                                                                                          | Trồng trọt | Cấp tỉnh |
| 1967 | Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng. (1.012072)                                                                                                                                                                                                                                                         | Trồng trọt | Cấp tỉnh |
| 1968 | Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ. (1.012071)                                                                                                                                                                                                               | Trồng trọt | Cấp tỉnh |
| 1969 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.(1.012073)                                                                                                                                                                                                                                                      | Trồng trọt | Cấp tỉnh |
| 1970 | Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc. (1.012070)                                                                                                                                                                                                                                                 | Trồng trọt | Cấp tỉnh |
| 1971 | Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng. (1.012063)                                                                                                                                                                                                                                                                | Trồng trọt | Cấp tỉnh |
| 1972 | Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng. (1.012064)                                                                                                                                                                                                                                                            | Trồng trọt | Cấp tỉnh |
| 1973 | Cấp Giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng. (1.012062)                                                                                                                                                                                                                                                  | Trồng trọt | Cấp tỉnh |
| 1974 | Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng. (1.011998)                                                                                                                                                                                                                                                          | Trồng trọt | Cấp tỉnh |
| 1975 | Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng). (1.007999) | Trồng trọt | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                     |          |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------|
| 1976 | Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại.(1.007994) | Trồng trọt          | Cấp tỉnh |
| 1977 | Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành (1.009478)                                                                                                                              | Khoa học, Công nghệ | Cấp tỉnh |
| 1978 | Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao (1.011647)                                                                                                                                                                                                                                                                     | Khoa học, Công nghệ | Cấp tỉnh |
| 1979 | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (1.003618)                                                                                                                                                                                                                                                                   | Nông nghiệp         | Cấp tỉnh |
| 1980 | Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (1.003388)                                                                                                                                                                                                                                                   | Nông nghiệp         | Cấp tỉnh |
| 1981 | Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (1.003371)                                                                                                                                                                                                                                               | Nông nghiệp         | Cấp tỉnh |
| 1982 | Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (1.004692)                                                                                                                                                                                                             | Thủy sản            | Cấp tỉnh |
| 1983 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ) (1.004918)                                                   | Thủy sản            | Cấp tỉnh |
| 1984 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài). (1.004915)                                                                                                             | Thủy sản            | Cấp tỉnh |
| 1985 | Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý) (1.004684)                                                                                                                                                                                       | Thủy sản            | Cấp tỉnh |
| 1986 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu) (1.004913)                                                                                                                                                                                                                                   | Thủy sản            | Cấp tỉnh |
| 1987 | Xóa đăng ký tàu cá (1.003681)                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Thủy sản            | Cấp tỉnh |
| 1988 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (1.003650)                                                                                                                                                                                                                                                                          | Thủy sản            | Cấp tỉnh |
| 1989 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (1.003634)                                                                                                                                                                                                                                                                      | Thủy sản            | Cấp tỉnh |
| 1990 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá (1.003586)                                                                                                                                                                                                                                                                 | Thủy sản            | Cấp tỉnh |
| 1991 | Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển (1.004344)                                                                                                                                                                                                                                       | Thủy sản            | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                 |          |          |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
| 1992 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá (1.004697)                                                                                                                                                                            | Thủy sản | Cấp tỉnh |
| 1993 | Công bố mở cảng cá loại 2 (1.004694)                                                                                                                                                                                                                            | Thủy sản | Cấp tỉnh |
| 1994 | Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng (1.004680)                                                        | Thủy sản | Cấp tỉnh |
| 1995 | Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên. (1.004656)                                                     | Thủy sản | Cấp tỉnh |
| 1996 | Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản (1.004359)                                                                                                                                                                                                            | Thủy sản | Cấp tỉnh |
| 1997 | Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá (1.004056)                                                                                                                                                                                                            | Thủy sản | Cấp tỉnh |
| 1998 | Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên) (1.004923)                                                                                                                                                           | Thủy sản | Cấp tỉnh |
| 1999 | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên) (1.004921)                                                                                                                      | Thủy sản | Cấp tỉnh |
| 2000 | Xác nhận nguồn nguyên liệu thủy sản khai thác theo yêu cầu (1.003593)                                                                                                                                                                                           | Thủy sản | Cấp tỉnh |
| 2001 | Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu). (1.003666)                                                                                                                                                                            | Thủy sản | Cấp tỉnh |
| 2002 | Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản (1.004943)                                                                                                                                                                                                         | Thủy sản | Cấp tỉnh |
| 2003 | Cấp giấy phép nhập khẩu tàu cá (1.004929)                                                                                                                                                                                                                       | Thủy sản | Cấp tỉnh |
| 2004 | Cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm (1.004794)                                                                                                          | Thủy sản | Cấp tỉnh |
| 2005 | Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (1.004683)                                                                                                                                                        | Thủy sản | Cấp tỉnh |
| 2006 | Cấp, cấp lại giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (đối với khu vực biển ngoài 06 hải lý, khu vực biển giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, khu vực biển nằm đồng thời trong và ngoài 06 hải lý)(1.004678) | Thủy sản | Cấp tỉnh |
| 2007 | Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (1.004669)                                                                                                                | Thủy sản | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                     |                                         |          |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------|
| 2008 | Công bố mở cảng cá loại I (1.004654)                                                                                                                                                | Thủy sản                                | Cấp tỉnh |
| 2009 | Cấp phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm (2.001694)   | Thủy sản                                | Cấp tỉnh |
| 2010 | Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (để mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu hoặc để hợp tác quốc tế (1.003851) | Thủy sản                                | Cấp tỉnh |
| 2011 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá (1.003741)                                                                                                                  | Thủy sản                                | Cấp tỉnh |
| 2012 | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá (1.003826)                                                                                                              | Thủy sản                                | Cấp tỉnh |
| 2013 | Hỗ trợ dự án liên kết (1.003397)                                                                                                                                                    | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn | Cấp tỉnh |
| 2014 | Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu (1.003524)                                                                                                                                       | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn | Cấp tỉnh |
| 2015 | Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu (1.003486)                                                                                                                    | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn | Cấp tỉnh |
| 2016 | Công nhận nghề truyền thống (1.003712)                                                                                                                                              | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn | Cấp tỉnh |
| 2017 | Công nhận làng nghề (1.003695)                                                                                                                                                      | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn | Cấp tỉnh |
| 2018 | Công nhận làng nghề truyền thống (1.003727)                                                                                                                                         | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn | Cấp tỉnh |
| 2019 | Phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp (1.000025)                                                                                                                | Quản lý Doanh nghiệp                    | Cấp tỉnh |
| 2020 | Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh) (1.000058)                                     | Lâm nghiệp và Kiểm lâm                  | Cấp tỉnh |
| 2021 | Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng (1.012413)                                                                                                                     | Lâm nghiệp và Kiểm lâm                  | Cấp tỉnh |
| 2022 | Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (1.012692)                                                                                         | Lâm nghiệp và Kiểm lâm                  | Cấp tỉnh |
| 2023 | Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (3.000152)                                                                                                    | Lâm nghiệp và Kiểm lâm                  | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                                              |                        |          |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|
| 2024 | Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức (1.012689)                                                                                                                        | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 2025 | Phê duyệt nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế (1.007916)                                                                                                  | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 2026 | Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư (1.007918)      | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 2027 | Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng (1.011470) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 2028 | Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương (1.012921)                                                                                                                                    | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 2029 | Phê duyệt phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý (1.012690)                                                                | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 2030 | Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (3.000198)                                                                                                                                         | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 2031 | Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý (1.000084)                                                                              | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 2032 | Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý (1.000081)                                                           | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 2033 | Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức (1.000055)                                                                                                                 | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 2034 | Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES (1.004819)                                                                                                          | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 2035 | Cấp lại mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES (3.000496)                                                                                                          | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 2036 | Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý (1.012687)                                                                                                            | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 2037 | Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng (1.012691)                                                                                                                                    | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                                           |                        |          |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|
| 2038 | Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ (3.000160)                                                                                           | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 2039 | Xác nhận bảng kê lâm sản (1.000045)                                                                                                                                                                       | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 2040 | Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu (3.000159)                                                                                                                                                      | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 2041 | Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên (1.000047)                                                                                                                           | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 2042 | Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp (3.000179)                                                                                                                                  | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 2043 | Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng (3.000180)                                                                                                           | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 2044 | Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh (1.000071)                                                                          | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 2045 | Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây được liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc địa phương quản lý (3.000501)                                 | Lâm nghiệp và Kiểm lâm |          |
| 2046 | Công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất (2.002750)                       | Đất đai                | Cấp tỉnh |
| 2047 | Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất (1.012821)                                                                                                                                                     | Đất đai                | Cấp tỉnh |
| 2048 | Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý (1.012756)                                                                                                                   | Đất đai                | Cấp tỉnh |
| 2049 | Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng (1.012766)                                                                                               | Đất đai                | Cấp tỉnh |
| 2050 | Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (1.012793) | Đất đai                | Cấp tỉnh |
| 2051 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp (1.012781)                                                                       | Đất đai                | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |         |          |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|
| 2052 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận (1.012782)                                                                                                                                                                              | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 2053 | Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (1.012783)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 2054 | Tách thửa hoặc hợp thửa đất (1.012784)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 2055 | Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất (1.012786)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 2056 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp (1.012790)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 2057 | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi (1.012791)                                                                                                                                                                                                                           | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 2058 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định (1.012785)                                                                                                                                                                                                | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 2059 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản (1.012787)                                                                                                                                                                                                            | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 2060 | Cung cấp dữ liệu đất đai (1.012789)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 2061 | Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (1.012805)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 2062 | Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất (1.012823) | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 2063 | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất (1.0813825)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đất đai | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |         |          |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|
| 2064 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư (1.013826)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 2065 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa (1.013827)                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 2066 | Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển (1.013828)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 2067 | Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư (1.013945)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 2068 | Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích (1.013946)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 2069 | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm (1.013831) | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 2070 | Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên (1.013833)                                                                                                                                                                                                                                     | Đất đai | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |         |          |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|
| 2071 | Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 2072 | Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (1.013980) | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 2073 | Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp (1.013988)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 2074 | Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền (1.013992)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 2075 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 (1.013993)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 2076 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất (1.013994)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Đất đai | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                   |          |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------|
| 2077 | Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký (1.013995)                                              | Đất đai                           | Cấp tỉnh |
| 2078 | Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp (1.013947)                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đất đai                           | Cấp tỉnh |
| 2079 | Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II (1.000049)                                                                                                                                                                                                                                                    | Đo đạc bản đồ và thông tin địa lý | Cấp tỉnh |
| 2080 | Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ (1.011671)                                                                                                                                                                                                                                                                         | Đo đạc bản đồ và thông tin địa lý |          |
| 2081 | Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (1.004237)                                                                                                                                                                                                                                                               | Tổng hợp                          | Cấp tỉnh |
| 2082 | Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình (1.004446)                                                                                                                                                                                               | Địa chất và Khoáng sản            | Cấp tỉnh |
| 2083 | Đăng Đăng ký khai thác khoáng sản VLXD thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch (1.004132) | Địa chất và Khoáng sản            | Cấp tỉnh |
| 2084 | Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản (1.000778)                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Địa chất và Khoáng sản            | Cấp tỉnh |
| 2085 | Phê duyệt trữ lượng khoáng sản (2.001787)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Địa chất và Khoáng sản            | Cấp tỉnh |
| 2086 | Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản (2.001783)                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Địa chất và Khoáng sản            | Cấp tỉnh |
| 2087 | Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (2.001781)                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Địa chất và Khoáng sản            | Cấp tỉnh |
| 2088 | Đóng cửa mỏ khoáng sản (1.004367)                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Địa chất và Khoáng sản            | Cấp tỉnh |
| 2089 | Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản (1.004083)                                                                                                                                                                                                                | Địa chất và Khoáng sản            | Cấp tỉnh |
| 2090 | Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản (1.004135)                                                                                                                                                                                                                            | Địa chất và Khoáng sản            | Cấp tỉnh |
| 2091 | Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản (1.004481)                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Địa chất và Khoáng sản            | Cấp tỉnh |
| 2092 | Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích thăm dò khoáng sản (1.005408)                                                                                                                                                                                                                                        | Địa chất và Khoáng sản            | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                                           |                        |          |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|
| 2093 | Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản (1.004434)                                                                                                                           | Địa chất và Khoáng sản | Cấp tỉnh |
| 2094 | Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (1.004433)                                                                    | Địa chất và Khoáng sản | Cấp tỉnh |
| 2095 | Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (2.001814)                                                                                                                                                         | Địa chất và Khoáng sản | Cấp tỉnh |
| 2096 | Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (1.004345)                                                                                                                                                       | Địa chất và Khoáng sản | Cấp tỉnh |
| 2097 | Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (1.004343)                                                                                                                                                 | Địa chất và Khoáng sản | Cấp tỉnh |
| 2098 | Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (2.001777)                                                                                                                                                 | Địa chất và Khoáng sản | Cấp tỉnh |
| 2099 | Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (1.013321)                                                                                                                                                     | Địa chất và Khoáng sản | Cấp tỉnh |
| 2100 | Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (1.013322)                                                                                                                                                 | Địa chất và Khoáng sản | Cấp tỉnh |
| 2101 | Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (1.013323)                                                                                                                                              | Địa chất và Khoáng sản | Cấp tỉnh |
| 2102 | Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (1.013324)                                                                                                                                                 | Địa chất và Khoáng sản | Cấp tỉnh |
| 2103 | Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản (1.013326)                                                                  | Địa chất và Khoáng sản | Cấp tỉnh |
| 2104 | Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV (1.013325)                                                                                                                 | Địa chất và Khoáng sản | Cấp tỉnh |
| 2105 | Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (1.012500)                                                                                                         | Tài nguyên nước        | Cấp tỉnh |
| 2106 | Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất (1.012501)                                                                                                                                                | Tài nguyên nước        | Cấp tỉnh |
| 2107 | Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch (1.012502)                                                                                                                            | Tài nguyên nước        | Cấp tỉnh |
| 2108 | Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất (1.012503)                                                                                                                                         | Tài nguyên nước        | Cấp tỉnh |
| 2109 | Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất (1.012504)                                                                                                                       | Tài nguyên nước        | Cấp tỉnh |
| 2110 | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền (1.012505) | Tài nguyên nước        | Cấp tỉnh |
| 2111 | Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm (1.004232)                                                                                                        | Tài nguyên nước        | Cấp tỉnh |
| 2112 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm (1.004228)                                                                                        | Tài nguyên nước        | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                 |          |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|
| 2113 | Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm (1.004223)                                                                                                                                                                                 | Tài nguyên nước | Cấp tỉnh |
| 2114 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm (1.004211)                                                                                                                                                                 | Tài nguyên nước | Cấp tỉnh |
| 2115 | Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất (1.004122)                                                                                                                                                                                                                               | Tài nguyên nước | Cấp tỉnh |
| 2116 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất (2.001738)                                                                                                                                                                                                               | Tài nguyên nước | Cấp tỉnh |
| 2117 | Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất (1.004253)                                                                                                                                                                                                                           | Tài nguyên nước | Cấp tỉnh |
| 2118 | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành (1.009669)                                                                                                                                                                                            | Tài nguyên nước | Cấp tỉnh |
| 2119 | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành (2.001770)                                                                                                                                                                                              | Tài nguyên nước | Cấp tỉnh |
| 2120 | Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (1.004283)                                                                                                                                                                                                                       | Tài nguyên nước | Cấp tỉnh |
| 2121 | Đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển (1.011516)                                                                                                                                                                                                                            | Tài nguyên nước | Cấp tỉnh |
| 2122 | Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 và các trường hợp quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025) (1.004179) | Tài nguyên nước | Cấp tỉnh |
| 2123 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (1.004167)                                                                                                                                                                                                               | Tài nguyên nước | Cấp tỉnh |
| 2124 | Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (1.011518)                                                                                                                                                                                              | Tài nguyên nước | Cấp tỉnh |
| 2125 | Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (1.000824)                                                                                                                                                                                              | Tài nguyên nước | Cấp tỉnh |
| 2126 | Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện (2.001850)                                                                                                                                                                         | Tài nguyên nước | Cấp tỉnh |
| 2127 | Lấy ý kiến đối với công trình khai thác nguồn nước (1.013799)                                                                                                                                                                                                                        | Tài nguyên nước | Cấp tỉnh |
| 2128 | Chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước (1.012498)                                                                                                                                                                                                                              | Tài nguyên nước |          |
| 2129 | Cấp giấy phép môi trường (1.010727)                                                                                                                                                                                                                                                  | Môi trường      | Cấp tỉnh |
| 2130 | Cấp đổi giấy phép môi trường (1.010728)                                                                                                                                                                                                                                              | Môi trường      | Cấp tỉnh |
| 2131 | Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (1.010729)                                                                                                                                                                                                                                       | Môi trường      | Cấp tỉnh |
| 2132 | Cấp lại giấy phép môi trường (1.010730)                                                                                                                                                                                                                                              | Môi trường      | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                                                                         |                                         |          |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------|
| 2133 | Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (1.010733)                                                                                                                                                                               | Môi trường                              | Cấp tỉnh |
| 2134 | Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) (1.010735)                                                           | Môi trường                              | Cấp tỉnh |
| 2135 | Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng cơ quan thẩm quyền phê duyệt) (TTHC cấp tỉnh) (2.001767) | Môi trường                              | Cấp tỉnh |
| 2136 | Cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (1.008675)                                                                                                                                    | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | Cấp tỉnh |
| 2137 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học. (1.008682)                                                                                                                                                                          | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | Cấp tỉnh |
| 2138 | Thu hồi giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trong trường hợp cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đề nghị thu hồi giấy chứng nhận (1.014021)                                                                                       | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | Cấp tỉnh |
| 2139 | Quy trình thực hiện thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ nuôi sinh sản tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (1.014022)                                                                                           | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | Cấp tỉnh |
| 2140 | Cấp giấy phép khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên (1.008672)                                                                                                                                                         | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | Cấp tỉnh |
| 2141 | Đăng ký tiếp cận nguồn gen (1.004160)                                                                                                                                                                                                   | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | Cấp tỉnh |
| 2142 | Cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen (1.004150)                                                                                                                                                                                             | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | Cấp tỉnh |
| 2143 | Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen (1.004096)                                                                                                                                                                                         | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | Cấp tỉnh |
| 2144 | Cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại (1.004117)                                                                                                                                | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | Cấp tỉnh |
| 2145 | Giao khu vực biển (1.005401)                                                                                                                                                                                                            | Biển và Hải đảo                         | Cấp tỉnh |
| 2146 | Gia hạn thời hạn giao khu vực biển (1.004935)                                                                                                                                                                                           | Biển và Hải đảo                         | Cấp tỉnh |
| 2147 | Trả lại Khu vực biển (1.005399)                                                                                                                                                                                                         | Biển và Hải đảo                         | Cấp tỉnh |
| 2148 | Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển (1.005400)                                                                                                                                                                                | Biển và Hải đảo                         | Cấp tỉnh |
| 2149 | Công nhận khu vực biển (1.009481)                                                                                                                                                                                                       | Biển và Hải đảo                         | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                        |          |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------|
| 2150 | Cấp Giấy phép nhận chìm ở biển (1.005189)                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Biển và Hải đảo                        | Cấp tỉnh |
| 2151 | Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển (2.000472)                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Biển và Hải đảo                        | Cấp tỉnh |
| 2152 | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển (1.000969)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Biển và Hải đảo                        | Cấp tỉnh |
| 2153 | Trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển (1.000942)                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Biển và Hải đảo                        | Cấp tỉnh |
| 2154 | Cấp lại Giấy phép nhận chìm ở biển (2.000444)                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Biển và Hải đảo                        | Cấp tỉnh |
| 2155 | Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử (1.005181)                                                                                                                                                                                                                                            | Biển và Hải đảo                        | Cấp tỉnh |
| 2156 | Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu (1.000705)                                                                                                                                                                                                                      | Biển và Hải đảo                        | Cấp tỉnh |
| 2157 | Cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh (3.000435)                                                                                                                                                                                                                                                      | Biển và Hải đảo                        | Cấp tỉnh |
| 2158 | Sửa đổi, bổ sung quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh (3.000436)                                                                                                                                                                                                                          | Biển và Hải đảo                        | Cấp tỉnh |
| 2159 | Gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cấp tỉnh (3.000437)                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Biển và Hải đảo                        | Cấp tỉnh |
| 2160 | Cấp lại quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cấp tỉnh (3.000438)                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Biển và Hải đảo                        | Cấp tỉnh |
| 2161 | Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (1.000987)                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Khí tượng thủy văn                     | Cấp tỉnh |
| 2162 | Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (1.000943)                                                                                                                                                                                                                                                                             | Khí tượng thủy văn                     | Cấp tỉnh |
| 2163 | Gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (1.000970)                                                                                                                                                                                                                                                           | Khí tượng thủy văn                     | Cấp tỉnh |
| 2164 | Phê duyệt nội dung trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu trong địa giới hành chính của tỉnh. (1.013861) | Khí tượng thủy văn                     | Cấp tỉnh |
| 2165 | Phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh (1.013863)                                                                                                                                                                                                                                                                | Khí tượng thủy văn                     | Cấp tỉnh |
| 2166 | Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (1.011441)                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp) | Cấp tỉnh |
| 2167 | Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (1.011442)                                                                                                                                                                                                                                                         | Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp) | Cấp tỉnh |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                      |          |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------|
| 2168 | Xoá đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (1.011443)                                                                                                                                                                                          | Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)               | Cấp tỉnh |
| 2169 | Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xoá đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (1.011444)                                                                                                                   | Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)               | Cấp tỉnh |
| 2170 | Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất (1.011445)                                                                                                                                   | Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)               | Cấp tỉnh |
| 2171 | Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải (1.008603)                                                                                                                                                                                                      | Chính sách thuế (Bộ Tài chính)                       | Cấp tỉnh |
| 2172 | Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải (1.013040)                                                                                                                                                                                                                | Chính sách thuế (Bộ Tài chính)                       | Cấp tỉnh |
| 2173 | Thủ tục thẩm định và phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cảng, cơ sở, dự án tại địa phương (1.013126)                                                                                                                                                                | Ứng phó sự cố tràn dầu (Bộ Quốc Phòng)               | Cấp tỉnh |
| 2174 | Thủ tục thẩm định và phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cảng tại địa phương, các Tổng kho xăng dầu, kho xăng dầu có tổng khối lượng dự trữ dưới 50.000m3, các cảng xăng dầu có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng dưới 50.000 DWT, dự án tại địa phương.(1.013127) | Ứng phó sự cố tràn dầu (Bộ Quốc Phòng)               | Cấp tỉnh |
| 2175 | Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (2.000746)                                                                                                                            | Đầu tư vào Nông nghiệp, nông thôn (Bộ Tài chính)     | Cấp tỉnh |
| 2176 | Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh (1.013239)                                                                                                                                                              | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)                     | Cấp tỉnh |
| 2177 | Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh (1.013234)                                                                                                                                                    | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)                     | Cấp tỉnh |
| 2178 | Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh (1.009788)                                                                                                                                                                     | Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng) | Cấp tỉnh |
| 2179 | Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ) (1.009791)                                                                                                             | Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng) | Cấp tỉnh |

|          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                      |          |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------|
| 2180     | Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương (1.009794)                                                                                                                                                                                                                                                                        | Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng) | Cấp tỉnh |
| <b>B</b> | <b>CẤP XÃ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                      |          |
| 2181     | Hỗ trợ chi phí nâng cao hiệu quả chăn nuôi cho đơn vị đã cung cấp vật tư phối giống, công phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước (1.012836)                                                                                                               | Chăn nuôi                                            | Cấp xã   |
| 2182     | Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước (1.012837) | Chăn nuôi                                            | Cấp xã   |
| 2183     | Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) (1.003956)                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Thủy sản                                             | Cấp xã   |
| 2184     | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) (1.004498)                                                                                                                                                                                                                                                          | Thủy sản                                             | Cấp xã   |
| 2185     | Công bố mở cảng cá loại 3 (1.004478)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Thủy sản                                             | Cấp xã   |
| 2186     | Hỗ trợ dự án liên kết (1.003434)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn              | Cấp xã   |
| 2187     | Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã (1.011471)                                                                                                                                                                                                                                           | Lâm nghiệp và Kiểm lâm                               | Cấp xã   |
| 2188     | Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng (1.012922)                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Lâm nghiệp và Kiểm lâm                               | Cấp xã   |
| 2189     | Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái (3.000250)                                                                                                                                          | Lâm nghiệp và Kiểm lâm                               | Cấp xã   |
| 2190     | Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân (1.012531)                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Lâm nghiệp và Kiểm lâm                               | Cấp xã   |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                        |        |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------|
| 2191 | Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng (1.012695)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp xã |
| 2192 | Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công (1.007919)                                                                                                                                                                                                                                                                           | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp xã |
| 2193 | Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân (1.012694)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp xã |
| 2194 | Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư (3.000502)                                                                                                                                                                                                                                              | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp xã |
| 2195 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất (1.012753)                                                                                                                                                                                                                                                  | Đất đai                | Cấp xã |
| 2196 | Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 (1.012817)                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đất đai                | Cấp xã |
| 2197 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót (1.012796)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Đất đai                | Cấp xã |
| 2198 | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi (1.012818)                                                                                                                                                                                                                   | Đất đai                | Cấp xã |
| 2199 | Hòa giải tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền cấp xã (1.012812)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đất đai                | Cấp xã |
| 2200 | Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất (1.013949) | Đất đai                | Cấp xã |
| 2201 | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất (1.013950)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đất đai                | Cấp xã |
| 2202 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư (1.013952)                                                                                                                                                                                   | Đất đai                | Cấp xã |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                 |        |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------|
| 2203 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa (1.013953)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đất đai         | Cấp xã |
| 2204 | Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở (1.013962) | Đất đai         | Cấp xã |
| 2205 | Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích (1.013965)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đất đai         | Cấp xã |
| 2206 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (1.013978)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đất đai         | Cấp xã |
| 2207 | Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận (1.013979)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đất đai         | Cấp xã |
| 2208 | Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (1.013967)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đất đai         | Cấp xã |
| 2209 | Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất (1.001662)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Tài nguyên nước | Cấp xã |
| 2210 | Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản (3.000439)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Biển và Hải đảo | Cấp xã |
| 2211 | Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản (3.000440)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Biển và Hải đảo | Cấp xã |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                               |                                          |        |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------|
| 2212 | Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản (3.000441)                                                                                                                                                                                   | Biển và Hải đảo                          | Cấp xã |
| 2213 | Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản (3.000442)                                                                                                                                                          | Biển và Hải đảo                          | Cấp xã |
| 2214 | Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản (3.000443)                                                                                                                                                                                 | Biển và Hải đảo                          | Cấp xã |
| 2215 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện) (2.001621) | Thủy lợi                                 | Cấp xã |
| 2216 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã (1.003446)                                                                                                          | Thủy lợi                                 | Cấp xã |
| 2217 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã (1.003440)                                                                                                                                                    | Thủy lợi                                 | Cấp xã |
| 2218 | Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên cấp địa bàn tỉnh do Ủy ban nhân dân phân cấp. (1.013768)                                                                                                                                                    | Thủy lợi                                 | Cấp xã |
| 2219 | Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp. (2.001627)                                                                                                              | Thủy lợi                                 | Cấp xã |
| 2220 | Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã. (1.003347)                                                                                                                                        | Thủy lợi                                 | Cấp xã |
| 2221 | Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã (1.003471)                                                                                                                                      | Thủy lợi                                 | Cấp xã |
| 2222 | Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã                                                                               | Quản lý đề điều và Phòng chống thiên tai | Cấp xã |
| 2223 | Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội (1.010091)                                                                                          | Quản lý đề điều và Phòng chống thiên tai | Cấp xã |
| 2224 | Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh (2.002162)                                                                                                                                                                                           | Thú y                                    | Cấp xã |
| 2225 | Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa (1.008004)                                                                                                                                                                                           | Trồng trọt                               | Cấp xã |
| 2226 | Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (1.004082)                                                                                                                                                                                            | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học  | Cấp xã |
| 2227 | Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (1.010736)                                                                                                                                                                                                        | Môi trường                               | Cấp xã |
| 2228 | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã) (1.003596)                                                                                                                                                                                                 | Khuyến nông                              | Cấp xã |

|              |                                                                                                                                                                                                        |                                         |          |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------|
| 2229         | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm (1.011606)                                                                                                       | Giảm nghèo                              | Cấp xã   |
| 2230         | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm (1.011607)                                                                                                                                      | Giảm nghèo                              | Cấp xã   |
| 2231         | Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm (1.011608)                                                                                                                          | Giảm nghèo                              | Cấp xã   |
| 2232         | Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình (1.011609)                                                                                                  | Giảm nghèo                              | Cấp xã   |
| 2233         | Thủ tục thẩm định và phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với các cơ sở kinh doanh xăng, dầu chỉ có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu ở mức nhỏ trên đất liền, trên sông,                         | Ứng phó sự cố tràn dầu (Bộ Quốc Phòng)  | Cấp xã   |
| <b>B.1</b>   | <b>Thủ tục hành chính đặc thù (do địa phương quy định)</b>                                                                                                                                             |                                         |          |
| <b>B.1.1</b> | <b>CẤP TỈNH</b>                                                                                                                                                                                        |                                         |          |
| 2234         | Hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi, sản xuất giống chất lượng cao, cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm (1.013308)                                                       | Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn | Cấp tỉnh |
| 2235         | Nghiệm thu, thanh toán kinh phí hỗ trợ liên kết trong sản xuất nông nghiệp (1.013309)                                                                                                                  | Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn | Cấp tỉnh |
| 2236         | Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác (1.012123)                                                                                                 | Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn | Cấp tỉnh |
| 2237         | Hỗ trợ lắp đặt hệ thống xử lý nước sạch cho hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng (1.011830)                                                                                           | Người có công                           | Cấp tỉnh |
| <b>B.1.2</b> | <b>CẤP XÃ</b>                                                                                                                                                                                          |                                         |          |
| 2238         | Hỗ trợ phát triển các sản phẩm OCOP (1.013310)                                                                                                                                                         | Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn | Cấp xã   |
| 2239         | Phê duyệt hỗ trợ đầu tư trồng sen, cây ăn quả, cây dược liệu; đầu tư máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp; đầu tư điểm trưng bày; giới thiệu sản phẩm OCOP làng nghề. (1.013311)                       | Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn | Cấp xã   |
| 2240         | Nghiệm thu, thanh toán kinh phí hỗ trợ đầu tư trồng sen, cây ăn quả, cây dược liệu; đầu tư máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp; đầu tư điểm trưng bày; giới thiệu sản phẩm OCOP làng nghề. (1.013312) | Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn | Cấp xã   |
| 2241         | Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng (1.012124)                                                                                                                                                        | Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn | Cấp xã   |